

Kinh Đại Bát Niết Bàn



Tập 9

Đoàn Trung Còn & Nguyễn Minh Tiến dịch

---o0o---

Nguồn

<http://www.hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 10-05-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn

Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

QUYỂN CHÍN

PHẨM ĐẠI CHÚNG THƯA HỎI - Phẩm thứ năm

QUYỂN MƯỜI MỘT

PHẨM ĐẠI CHÚNG THƯA HỎI - Phẩm thứ năm

PHẨM THỊ HIỆN BỆNH - Phẩm thứ sáu

PHẨM THÁNH HẠNH - Phẩm thứ bảy

QUYỂN MƯỜI HAI

PHẨM THÁNH HẠNH - Phẩm thứ bảy

QUYỂN MƯỜI BA

PHẨM THÁNH HẠNH - Phẩm thứ bảy

QUYỂN MƯỜI BỐN

PHẨM THÁNH HẠNH - Phẩm thứ bảy

---o0o---

QUYÊN CHÍN

PHẨM ĐẠI CHÚNG THƯA HỎI - Phẩm thứ năm¹

Phần một

Lúc ấy, từ nơi khoảng giữa hai chân mày trên trán, Thế Tôn phóng ra hào quang đủ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng, tía, chiếu đến thân Thuần-đà. Thuần-đà chạm hào quang ấy rồi liền cùng với quyến thuộc mang những thức ăn ngon đến chỗ Phật, muốn được cúng dường Như Lai và các vị tỳ-kheo tăng lần sau cùng. Những bát đĩa đủ loại chứa đầy thức ăn được đưa đến phía trước đức Phật.

Lúc ấy có những vị thiên nhân oai đức lớn đến ngăn phía trước mặt và vây quanh bảo Thuần-đà rằng: Thuần-đà! Hãy đứng lại đó, chớ vội cúng dường.

Đang lúc ấy, Như Lai lại phóng ra vô lượng vô biên đủ loại hào quang. Đại chúng chư thiên chạm phải hào quang này rồi liền để cho Thuần-đà đi đến chỗ Phật mà dâng hiến lễ cúng.

Lúc ấy, chư thiên và tất cả chúng sanh thấy đều tự mang những vật thực cúng dường của mình đến phía trước Phật, quỳ mọp xuống bạch Phật rằng: Nguyên đức Như Lai cho phép chư tỳ-kheo thọ nhận các món ăn này.

Lúc ấy, chư tỳ-kheo biết là đã đúng giờ, bèn đáp y, ôm bát, định tâm an ổn. Lúc ấy, Thuần-đà vì Phật và chư Tăng mà sắp xếp các tòa sư tử quý báu, treo các phướn, lọng bằng lụa, chuỗi ngọc hương hoa... Lúc ấy, cõi Tam thiên đại thiên được trang nghiêm vi diệu, dường như cõi nước An Lạc ở phương tây.²

Bấy giờ Thuần-đà đứng trước Phật, ưu bi thăm đạm, bạch Phật một lần nữa: Nguyên được Như Lai đem lòng thương xót, trụ lại cõi thế này một kiếp hoặc một kiếp giảm.

Phật bảo Thuần-đà: Như ông muốn ta trụ lâu cõi thế, vậy hãy mau cúng dường lần cuối cùng để cho trọn vẹn hạnh Bồ thí Ba-la-mật³ của ông.

Bấy giờ, tất cả các vị Đại Bồ Tát và chư thiên, loài người, tuy khác miệng mà đồng âm, thấy đều nói lên những lời này: Lạ thay, Thuần-đà! Người được phước đức lớn, có thể khiến Như Lai thọ nhận bữa cúng dường cuối cùng cao trội hơn hết. Chúng ta đây không có phước nên mọi lễ vật bày ra phải bị dẹp bỏ.

Bấy giờ, muốn làm cho tất cả Đại chúng đều được thỏa lòng, từ mỗi lỗ chân lông nơi thân của Thế Tôn liền hóa ra vô lượng chư Phật, mỗi đức Phật có

vô lượng chư tỳ-kheo tăng [vây quanh]. Chư Thế Tôn ấy và vô lượng đại chúng thấy đều thị hiện thọ nhận đồ cúng dường của chư thiên và loài người. Đức Thích-ca Như Lai tự ngài thọ nhận bữa cơm mà Thuần-đà cúng dường.

Lúc ấy, món cơm vừa nấu chín mà Thuần-đà dâng lên được lấy ở nước Ma-kiệt-đà,⁴ chứa đầy tám học.⁵ Nhờ sức thần của Phật mà có thể làm cho tất cả chúng hội đều no đủ.

Bấy giờ, Thuần-đà nhìn thấy như vậy rồi, trong lòng lấy làm vui vẻ, phấn khởi vô cùng. Tất cả đại chúng cũng vậy. Lại nương theo ý Phật, tất cả đại chúng đều nghĩ rằng: Nay Như Lai đã thọ nhận đồ dâng cúng của chúng ta, ắt không bao lâu nữa sẽ vào Niết-bàn. Nghĩ như vậy rồi, ai lấy đều cảm thấy buồn vui lẫn lộn.

Khi ấy, đất đai ở rừng cây tuy nhỏ hẹp nhưng nhờ sức thần của Phật nên mỗi khoảng đất như đầu kim cũng đều có vô lượng chư Phật Thế Tôn cùng quyền thuộc ngồi thọ thực. Món ăn của tất cả các vị đều không khác biệt nhau.

Lúc ấy, chư thiên, loài người, a-tu-la đều than khóc sầu thảm, cùng nói lời này: Hôm nay Như Lai đã thọ bữa cúng dường cuối cùng do chúng ta dâng hiến. Thọ cúng dường rồi ngài sẽ vào Niết-bàn. Rồi đây chúng ta còn biết cúng dường cho ai? Chúng ta sắp vĩnh biệt đức Điều ngự vô thượng, sẽ trở nên tối tăm như những kẻ mù lòa.

Bấy giờ, đức Thế Tôn vì muốn an ủi tất cả đại chúng liền nói kệ rằng:

Các ông đừng sầu thảm,

Pháp Phật đều như vậy.

Ta vào cõi Niết-bàn,

Đã qua vô lượng kiếp.

Thường hưởng vui tột bậc,

Vĩnh viễn nơi yên ổn.

Nay phải hết lòng nghe,

Ta dạy pháp Niết-bàn.

Ta đã lia ăn uống,

Không có sự đói khát.

*Nay ta vì các ông,
Thuyết giảng nguyện tùy thuận,
Khiến cho toàn đại chúng,
Đều được vui an ổn.
Nghe xong, nên tu hành,
Phật và Pháp thường trụ.
Ví như quạ, chim cú⁶
Cùng đậu chung một cây,
Như anh em thân thiết,
Mới Niết-bàn vĩnh viễn.
Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Chúng sanh thường tôn kính,
Sao dứt vào Niết-bàn?
Giả sử rắn, chuột, sói,
Cùng ở chung một hang,
Thương nhau như anh em,
Mới Niết-bàn vĩnh viễn.
Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Chúng sanh thường tôn kính,
Sao dứt vào Niết-bàn?
Giả sử hoa thất diệp,*

*Tỏa hương hoa bà-sư;
Trái cây ca-lưu-ca,
Biến thành trái trăn-đầu,⁷
Ta mới vào Niết-bàn.
Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Sao lại bỏ từ bi,
Vào mãi nơi Niết-bàn?
Giả sử nhất-xiển-đề,
Ngay đời này thành Phật,
Thọ hưởng vui bậc nhất,
Ta mới vào Niết-bàn.
Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Sao lại bỏ từ bi,
Vào mãi nơi Niết-bàn?
Giả sử toàn đại chúng,
Cùng lúc đều thành Phật,
Lìa hẳn mọi lỗi lầm,
Ta mới vào Niết-bàn.
Như Lai thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Sao lại bỏ từ bi,*

Vào mãi nơi Niết-bàn?
Như nước tiểu loài muỗi,
Ướt đẫm khắp mặt đất,
Núi non, trăm sông suối,
Ngập tràn cả biển lớn.
Nếu có chuyện như vậy,
Ta mới vào Niết-bàn.
Lòng bi thương tất cả,
Đồng như La-hầu-la,
Chúng sanh thường tôn kính,
Sao dứt vào Niết-bàn?
Các ông vì lẽ ấy,
Nên hâm mộ Chánh pháp.
Chẳng nên sanh sầu não,
Than khóc và kể lể.
Muốn thành hạnh chân chánh,
Nên tu Như Lai thường,
Nên quán pháp thế này:
Lâu dài, không biến đổi.
Lại nên nghĩ thế này:
Tam bảo đều thường trụ.
Liên được che chở lớn,
Như cây khô sanh quả.⁸

Đó gọi là Tam bảo.

Bốn chúng⁹ nên nghe kỹ.

Nghe rồi nên vui vẻ,

Liền phát tâm Bồ-đề.

Có thể biết Tam bảo

Là thường trụ, chân thật,

Đó là nguyện cao nhất,

Của tất cả chư Phật.

Như có những tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di có thể nương theo lời nguyện cao nhất của Như Lai mà phát nguyện, nên biết rằng những người ấy không hề ngu si, đủ sức thọ lãnh sự cúng dường. Nhờ sức nguyện ấy, quả báo công đức là cao trời nhất trong thế gian, cũng như bậc A-la-hán. Nếu có những ai không thể quán tưởng lẽ Tam bảo thường tồn, thì đó là hạng chiêm-đà-la.¹⁰ Những ai có thể biết lẽ Tam bảo thường trụ, nhân duyên thật pháp thì lìa được khổ não, đạt được an vui, không phải chịu những sự nhiều hại hoặc tai nạn.

Lúc ấy, đại chúng gồm chư thiên, loài người và a-tu-la nghe pháp ấy rồi, sanh lòng vui vẻ, phấn khởi vô cùng. Tâm họ trở nên thuần thực hiền hòa, khéo trừ được những thứ che lấp,¹¹ không còn có tâm phân biệt cao thấp, oai đức thanh tịnh, vẻ mặt vui tươi, biết rằng Phật là thường trụ. Cho nên họ bày ra những món cúng dường của chư thiên, rảy các thứ hoa, hương bột, hương thoa, và trỗi lên những khúc nhạc trời để cúng dường Phật.

Bấy giờ, Phật bảo Bồ Tát Ca-diếp: Thiện nam tử! Ông có thấy việc ít có trong đại chúng này chăng?

Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn, con đã thấy! Con thấy các đức Như Lai vô lượng vô biên không thể nói hết, thọ nhận thức ăn uống của đại chúng chư thiên và loài người cúng dường. Con lại thấy chư Phật thân tướng cao lớn đẹp đẽ ngồi nơi chỗ ngồi chỉ bằng đầu cây kim, lại có rất nhiều người hầu quanh mà vẫn không đụng chạm, chướng ngại. Con lại thấy đại chúng thấy đều phát lời thệ nguyện nói ra mười ba bài kệ. Con cũng biết trong đại chúng ai nấy đều tự nghĩ rằng: ‘Hôm nay đức Như Lai riêng thọ nhận sự cúng dường của tôi.’

Giả sử thức ăn uống mà Thuần-đà phụng hiến đó nghiền nát thành những hạt bụi rất nhỏ, rồi cúng dường cho mỗi vị Phật chỉ một hạt bụi đó thôi cũng không đủ số, nhưng nhờ sức thân của Phật mà được đầy đủ cho đến hết thầy đại chúng. Chỉ có chư Đại Bồ Tát và những vị như Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi mới có thể biết được việc ít có như vậy. Đó là chỗ phương tiện thị hiện của Như Lai vậy. Đại chúng Thanh văn và hàng a-tu-la thấy đều biết rằng Như Lai là pháp thường trụ.

Lúc ấy, Thế Tôn bảo Thuần-đà rằng: Sự việc ông thấy hôm nay có phải là kỳ lạ ít có hay chăng?

Thuần-đà thưa: Quả thật vậy, Thế Tôn! Trước con đã thấy vô lượng chư Phật đầy đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân. Bây giờ con chỉ thấy các vị Đại Bồ Tát tướng mạo quý lạ, cao lớn đẹp đẽ, duy thấy thân Phật như cây thuốc chúa¹²có các vị Đại Bồ Tát vây quanh.

Phật bảo Thuần-đà: Lúc này ông nhìn thấy vô lượng chư Phật đều là do ta hóa hiện để làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, khiến họ được vui vẻ; còn các vị Đại Bồ Tát ấy thì chỗ tu hành đạt đến đều không thể nghĩ bàn, có thể làm được vô số Phật sự.

Thuần-đà! Nay ông đã thành tựu hạnh Bồ Tát ma-ha-tát, được trụ ở hàng Thập địa, đã làm xong những việc cần làm.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Đúng vậy, đúng vậy! Quả như lời Phật dạy, chỗ tu tập của Thuần-đà đã thành tựu hạnh Bồ Tát, con cũng mừng cho ông ấy. Nay đức Như Lai vì muốn chiếu ánh sáng lớn cho vô lượng chúng sanh đời vị lai nên thuyết giảng kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này.

Bạch Thế Tôn! Ý nghĩa giảng thuyết trong tất cả Khê kinh là hữu dư hay vô dư?¹³

Phật dạy: Thiện nam tử! Ý nghĩa trong các pháp ta thuyết giảng là hữu dư, cũng là vô dư.

Thuần-đà bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Như Phật có nói kệ:

Những gì mình có,

Bố thí hết thầy,

Chỉ được khen ngợi,

Không hề thiệt mất.

Bạch Thế Tôn! Nghĩa ấy là thế nào? Trì giới và phá giới có gì khác nhau?

Phật dạy: Chỉ trừ [việc bố thí cho] một người, còn ngoài ra hết thầy sự bố thí đều đáng khen ngợi.

Thuần-đà hỏi rằng: Tại sao gọi là chỉ trừ một người?

Phật dạy: Đó là người phá giới như đã thuyết giảng trong kinh này.

Thuần-đà lại bạch Phật: Nay con chưa hiểu, xin Phật dạy rõ.

Phật bảo Thuần-đà: Nói phá giới đó là hạng nhất-xiển-đề. Ngoài ra, hết thầy những chỗ bố thí đều đáng khen ngợi, được quả báo lớn.

Thuần-đà lại thưa hỏi: Nói nhất-xiển-đề nghĩa là thế nào?

Phật dạy: Thuần-đà! Như có tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di nói ra những lời thô ác, phỉ báng Chánh pháp, tạo nghiệp nặng như vậy mà vĩnh viễn không hối cải, lòng không chút hổ thẹn. Những người như vậy gọi là hướng theo con đường nhất-xiển-đề.

Như có những kẻ phạm Bốn tội trọng, làm Năm tội nghịch, tự biết chắc rằng mình đã phạm tội nặng như vậy, nhưng trong lòng không hề sợ sệt, hổ thẹn, không chịu bộc lộ ra, đối với Chánh pháp không hề có lòng mến tiếc, ủng hộ, xây dựng, lại chê bai khinh dể, nói ra nhiều điều sai trái. Những người như vậy, cũng gọi là hướng theo con đường nhất-xiển-đề.

Lại như có kẻ nói rằng: ‘Không có Phật, Pháp, Tăng’, đó cũng gọi là hướng theo con đường nhất-xiển-đề.

Chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề như thế, ngoài ra bố thí cho tất cả đều đáng khen ngợi.

Lúc ấy, Thuần-đà lại bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nói phá giới là nghĩa như thế nào?

Phật dạy: Thuần-đà! Nếu phạm Bốn giới cấm nặng cùng Năm tội nghịch, phỉ báng Chánh pháp, những người như vậy gọi là phá giới.

Thuần-đà lại hỏi: Phá giới như vậy, còn có thể cứu vớt được chăng?

Phật dạy: Thuần-đà! Nếu có nhân duyên thì có thể cứu vớt được. Chẳng hạn như vẫn chưa cởi bỏ pháp phục, trong tâm thường tự biết hổ thẹn, sợ sệt, luôn tự trách mình rằng: ‘Chao ôi! Sao ta phạm tội nặng như thế? Quái lạ thay! Sao ta tạo nghiệp khổ như thế?’ Trong lòng liền cải hối, sanh tâm hộ pháp,

muốn tạo lập Chánh pháp, nghĩ rằng: ‘Nếu có ai hộ pháp, tôi sẽ cúng dường. Nếu có ai đọc tụng kinh điển Đại thừa, tôi sẽ đến thưa hỏi [người ấy] và thọ trì, đọc tụng. Khi đọc tụng thông suốt rồi, tôi lại sẽ vì người khác phân biệt giảng rộng.’ Ta dạy rằng người như vậy chẳng phải là phá giới.

Vì sao vậy? Thiện nam tử! Ví như mặt trời hiện ra có thể trừ được tất cả những sự mờ mịt, tối tăm. Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này xuất hiện hưng thịnh ở thế gian cũng vậy, có thể trừ được các tội mà chúng sanh đã làm trong vô lượng kiếp. Cho nên kinh này dạy rằng: ‘Ứng hộ Chánh pháp được quả báo lớn, cứu vớt những kẻ phá giới.’

Như có ai hủy báng Chánh pháp mà có thể tự cải hối, trở về với pháp, tự xét rằng tất cả những điều bất thiện mà mình đã làm đó như tự hại lấy mình, bèn sanh lòng lo sợ, kinh hãi, hổ thẹn, [nghĩ rằng:] ‘Trừ Chánh pháp này ra, không còn chỗ cứu hộ nào khác. Vậy nên phải trở về với Chánh pháp.’ Nếu [ai] có thể quay về nương tựa [Chánh pháp] theo lời ta dạy như thế, thì bố thí cho người ấy sẽ được phước vô lượng. Người ấy cũng được xưng là xứng đáng thọ nhận sự cúng dường. Nếu ai đã phạm những tội ác kể trên mà trải qua một tháng hoặc mười lăm ngày không khởi tâm quay về nương tựa [Chánh pháp], phát lộ [lỗi lầm], thì việc bố thí cho người ấy được quả báo rất ít ỏi.

Người phạm Năm tội nghịch cũng vậy, nếu có thể sanh tâm hối lỗi, trong lòng luôn biết hổ thẹn: ‘Nay tôi đã làm nên nghiệp bất thiện, thật là khổ lớn! Tôi nên tạo lập và hộ trì Chánh pháp.’ Người như vậy không gọi là phạm Năm tội nghịch, nếu bố thí cho người ấy sẽ được phước vô lượng. Như ai phạm tội nghịch rồi chẳng sanh lòng quay lại nương tựa [Chánh pháp], hộ pháp, nếu bố thí cho người ấy thì phước đức không đáng kể.

Lại nữa, thiện nam tử! Về kẻ phạm tội nặng, ông nay hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng rộng. Nên sanh tâm như thế này: ‘Chánh pháp là kho tàng sâu kín của Như Lai, cho nên tôi sẽ hộ trì, xây dựng.’ Bố thí cho người như vậy sẽ được quả báo tốt đẹp.

Thiện nam tử! Ví như có người đàn bà mang thai gần sanh, gặp khi trong nước loạn lạc, liền trốn sang nước khác, ở trong một cái miếu thờ thần, rồi sanh con tại đó. Khi nghe rằng nước cũ của mình được yên ổn sung túc, bèn dắt con định trở về. Nửa đường gặp một con sông, nước ngập tràn trẻ chảy xiết. Cô bé con lên nhưng không thể lội tới bờ bên kia, liền tự nghĩ rằng: ‘Nay ta thà cùng sống chết với con, quyết không bỏ con để qua sông một mình.’ Vừa nghĩ như vậy rồi thì cả hai mẹ con liền chìm xuống nước mà chết. Sau khi chết, cô được sanh lên cõi trời. Đó là nhờ lòng thương con, muốn đưa con qua sông, chứ cô ấy vốn tánh xấu ác. Nhờ thương con mà cô được sanh lên cõi trời.¹⁴

Kẻ phạm bốn giới cấm nặng, năm tội vô gián, nếu sanh lòng hộ pháp thì cũng như vậy. Tuy trước đã tạo nghiệp bất thiện nhưng nhờ hộ pháp nên được trở thành ruộng phước cao trời nhất ở thế gian. Người hộ pháp ấy có quả báo vô lượng như vậy.

Thuần-đà lại bạch Phật: Thế Tôn! Nếu kẻ nhất-xiển-đề có thể tự cải hối, cung kính cúng dường, ngợi khen Tam bảo. Bồ thí cho kẻ ấy có được quả báo lớn hay chẳng?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nay ông chớ nên nói ra lời ấy. Thiện nam tử! Ví như có người kia ăn trái am-la rồi nhả hạt xuống đất. Nhưng người ấy lại nghĩ rằng: ‘Trong cái hạt này chắc có vị ngọt.’ Liền nhặt hạt lên, đập ra mà nếm. Thấy vị rất đắng, liền sanh lòng hối tiếc. Vì sợ mất giống trái, người ấy liền nhặt hết những mảnh hạt rồi trồng xuống đất, siêng năng chăm sóc, tùy theo lúc thích hợp mà tưới bằng bơ, dầu, sữa. Ý ông thế nào? Hạt ấy có thể mọc lên chẳng?

Thuần-đà thưa: Bạch Thế Tôn, không thể được! Ví như có được cơn mưa tốt lành nhất cũng không thể mọc mầm lên được!

Phật dạy: Thiện nam tử! Kẻ nhất-xiển-đề kia lại cũng như vậy, căn lành đã bị cháy mất cả rồi, còn do đâu mà được trừ tội? Thiện nam tử! Nếu còn có thể phát sanh lòng lành thì không gọi là nhất-xiển-đề.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên quả báo của hết thảy mọi việc bồ thí chẳng phải là không khác nhau. Vì sao vậy? Bồ thí cho hàng Thanh văn thì được quả báo khác. Bồ thí cho Bích-chi Phật lại được quả báo khác nữa. Chỉ có sự bồ thí [cúng dường] đức Như Lai là được quả báo cao nhất. Cho nên ta dạy rằng: ‘Tất cả các việc bồ thí chẳng phải là không có khác biệt.’

Thuần-đà thưa hỏi: Vì sao Như Lai thuyết bài kệ ấy?

Phật dạy: Thuần-đà! Vì có nhân duyên ta mới thuyết kệ ấy. Trong thành Vương Xá có một ưu-bà-tắc lòng tin không trong sạch, phụng sự bọn ngoại đạo Ni-kiền.¹⁵ Người ưu-bà-tắc ấy có đến hỏi ta về nghĩa bồ thí. Vì nhân duyên đó ta mới thuyết bài kệ ấy. Ta cũng vì chư Đại Bồ Tát nên thuyết giảng nghĩa của kho tàng [Chánh pháp] sâu kín.

Thuần-đà lại hỏi: Thế Tôn! Như bài kệ ấy, ý nghĩa như thế nào?

Phật dạy: Nói ‘hết thảy’ là [muốn chỉ đến một] ít phần trong tất cả. Nên biết rằng Đại Bồ Tát là bậc anh hùng trong nhân loại, thâm nhiếp những kẻ nghiêm trì giới luật, bồ thí cho đủ mọi sự cần dùng; lại trừ bỏ kẻ phá giới như trừ bỏ loài cỏ dại.

Lại nữa, thiện nam tử! Như trước đây ta có thuyết kệ rằng:

*Hết thấy các sông,
Đều có khúc quanh.
Hết thấy rừng rậm,
Đều là cây cối.
Hết thấy người nữ,
Lòng không ngay thẳng,
Hết thấy tự tại,
Đều được an vui.*

Lúc ấy, Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vén tay áo bên vai phải, quỳ gối phải sát đất, kính lễ dưới chân Phật rồi nói kệ rằng:

*Chẳng phải hết thấy sông,
Đều là chảy uốn khúc,
Chẳng phải hết thấy rừng,
Đều là cây cối hợp.
Chẳng phải mọi người nữ,
Lòng đều không ngay thẳng,
Hết thấy người tự tại,
Chưa hẳn được an vui.*

Thế Tôn! Phật giảng thuyết kệ ấy chắc hẳn còn chưa hết nghĩa. Xin Phật rủ lòng thương xót giảng giải nhân duyên ấy.

Vì sao vậy? Trong cõi Tam thiên đại thiên này có một cái bãi tên là Câu-da-ni. Dưới bãi có một con sông ngay thẳng không uốn khúc, tên là Ta-bà-da, thẳng như đường dây mực, chảy vào Tây hải. Trong các kinh khác Phật chưa từng nói đến tướng trạng sông này. Nguyên đức Như Lai nhân kinh Phương

đẳng này và kinh A-hàm mà nói nghĩa còn lại, để cho các vị Bồ Tát hiểu sâu nghĩa ấy.

Thế Tôn! Ví như có người trước đã biết khoáng vàng, nhưng sau chẳng biết vàng ròng. Như Lai cũng thế, ngài hiểu biết tường tận các pháp, nhưng chỗ diễn thuyết chưa trọn hết nghĩa. Tuy Như Lai giảng nghĩa chưa trọn hết, nhưng nên tùy phương tiện để hiểu được ý thú.

Hết thấy rừng rậm đều là cây cối, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì có rất nhiều cây quý bằng vàng, bạc, lưu ly mà người ta cũng gọi là rừng!

Hết thấy người nữ lòng không ngay thẳng, câu này cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì có những phụ nữ khéo giữ gìn giới cấm, thành tựu công đức, có lòng đại từ bi.

Hết thấy tự tại đều được an vui, câu này cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Vì chỉ có bậc Thánh để Thích-ca được nuôi dưỡng trong Chánh pháp, là đấng Pháp vương Như Lai, không tùy thuộc ma chết, không thể dứt mất, [mới thật là tự tại an vui]. Còn những vị Phạm vương, Đế-thích, chư thiên... tuy có được tự tại nhưng đều là vô thường. Nếu là thường trụ, không biến đổi mới đáng gọi là tự tại. Như thế tức là Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nay ông khéo được tài biện thuyết không ngăn ngại.¹⁶ Hãy ngừng lại, lắng nghe đây!

Văn-thù-sur-lợi! Ví như vị trưởng giả, thân thường có bệnh khổ. Lương y chẩn mạch, làm cho món thuốc cao. Bấy giờ người bệnh vì lòng tham nên muốn uống nhiều thuốc ấy. Lương y liền bảo rằng: ‘Nếu có thể tiêu hóa được mới nên uống nhiều, còn ông thân thể suy yếu, chớ nên uống nhiều. Nên biết rằng thuốc cao ấy là cam lộ mà cũng là độc dược. Nếu uống nhiều mà không tiêu hóa tức là độc dược.

Thiện nam tử! Nay ông chớ nên cho rằng lời của lương y ấy là trái nghĩa lý, làm mất sự hiệu nghiệm của món thuốc cao. Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, ngài vì [muốn giáo hóa] các vị quốc vương, hậu phi, thái tử, vương tử, đại thần nên nhân lúc vua Ba-tư-nặc cùng vương tử và các hậu phi của vua ấy có lòng kiêu mạn, liền điều phục họ bằng cách thị hiện cho họ hoảng sợ, cũng như vị lương y kia. Cho nên mới thuyết kệ rằng:

Hết thấy các sông,

Đều có khúc quanh.

Hết thấy rừng rậm,

Đều là cây cối.

Hết thầy người nữ,

Lòng không ngay thẳng.

Hết thầy tự tại,

Đều được an vui.

Văn-thù-sư-lợi! Nay ông nên biết, những điều Như Lai thuyết dạy không hề sai sót. Như cối đất này có thể bị đảo ngược, nhưng lời nói của Như Lai không hề có chỗ sai sót. Vì nghĩa ấy, hết thầy những điều Như Lai thuyết giảng đều còn có nghĩa khác.

Lúc ấy Phật khen ngợi Văn-thù-sư-lợi rằng: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông biết nghĩa ấy đã lâu, nhưng vì lòng thương xót tất cả, muốn cho chúng sanh được trí huệ nên ông mới hỏi rộng Như Lai về nghĩa của bài kệ ấy.

Lúc ấy, Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi lại đối trước Phật đọc kệ rằng:

Với lời người khác,

Tùy thuận chẳng nghịch.

Đừng xét kẻ khác,

Làm hoặc chẳng làm.

Chỉ tự xét mình:

Thiện hay bất thiện.

Thế Tôn! Ngài thuyết giảng về môn thuốc pháp đó, chẳng phải là thuyết chánh. ‘Với lời người khác tùy thuận chẳng nghịch’, nguyện xin Như Lai rủ lòng thương thuyết giảng lẽ chân chánh. Vì sao vậy? Thế Tôn thường nói: ‘Tất cả các môn học của ngoại đạo, chín mươi lăm thứ, đều hướng theo nẻo ác.’ Các đệ tử Thanh văn đều noi theo đường chân chánh, khéo hộ trì cấm giới, gìn giữ oai nghi, thủ hộ các căn. Những người như vậy rất hâm mộ đại pháp, đi theo đường lành. Tại sao trong chín bộ kinh, Như Lai chê bai họ, quở trách họ? Như nghĩa của bài kệ ấy là hướng về đâu?

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: Thiện nam tử! Ta nói bài kệ ấy chẳng phải vì hết thầy chúng sanh, chỉ vì vua A-xà-thế lúc đó mà thôi. Nếu chẳng có nhân duyên,

chư Phật Thế Tôn không hề nói lẽ trái ngược. Vì có nhân duyên nên ta mới thuyết như vậy.

Thiện nam tử! Vua A-xà-thế giết cha rồi liền đến chỗ ta, muốn khuất phục ta nên cất vấn rằng: ‘Này Thế Tôn, thế nào là ngài thật có trí hiểu biết tất cả, hay ngài không phải hiểu biết tất cả? Nếu là hiểu biết tất cả, thì Điều-đạt trong vô số kiếp trước thường ôm lòng ác theo đuổi Như Lai để giết hại, vì sao Như Lai còn cho phép ông ấy xuất gia?’

Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy, ta vì vua A-xà-thế mà nói kệ rằng:

*Với lời người khác,
Tùy thuận chẳng nghịch,
Đừng xét kẻ khác,
Làm hoặc chẳng làm,
Chỉ tự xét mình:
Thiện hay bất thiện.*

Ta lại bảo vua ấy rằng: ‘Đại vương! Nay ông đã hại cha, làm nên tội nghịch, là tội vô gián nặng nhất,¹⁷ lẽ ra nên bộc lộ [sám hối] để cầu sự trong sạch. Vì có gì lại chỉ thấy lỗi lầm của người khác?’

Thiện nam tử! Vì nghĩa đó, ta vì vua ấy mà thuyết bài kệ này.

Lại nữa, thiện nam tử! Ta cũng vì những kẻ nghiêm giữ cấm giới, [tự mình] thành tựu oai nghi nhưng [thường lưu ý] thấy những lỗi lầm của người khác nên mới thuyết bài kệ này. Lại nữa, nếu ai biết tiếp nhận lời khuyên dạy của người khác mà lìa xa mọi việc ác, lại khuyên dạy người khác khiến cho lìa bỏ mọi việc ác, những người ấy đúng là đệ tử Phật.

Lúc ấy, đức Thế Tôn vì Văn-thù-sư-lợi mà thuyết bài kệ dưới đây:

*Ai cũng sợ đao trượng,
Không ai không tham sống,
Suy mình ra người khác,
Đừng giết hại, đánh đập.*

Liền đó, Văn-thù-sư-lợi lại đối trước Phật nói kệ rằng:

*Không phải ai cũng sợ trượng,
Không phải ai cũng tham sống,
Suy mình hiểu được người khác,
Siêng năng khéo làm phương tiện.*

Bạch Thế Tôn! Như Lai thuyết bài kệ nói pháp như trên cũng chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Ví như các vị A-la-hán hoặc [các món báu như] ngọc nữ, voi quý, ngựa quý, vị thần chủ kho tàng của vị Chuyển luân Thánh vương, dù cho hàng chư thiên, loài người cùng a-tu-la có cầm gươm bén mà hại cũng không thể được.¹⁸ Những bậc dũng sĩ, liệt nữ, ngựa chúa, thú chúa hay vị tỳ-kheo trì giới, dù có đối mặt với điều gì cũng không bao giờ sợ sệt. Vì nghĩa ấy, Như Lai thuyết bài kệ trên cũng chưa trọn nghĩa. Như nói suy mình ra người khác cũng là chưa trọn nghĩa. Vì sao vậy? Nếu vị A-la-hán lấy mình mà so với kẻ khác, ắt là có những tư tưởng chấp ngã và thọ mạng. Nếu vị ấy có tư tưởng chấp ngã và thọ mạng, hẳn phải lo giữ gìn, bảo vệ. Người phạm phũ ắt phải xem hết thầy A-la-hán đều là những kẻ còn tu hành. Nếu như vậy thì là tà kiến. Nếu có tà kiến, sau khi chết lẽ ra phải sanh vào địa ngục A-tỳ. Lại nữa, không thể có việc vị A-la-hán đối với chúng sanh lại khởi tâm gây hại; và vô số chúng sanh cũng không thể làm hại được vị A-la-hán.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nói tư tưởng chấp ngã đó, là nói đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không có tư tưởng giết hại, là nói A-la-hán có tâm bình đẳng. Đừng cho rằng đức Thế Tôn không có nhân duyên mà nói ra lẽ trái ngược.

Ngày trước, trong thành Vương Xá có một người thợ săn giỏi, giết được nhiều con hươu, thỉnh ta đến ăn thịt. Lúc ấy, tuy ta có nhận lời mời thỉnh ấy nhưng đối với chúng sanh luôn khởi lòng đại bi xem như [con mình là] La-hầu-la, nên mới thuyết kệ rằng:

*Nếu người muốn trường thọ,
Sống mãi ở thế gian,
Theo pháp không gây hại,
Thọ mạng đồng chư Phật.*

Và cũng vì thế ta mới thuyết bài kệ này:

*Ai cũng sợ đao trượng,
Không ai không tham sống,
Suy mình ra người khác,
Đừng giết hại, đánh đập.*

Phật lại dạy: Lành thay, lành thay! Văn-thù-sư-lợi! Ông đã vì các vị Đại Bồ Tát mà thưa hỏi Như Lai về nghĩa lý sâu kín như vậy.

Lúc ấy, Văn-thù-sư-lợi lại đọc kệ thưa hỏi rằng:

*Kính cha mẹ thế nào,
Thuận theo và tôn trọng,
Vì sao tu pháp ấy,
Đọa vào ngục Vô gián?*

Đức Như Lai liền đọc kệ đáp lời Văn-thù-sư-lợi:

*Nếu xem tham ái là mẹ,
Vô minh lại lấy làm cha,
Tùy thuận tôn trọng như thế,
Chắc chắn đọa ngục Vô gián.*

Lúc ấy, Như Lai lại vì Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi mà thuyết lại bài kệ này:

*Mọi việc phụ thuộc người khác,
Tất phải gọi đó là khổ.
Mọi việc do mình tự quyết,
Đó là tự tại an vui.
Những ai kiêu căng khinh mạn,
Thế lực hết sức bạo ác.
Những người hiền lành lương thiện,*

Ai ai cũng mến cũng thương.

Liền đó, Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: Thế Tôn! Bài kệ mà Như Lai thuyết đó cũng chưa trọn nghĩa. Nguyên Như Lai rủ lòng thương xót nói rõ nhân duyên. Vì sao vậy?

Như người con của vị trưởng giả, trong khi theo học với thầy, có tùy thuộc ông thầy hay chẳng? Nếu nói tùy thuộc ông thầy thì nghĩa ấy không hợp [với bài kệ trên].¹⁹ Nếu nói không tùy thuộc, nghĩa cũng không hợp [với bài kệ trên]. Nếu nói được tự tại, nghĩa cũng không hợp [với bài kệ trên]. Cho nên chỗ thuyết của Như Lai còn chưa trọn nghĩa.

Lại nữa, Thế Tôn! Ví như vị vương tử kia không có sự học hỏi luyện tập mọi thứ, đến khi làm việc chẳng được thành công. Như vậy cũng là [tự quyết] tự tại, nhưng thường phải khổ vì ngu si, tối tăm. Vị vương tử như vậy mà nói là tự tại [an vui] thì cũng không hợp nghĩa, còn như nói phụ thuộc người khác [đều là khổ] thì nghĩa ấy cũng không thích hợp. Vì những nghĩa ấy nên chỗ Phật thuyết như trên vẫn còn chưa trọn nghĩa. Cho nên, hết thầy phụ thuộc người khác chưa hẳn đã là khổ, hết thầy do mình tự quyết chưa hẳn đã được vui.

‘Những ai kiêu căng khinh mạn, thế lực hết sức bạo ác,’ điều này cũng là chưa trọn nghĩa.

Bạch Thế Tôn! Có những nữ nhân tánh khí mạnh mẽ, vì lòng kiêu mạn mà xuất gia học đạo, nghiêm giữ cấm giới, thành tựu oai nghi, gìn giữ các căn chẳng cho vọng động. Như vậy thì ‘hết thầy kiêu căng khinh mạn’ chưa hẳn đã là bạo ác.

‘Những người hiền lành lương thiện, ai ai cũng mến cũng thương’, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Ví như có người trong lòng phạm Bốn cấm giới nặng, nhưng không xả bỏ y phục người tu, kiên trì giữ theo oai nghi, những người hộ trì Chánh pháp thấy vậy đều chẳng ưa thích. Người ấy đến lúc mạng chung, ắt đọa địa ngục. Như có người hiền lành đã lỡ phạm cấm giới nặng, những người hộ pháp thấy vậy liền đuổi ra khỏi Tăng đoàn, khiến phải bỏ đạo mà trở lại thế tục. Vì nghĩa ấy nên những người hiền lành lương thiện chưa hẳn đã được tất cả mọi người thương mến.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI

---o0o---

QUYÊN MƯỜI MỘT

PHẨM ĐẠI CHÚNG THƯA HỎI - Phẩm thứ năm

Phần hai

Lúc ấy, Phật bảo Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi rằng: Vì có nhân duyên nên trong bài kệ ấy Như Lai mới thuyết giảng không trọn nghĩa. Lại cũng có nhân duyên nên chư Phật Như Lai mới thuyết giảng pháp này.

Thuở ấy, thành Vương Xá có một cô gái tên là Thiện Hiền. Nhân khi về thăm nhà cha mẹ, cô có đến chỗ ta mà quy y Tam bảo, rồi nói ra lời này:

Hết thấy phụ nữ,

Đều chẳng tự do,

Hết thấy đàn ông,

Tự tại không ngại.

Lúc ấy, ta biết được trong lòng cô gái ấy, mới vì cô mà thuyết giảng bài kệ như vậy.²⁰

Văn-thù-sư-lợi! Lành thay, lành thay! Nay ông có thể vì tất cả chúng sanh mà hỏi Như Lai về nghĩa sâu kín như vậy.

Văn-thù-sư-lợi lại đọc kệ rằng:

Hết thấy mọi chúng sanh,

Đều sống nhờ ăn uống.

Hết thấy người sức mạnh,

Trong lòng không tật đố.

Hết thấy do ăn uống,

Nên mắc nhiều bệnh khổ,

Hết thấy do tu tịnh,

Nên được hưởng an vui.

Như vậy, bạch Thế Tôn, hôm nay thọ nhận Thuần-đà cúng dường món ăn thức uống, Như Lai há không có điều lo sợ hay sao?

Lúc ấy, đức Thế Tôn lại vì Bồ Tát Văn-thù mà đọc kệ rằng:

Chẳng phải mọi chúng sanh,

Đều sống nhờ ăn uống,

Chẳng phải người sức mạnh,

Đều không lòng tật đố.

Chẳng phải đều do ăn,

Nên mắc phải bệnh hoạn,

Chẳng phải ai tịnh hạnh,

Cũng đều được an vui.

Văn-thù-sur-lợi! Nếu ông có bệnh thì ta cũng vậy, ắt cũng phải có bệnh khổ. Vì sao vậy? Các vị A-la-hán, Bích chi Phật, Bồ Tát, Như Lai, thật không có việc ăn uống. Chỉ vì muốn giáo hóa chúng sanh nên thị hiện thọ dụng vật thực mà vô lượng chúng sanh dâng hiến, khiến họ được trọn vẹn hạnh bố thí, để cứu giúp những cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Nếu nói rằng Như Lai sáu năm khổ hạnh nên thân thể gầy yếu, thật không thể có. Chư Phật Thế Tôn tự mình đã vượt khỏi các cảnh giới hiện hữu, không giống như kẻ phàm phu, làm sao thân thể lại phải gầy yếu? Chư Phật Thế Tôn đã tinh cần tu tập, được thân kim cang [kiên cố], chẳng giống như thân mong manh dễ hư hoại của người đời. Các đệ tử của ta cũng vậy, không thể nghĩ bàn, không phụ thuộc vào sự ăn uống.

Hết thấy người sức mạnh, trong lòng không tật đố, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Như người thế gian có khi trọn đời chẳng hề sanh lòng tật đố, nhưng cũng chẳng có sức mạnh gì!

Hết thấy do ăn uống, nên mắc nhiều bệnh khổ, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Cũng có những người mắc bệnh do các điều kiện bên ngoài, chẳng hạn như bị thương do mũi nhọn, gươm, đao, giáo, kích...

Hết thấy do tu tịnh, nên được hưởng an vui, câu ấy cũng chưa trọn nghĩa. Thế gian cũng có những kẻ ngoại đạo, mặc dù tu hạnh thanh tịnh nhưng chịu nhiều khổ não.

Vì nghĩa ấy, chỗ thuyết giảng của Như Lai hết thảy đều chưa trọn nghĩa. Đó gọi là Như Lai chẳng phải không có nhân duyên mà thuyết ra kệ ấy. Thật có nhân duyên nên mới thuyết giảng.

Ngày trước, ở nước Ưu-thiên-ni có một người bà-la-môn tên là Cỗ-đê-đức, đến chỗ ta ở, muốn thọ pháp Bát quan trai.²¹ Lúc đó ta bèn thuyết với ông ấy bài kệ này.²²

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Những gì gọi là nghĩa trọn vẹn? Thế nào gọi là nghĩa bao gồm hết thảy?

Thiện nam tử! Trừ ra các pháp trợ đạo,²³ còn các thiện pháp an vui thường tồn đều gọi là bao gồm hết thảy. Các pháp này gọi là bao gồm hết thảy, cũng gọi là nghĩa trọn vẹn. Ngoài ra các pháp khác đều có nghĩa trọn vẹn, cũng có nghĩa chưa trọn vẹn. [Hôm nay] ta muốn khiến cho những thiện nam tử ưa chuộng Chánh pháp được rõ biết những ý nghĩa trọn vẹn và chưa trọn vẹn như thế.²⁴

Bồ Tát Ca-diếp trong lòng hết sức vui sướng, vô cùng phấn khích, liền đối trước Phật bạch rằng: Kỳ lạ thay, Thế Tôn! Ngài xem chúng sanh đều bình đẳng, [hết lòng thương yêu] như La-hầu-la!

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Chỗ thấy của ông nay rất sâu xa, mâu nhiệm!

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Nguyên Như Lai thuyết giảng chỗ được công đức của kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này.

Phật bảo Ca-diếp: Thiện nam tử! Như có ai được nghe tên kinh này thì các vị Thanh văn, Bích chi Phật không đủ sức tuyên thuyết chỗ được công đức của người đó; chỉ có chư Phật mới có thể biết. Vì sao vậy? Cảnh giới của chư Phật là không thể nghĩ bàn. [Chỉ nghe tên kinh mà còn được công đức như thế], huống chi là những người thọ trì, đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh này?

Bấy giờ, chư thiên, loài người và a-tu-la liền đối trước Phật, khác miệng đồng lời mà tụng kệ rằng:

Chư Phật khó nghĩ bàn,

Pháp, Tăng cũng như thế.

Cho nên nay khuyến thỉnh,

Xin Phật tạm nán lại.

*Tôn giả Đại Ca-diếp,
Cùng với ngài A-nan,
Và đồ chúng hai vị,
Giây lát sẽ đến đây.
Lại vua nước Ma-già,
Đại vương A-xà-thế,
Hết lòng kính tín Phật,
Cũng chưa đến nơi đây.
Thỉnh nguyện đức Như Lai,
Thương xót trụ giây lát,
Ở giữa đại chúng này,
Dứt lưới nghi chúng con.*

Lúc ấy, Như Lai vì đại chúng mà nói bài kệ này:

*Trưởng tử trong pháp ta,
Ấy là Đại Ca-diếp,
A-nan siêng, tinh tấn,
Dứt được các mối nghi.
Các ông nên xét kỹ
A-nan bậc nghe nhiều,
Tự nhìn được hiểu rõ,
Lẽ thường và vô thường.
Vậy các ông chớ nên,
Ôm lòng lo buồn quá.*

Lúc ấy, đại chúng đem mọi vật mà cúng dường Như Lai. Cúng dường Phật rồi, ai nấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Các vị Bồ Tát số nhiều vô lượng vô biên như cát sông Hằng được chứng đắc địa vị Sơ địa.²⁵

Bảy giờ, đức Thế Tôn thọ ký riêng cho Văn-thù-sur-lợi, Bồ Tát Ca-diếp và Thuần-đà. Thọ ký riêng rồi, Phật dạy rằng:

Các vị thiện nam tử! Mỗi người nên tự tu trong tâm, cẩn thận đừng phóng dật. Nay ta thấy đau ở lưng, khắp thân thể cũng đều đau. Vậy ta muốn nằm như đứa trẻ thơ, cũng như kẻ thường đau yếu.

Văn-thù và các ông nên vì Bốn bộ chúng²⁶ mà thuyết rộng Đại pháp. Nay ta đem pháp này giao phó lại cho các ông. Khi nào Ca-diếp và A-nan đến đây, các ông lại sẽ giao phó Chánh pháp này cho hai người ấy.

Lúc ấy, Như Lai nói xong mấy lời này rồi, vì muốn điều phục chúng sanh nên hiện thân có bệnh, nằm nghiêng về bên mặt, giống như người bệnh.²⁷

---o0o---

PHẨM THỊ HIỆN BỆNH - Phẩm thứ sáu

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Như Lai đã lia khỏi tất cả tật bệnh, mọi sự đau đớn khổ não đều đã dứt hết, không còn sợ sệt chi cả.

Bạch Thế Tôn! Trong tất cả chúng sanh, có bốn mũi tên độc là nguyên nhân của bệnh. Những gì là bốn? Đó là tham dục, sân khuể, ngu si và kiêu mạn. Nếu có nguyên nhân gây bệnh, ắt phải có bệnh sanh; như các thứ bệnh phổi do tham ái, nóng nảy, khí uất lên làm nôn mửa, da thịt ngứa ngáy, mình mẩy nhứt mồi, lòng dạ bồn chồn tán loạn, bệnh kiết đại tiện khó khăn, tiêu tiện từng giọt, mắt xôn tai nhứt, lưng đau bụng trướng, điên cuồng nóng bức, hoặc mắc phải quỷ my... Đủ các thứ bệnh tật của thân tâm như vậy, chư Phật Thế Tôn đều không bao giờ còn mắc phải. Hôm nay vì duyên có gì Như Lai lại sai bảo Văn-thù-sur-lợi rằng: ‘Nay ta đau lưng, các ông nên vì Bốn bộ chúng mà thuyết pháp?’

Có hai nhân duyên không có mọi bệnh khổ. Những gì là hai? Một là thương xót hết thảy chúng sanh, hai là cung cấp, bố thí thuốc thang cho người có bệnh.

Từ thuở xa xưa, trong vô lượng vạn ức kiếp, Như Lai trong khi tu đạo Bồ Tát thường nói lời thân ái, lợi ích cho chúng sanh, chẳng làm cho họ khổ não, bố thí đủ món thuốc thang cho những người bệnh tật. Vậy duyên có gì nay lại tự nói rằng có bệnh?

Bạch Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh dù nằm hay ngồi đều không yên chỗ, hoặc đòi ăn uống, sai khiến người nhà chăm sóc sản nghiệp. Vì sao Như Lai nằm đó lặng thinh, chẳng dạy các đệ tử Thanh văn về Giới độ,²⁸ về các pháp thiền giải thoát, Tam-ma-bạt-đề,²⁹ các pháp tu chánh cần?³⁰ Vì sao ngài chẳng thuyết kinh điển Đại thừa thâm sâu như vậy? Vì sao Như Lai chẳng dùng vô lượng phương tiện dạy bảo Đại Ca-diếp, bậc Voi chúa trong loài người³¹ và các vị đại nhân, khiến cho ai nấy đều chẳng còn thối lui đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Vì sao chẳng trừng trị những tỳ-kheo xấu ác, chứa trữ hết thảy những vật bất tịnh? Đức Thế Tôn thật không có bệnh, vì sao lặng thinh nằm nghiêng bên mặt?

Chư Bồ Tát thường khi cấp thí thuốc thang cho người bệnh, được bao nhiêu căn lành đều thí hết cho chúng sanh, cùng nhau hồi hướng về địa vị của bậc có trí tuệ biết hết tất cả, là vì dứt trừ những phiền não chướng, nghiệp chướng và báo chướng cho chúng sanh.

Phiền não chướng, đó là tham dục, sân khuể, ngu si, phẫn nộ, buồn phiền trói buộc che chướng, ganh ghét keo lặn, gian trá, siểm nịnh, không biết hổ thẹn, ngạo mạn khinh người, tự cao tự đại, kiêu căng, phóng dật, oán hận tranh tụng, tà vạy dối trá, giả hiện hình tướng, dùng lợi cầu lợi, mong cầu việc xấu ác, tham cầu thật nhiều, không biết cung kính, không theo lời khuyên dạy, gằn gỏi bần xấu, tham lợi không chán, các môi chẳng chít trói buộc khó gỡ, tham muốn việc xấu, chấp thân, chấp hữu, cho đến chấp không, ưa nằm ham ngủ, thiếu thốn chẳng vui, ham mê ăn uống, lòng dạ ngu tối, tán tâm vọng tưởng, nghĩ điều bất thiện, miệng nói lời ác, thân làm việc ác, ham vui nói nhiều, các căn tối tăm, nói lời vô nghĩa, thường bị những cảm xúc tham dục, sân khuể, độc hại che lấp... Như vậy gọi là phiền não chướng.

Nghiệp chướng, đó là năm tội đọa địa ngục Vô gián, bệnh nặng nguy kịch.

Báo chướng, đó là sanh vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, những kẻ phi báng Chánh pháp cùng những kẻ nhất-xiên-đề. Như vậy gọi là báo chướng.

Ba loại che chướng ấy gọi là bệnh nặng. Các vị Bồ Tát trong vô số kiếp, đang khi tu đạo Bồ-đề cấp thí thuốc thang cho tất cả những người bệnh tật thường phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh mãi mãi dứt trừ ba loại bệnh chướng ấy.’

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát, đang khi tu đạo Bồ-đề, cấp thí thuốc thang cho tất cả những người bệnh, thường phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh mãi mãi dứt trừ các bệnh, được thành tựu thân kim cang Như Lai.’ Lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho hết thảy vô lượng chúng sanh đều thành bậc Dược vương mẫu nhiệm, dứt trừ hết thảy các bệnh nguy kịch. Nguyện cho chúng sanh được món thuốc a-già-đà,³² dùng sức thuốc ấy có thể trừ được

hết thầy vô số loại chất độc.’ Lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh không còn thói chuyển đổi với với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, sớm được thành tựu liều thuốc Phật cao quý nhất, tiêu trừ hết thầy những mũi tên độc phiền não.’ Lại phát nguyện: Nguyện cho chúng sanh siêng tu tinh tấn, thành tựu thân kim cang Như Lai, làm loại thuốc mầu nhiệm điều trị các thứ bệnh, chẳng để cho còn có ai sanh khởi ý tưởng gây gổ kiện tụng.’ Lại cũng phát nguyện: Nguyện cho chúng sanh thành cây thuốc lớn, liệu trị tất cả các bệnh nguy kịch là những điều tà ác.’ Lại nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh nhỏ bỏ được những mũi tên độc, thành tựu hào quang Như Lai cao trỗi nhất.’ Lại nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh được vào kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, được liều thuốc quý trí huệ trừ dứt mọi bệnh khổ.’

Thế Tôn! Như vậy, trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức na-do-tha³³ kiếp, Bồ Tát đã phát các thệ nguyện ấy, khiến chúng sanh đều không có bệnh hoạn. Duyên có gì mà hôm nay Như Lai lại nói rằng có bệnh?

Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh không thể ngồi dậy, cúi xuống, ngẩng lên, đi đứng, ăn uống chẳng được, nước đổ vào miệng chẳng nuốt xuống được, không còn có thể dạy bảo con cái chăm sóc nghiệp nhà. Lúc đó, cha mẹ, vợ con, anh em, thân thuộc, những người quen biết... thầy đều nghĩ rằng bệnh nhân ấy nhất định phải chết.

Bạch Thế Tôn! Ngày nay Như Lai cũng thế, nghiêng về bên mặt mà nằm, không bàn luận giảng thuyết chi cả. Có những kẻ ngu trong cõi Diêm-phù-đề này sẽ nghĩ rằng: ‘Như Lai Chánh giác sắp vào Niết-bàn’, liền nảy sanh ý nghĩ cho là [mọi thứ] đều dứt hết. Nhưng tánh Như Lai thật rất ráo chẳng vào Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi. Vì nhân duyên ấy, Thế Tôn chẳng nên nói rằng: ‘Nay ta đau nhức lưng’.

Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh thân thể gầy yếu, nằm ngửa, nằm nghiêng, hoặc nằm luôn trên giường bệnh. Lúc ấy, người nhà sanh lòng khinh ghét, nghĩ rằng bệnh nhân ấy nhất định phải chết.

Nay Như Lai cũng thế, ngài đang bị chín mươi lăm bọn ngoại đạo³⁴ khinh ngạo, họ sanh ra tư tưởng [cho rằng Như Lai là] vô thường. Những kẻ ngoại đạo ấy nói rằng: ‘Ông ấy chẳng bằng chúng ta, [vì chúng ta] dựa vào các pháp ngã, tánh, nhân, tự tại, thời tiết, vi trần... nên là thường trụ, không có biến đổi. Sa-môn Cò-đàm bị chuyển dời vì sự vô thường, ông ấy là pháp chịu sự biến đổi.’ Vì nghĩa ấy, hôm nay Thế Tôn chẳng nên lặng yên, nghiêng về bên mặt mà nằm.

Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh, do bốn đại tăng giảm không hòa hợp nhau, khiến cho mệt mỏi, suy nhược; vì thế không thể tùy ý ngồi

hoặc đứng, phải nằm luôn trên giường bệnh. Bốn đại của Như Lai không phải là không hòa hợp, sức lực nơi thân ngài vẫn đầy đủ, không hề suy yếu!

Bạch Thế Tôn! Như sức lực của mười con bò nhỏ cũng không bằng một con bò lớn; mười con bò lớn cũng không bằng một con bò xanh; mười con bò xanh cũng không bằng một con voi nhà; mười con voi nhà cũng không bằng một con voi rừng; mười con voi rừng cũng không bằng một con voi hai ngà; mười con voi hai ngà cũng không bằng một con voi bốn ngà; mười con voi bốn ngà cũng không bằng một con voi trắng ở Tuyết sơn; mười con voi trắng ở Tuyết sơn cũng không bằng một con hương tượng; mười con hương tượng cũng không bằng một con voi xanh; mười con voi xanh cũng không bằng một con voi vàng; mười con voi vàng cũng không bằng một con voi đỏ; mười con voi đỏ cũng không bằng một con voi trắng; mười con voi trắng cũng không bằng một con voi núi; mười con voi núi cũng không bằng một con voi ưu-bát-la; mười con voi ưu-bát-la cũng không bằng một con voi ba-đầu-ma; mười con voi ba-đầu-ma cũng không bằng một con voi câu-vật-đầu; mười con voi câu-vật-đầu cũng không bằng một con voi phân-đà-ly. [Nhưng] sức lực của mười con voi phân-đà-ly cũng không bằng chỉ một vị lực sĩ trong loài người; mười vị lực sĩ trong loài người cũng không bằng một vị bát-kiền-đê; mười vị bát-kiền-đê cũng không bằng một vị na-la-diên có tám cánh tay; mười vị na-la-diên cũng không bằng chỉ một khớp xương của vị Bồ Tát Thập trụ.

Thế Tôn! Các khớp xương trong thân người phàm, khớp này chẳng chạm khớp kia. Các khớp xương của những vị lực sĩ trong loài người, đầu khớp xương này vừa đụng đầu khớp xương kia. Trong thân của những vị bát-kiền-đê, các khớp xương tiếp nối nhau. Trong thân của những vị na-la-diên, các khớp xương móc lại với nhau. Trong thân của vị Bồ Tát Thập trụ, các khớp của bộ xương liên kết liên lạc với nhau, dường như rồng uốn khúc. Cho nên sức lực của vị Bồ Tát [Thập trụ] là mạnh nhất. Vào lúc thế giới hình thành, Bồ Tát từ nơi bờ cõi Kim cang, đứng dậy khỏi tòa Kim cang, đi lên Đạo tràng nơi cội cây Bồ-đề. Bồ Tát ngồi nơi đó rồi, trong tâm liền được Mười sức.³⁵

Nay Như Lai chớ nên như đứa trẻ sơ sanh kia! Trẻ sơ sanh ngu dại, không có trí tuệ, không biết nói năng. Vì lẽ ấy, tùy ý nằm ngửa, nằm nghiêng đều không ai chê cười. Như Lai Thế Tôn có trí huệ lớn, soi sáng tất cả. Ngài là tinh hoa trong nhân loại, có đủ oai đức lớn, thành tựu thần thông, là bậc tiên nhân cao trỗi nhất, mãi mãi dứt tuyệt mọi sự nghi hoặc, đã nhổ xong tên độc, đi đứng yên lành, oai nghi trọn vẹn, không có chỗ sợ sệt. Nay vì sao ngài lại nghiêng bên mặt mà nằm, khiến người ta và chư thiên phải ưu sầu khổ não?

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp liền đối trước Phật đọc kệ rằng:

Đức Đại thánh Cô-đàm!

*Xin khởi điển diệu pháp.
Chẳng nên như trẻ thơ,
Như người bệnh liệt giường.
Bạc thầy cõi trời, người,
Nằm dựa giữa đôi cây,
Kẻ ngu, phàm phu thấy,
Sẽ bảo là Niết-bàn.*

*Chẳng biết kinh Phương đẳng,
Chỗ Phật hành sâu xa,
Chẳng thấy tạng sâu kín,
Như người mù nhìn đường.*

*Chỉ có chư Bồ Tát,
Như Văn-thù-sư-lợi,
Mới hiểu chỗ sâu xa,
Ví như bậc thiện xạ.
Chư Thế Tôn ba đời,
Căn bản là đại bi,
Đại từ bi như vậy,
Nay đang ở nơi nào?
Nếu không có đại bi,
Thì chẳng gọi là Phật.
Nếu Phật vào Niết-bàn,
Thì chẳng gọi là thường.*

Xin nguyện đấng Vô thượng,

Nghe lời chúng con thỉnh,

Vì lợi ích chúng sanh.

Hàng phục hết ngoại đạo.

Lúc ấy, đức Thế Tôn với lòng đại bi tràn ngập trong tâm, biết được hết thấy niệm tưởng của mỗi một chúng sanh. Ngài muốn tùy thuận cho họ được sự lợi ích rốt ráo, liền từ chỗ nằm ngồi dậy, ngồi theo kiểu kết già,³⁶ sắc mặt vui tươi sáng chói như sắc vàng ròng, đoan nghiêm như vàng trắng tròn, hình dung trong sạch chẳng chút bợn nhơ. Ngài phóng hào quang chói sáng, tràn khắp hư không. Hào quang ấy sáng hơn cả ánh sáng của trăm ngàn mặt trời, chiếu khắp các cõi Phật ở mười phương: đông, nam, tây, bắc và bốn phương kế cận, cùng phương trên và phương dưới. Ngài rộng lòng ban phát đuốc sáng đại trí tuệ cho khắp chúng sanh, khiến họ dứt trừ vô minh đen tối, khiến trăm ngàn ức na-do-tha chúng sanh đều được trụ yên nơi tâm Bồ-đề, không còn thối chuyển.

Bấy giờ, đức Thế Tôn trong lòng không chút nghi lự, như bậc sư tử chúa. Ngài dùng ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân³⁷ và tám mươi vẻ đẹp mà trang nghiêm thân mình. Hết thấy những lỗ chân lông trên thân ngài, mỗi một lỗ chân lông đều hiện ra một đóa hoa sen. Các hoa sen ấy rất đẹp, mỗi hoa có cả ngàn cánh, đều là màu vàng ròng, cuống hoa bằng lưu ly, nhụy hoa bằng kim cang, đài hoa bằng ngọc mân khôi, hình lớn và tròn như bánh xe. Từ nơi các hoa sen ấy phóng ra hào quang đủ màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, tía và màu pha lê. Các hào quang ấy đều tỏa chiếu ra khắp nơi, đến tận địa ngục A-tỳ, địa ngục Tưởng,³⁸ địa ngục Hắc thẳm, địa ngục Chúng hiệp, địa ngục Khiếu hoán, địa ngục Đại khiếu hoán, địa ngục Tập nhiệt, địa ngục Đại tập nhiệt. Đó là tám cõi địa ngục mà chúng sanh thường bị bức thiết bởi mọi nỗi khổ, như bị đốt, bị nấu, bị nướng, chém, đâm, xẻ, lột... Khi chúng sanh trong các cõi địa ngục gặp được hào quang ấy rồi, các nỗi khổ như trên liền tiêu diệt hết, trở nên an ổn, mát mẻ, khoái lạc vô cùng. Trong ánh hào quang ấy lại nghe có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Chúng sanh ở địa ngục nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Hào quang ấy lại chiếu tới tám thứ địa ngục lạnh: địa ngục A-ba-ba, địa ngục A-tra-tra, địa ngục A-la-la, địa ngục A-bà-bà, địa ngục Ưu-bát-la, địa ngục Ba-đầu-ma, địa ngục Câu-vật-đầu, địa ngục Phân-đà-ly. Trong các cõi địa ngục này, chúng sanh thường bị bức nã bởi những nỗi khổ vì lạnh, như da thịt nứt nẻ, thân thể hư nát... tàn hại lẫn nhau. Gặp được hào quang ấy rồi, mọi nỗi khổ như vậy đều dứt tuyệt, họ được điều hòa, ấm áp, thích thú. Trong ánh hào quang ấy, lại cũng nghe có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như

Lai, rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’. Các chúng sanh ở địa ngục nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, ở cõi Diêm-phù-đề này cùng ở các thế giới khác, có bao nhiêu địa ngục thấy đều trống rỗng, không còn người chịu tội, chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề.

Trong cõi nạ quý, chúng sanh bị bức thiết vì đói khát, tóc dài phủ xuống quấn quanh thân hình, trải qua trăm ngàn năm chưa từng được nghe đến tên gọi của nước, [huống gì là việc được ăn uống]! Khi gặp được hào quang ấy, sự đói khát của họ liền dứt ngay. Trong ánh hào quang ấy, lại cũng có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Chúng sanh cõi nạ quý nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, bao nhiêu cõi nạ quý đều trở nên trống rỗng, không còn người chịu tội, chỉ trừ những kẻ phỉ báng kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

Trong cõi súc sanh, chúng sanh giết hại lẫn nhau, ăn thịt lẫn nhau. Những chúng sanh đó gặp được hào quang [từ các hoa sen của Phật chiếu ra] rồi, lòng oán hận liền dứt hết. Trong hào quang ấy cũng có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Chúng sanh cõi súc sanh nghe rồi liền mạng chung, sanh lên cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, cõi súc sanh cũng trở nên trống rỗng, chỉ còn lại những kẻ phỉ báng Chánh pháp.

Trên mỗi hoa sen đều [hóa hiện] có một đức Phật, có vàng hào quang tròn đường kính một tầm,³⁹ màu vàng sáng rực, đoan nghiêm vi diệu, cao trời không gì sánh bằng. Mỗi đức Phật đều có đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân mình. Trong các đức Thế Tôn ấy, có vị ngồi, có vị đi, có vị nằm, có vị đứng, có vị làm sấm sét, có vị tuôn mưa, có vị phóng ra chớp điện, có vị làm nổi gió, cũng có vị làm xuất hiện khói lửa, thân như một đám lửa... Lại có vị hiện ra núi cao, ao suối, sông rạch, rừng núi cây cối thấy đều bằng bảy món báu. Cũng có vị thị hiện cõi nước bằng bảy món báu, có đủ thành ấp, làng xóm, cung điện, nhà cửa... Lại có vị thị hiện voi, ngựa, sư tử, cọp sói, chim sẻ, phụng hoàng... Cũng có vị thị hiện khiến cho chúng sanh ở Diêm-phù-đề thấy đều trông thấy các cõi địa ngục, súc sanh, nạ quý. Lại có vị thị hiện sáu cảnh trời thuộc Dục giới.⁴⁰

Lại có vị Thế Tôn giảng về âm, giới, nhập,⁴¹ các yếu tố ấy có nhiều sự tai hại. Cũng có vị nói pháp Bốn thánh đế.⁴² Hoặc có vị giảng về nhân duyên các pháp. Có vị lại dạy rằng các nghiệp phiền não đều do nhân duyên mà sanh. Cũng có vị nói về giáo lý ngã và vô ngã. Hoặc có vị giảng thuyết về hai pháp

khổ và lạc. Cũng có vị nói về thường và vô thường. Lại có vị thuyết tịnh và bất tịnh. Lại có vị Thế Tôn vì chư Bồ Tát mà diễn thuyết sáu pháp Ba-la-mật mà mình đã tu hành. Cũng có vị nói chỗ được công đức của chư Đại Bồ Tát. Lại có vị nói chỗ được công đức của chư Phật Thế Tôn. Cũng có vị nói chỗ được công đức của người trong hàng Thanh văn. Lại có vị nói lẽ tùy thuận Nhất thừa. Cũng có vị nói Ba thừa thành đạo. Hoặc có vị Thế Tôn thị hiện phun nước ra từ hông bên tả, tuôn lửa ra từ hông bên hữu. Cũng có vị thị hiện đản sanh, xuất gia, ngồi nơi Đạo tràng tại gốc cây Bồ-đề, chuyển bánh xe diệu pháp, nhập Đại Niết-bàn. Lại có vị Thế Tôn phát ra tiếng [thuyết pháp] hùng hồn như sư sử rống, khiến ai nấy trong hội của ngài đều đắc quả, như các quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, cho đến quả thứ tư.⁴³ Hoặc có vị giảng thuyết vô lượng nhân duyên lia khỏi sanh tử.

Lúc ấy, trong cõi Diêm-phù-đề có những chúng sanh gặp được hào quang ấy rồi, kẻ mù liền được thấy, kẻ điếc được nghe, kẻ câm có thể nói, kẻ què có thể đi, kẻ nghèo được của cải, kẻ keo lận sanh lòng bố thí, kẻ giận hờn sanh lòng từ hòa, kẻ bất tín lại sanh lòng tin... Như vậy, khắp thế giới không còn một chúng sanh nào làm việc ác, chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề.

Lúc ấy, hết thấy các loài chúng sanh, từ chư thiên, loài rồng, quỷ thần, càn-thát-bà, a-tu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, la-sát, kiện-đà, ưu-ma-đà, a-bà-ma-la, loài người, loài phi nhân, đều cùng nhau xướng lên lời này: Lành thay, lành thay! Bậc tôn quý cao trời nhất mang lại nhiều lợi ích.

Nói ra lời ấy rồi, ai nấy đều lấy làm vui vẻ phấn khích, hoặc ca hoặc múa, hoặc chuyển động thân thể, rồi mang đủ các loại hoa đến rải cúng Phật và chư tăng, như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly, hoa mạn-đà-la, hoa ma-ha mạn-đà-la, hoa mạn-thù-sa, hoa ma-ha mạn-thù-sa, hoa tán-đà-na, hoa ma-ha tán-đà-na, hoa lô-chi-na, hoa ma-ha lô-chi-na, hoa hương, hoa đại hương, hoa thích ý, hoa đại thích ý, hoa ái kiến, hoa đại ái kiến, hoa đoan nghiêm, hoa đệ nhất đoan nghiêm... Ai nấy lại rải các thứ hương như hương trầm thủy, hương da-già-lâu, hương chiêm-đàn, hương uất kim, hương được trộn lẫn nhiều loại, hương được tìm về từ các vùng bờ biển... Lại còn đem các loại cờ báu, phướn, lọng và các loại nhạc khí cõi trời như đàn tranh, ống địch, sênh, sắt, không hầu... cùng trỗi lên để cúng dường Phật. Kế đó, họ đồng tụng kệ rằng:

Nay chúng con sẽ đại tinh tấn,

Vô thượng Chánh giác Lương túc tôn!⁴⁴

Đại chúng: chư thiên, người chẳng rõ,

Chỉ có Cồ-đàm⁴⁵ mới thấu đáo.

*Thuở xưa Thế Tôn vì chúng con,
Tu khổ hạnh trong vô lượng kiếp.
Tại sao một ngày bỏ nguyện xưa,
Buông xả thân mạng, vào Niết-bàn?
Tất cả chúng sanh không thể thấy
Tạng sâu kín của Phật Thế Tôn.
Vì nhân duyên ấy, khó ra khỏi,
Luân hồi sanh tử, đọa ác đạo.
Như Phật có dạy: A-la-hán,
Tất cả đều sẽ đến Niết-bàn.
Chỗ Phật hạnh thâm sâu như vậy,
Phàm phu ngu hèn sao biết được?
Thí pháp cam lộ cho chúng sanh,
Để giúp dứt trừ phiền não vậy.
Nếu ai uống cam lộ đó rồi,
Chẳng còn chịu sanh, già, bệnh, chết.
Như Lai dùng đó mà liệu trị,
Trăm ngàn vô lượng các chúng sanh,
Khiến ai mắc phải các bệnh nặng,
Tất cả đều khỏi, không còn bệnh.
Thế Tôn từ lâu dứt bệnh khổ,
Nên được xưng là Phật thứ bảy.⁴⁶
Hôm nay xin Phật rưới mưa pháp,*

Thấm nhuần mầm công đức chúng con.

Đại chúng, chư thiên và loài người đọc kệ thỉnh Phật như vậy rồi liền đứng yên.

Trong khi đại chúng tụng kệ ấy, tất cả chư Phật ngự trên các tòa sen từ cõi Diêm-phù-đề lên tới trời Tịnh cư,⁴⁷ thấy đều nghe rõ.

Lúc ấy, Phật bảo Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đã có đủ trí huệ thâm sâu và vi diệu như vậy, trí huệ ấy không thể bị tất cả chúng ma và ngoại đạo phá hoại.

Thiện nam tử! Ông đã trụ yên, tất cả các luồng gió tà ác sẽ không làm cho ông nghiêng ngã được.

Thiện nam tử! Ông nay đã thành tựu biện tài lạc thuyết. Ông đã từng cúng dường chư Phật Thế Tôn đời quá khứ nhiều như số cát vô lượng sông Hằng, cho nên mới có thể thưa hỏi Như Lai Chánh giác về nghĩa như vậy.

Thiện nam tử! Thuở xưa, cách nay vô lượng vô biên ức na-do-tha trăm ngàn vạn kiếp, ta đã dứt trừ gốc bệnh, lìa hẳn những sự năm, dựa...

Ca-diếp! Về thuở quá khứ, cách nay vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, có một đức Phật ra đời, hiệu là Vô Thượng Thắng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Ngài có thuyết kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này với hàng Thanh văn, mở bày chỉ bảo, phân biệt, hiển phát nghĩa lý. Thuở ấy, ta cũng làm một vị Thanh văn trong đồ chúng của đức Phật ấy, thọ trì kinh điển Đại Niết-bàn này, đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh, lại vì người khác mà mở bày chỉ bảo, phân biệt, thuyết giảng nghĩa lý. Ta lại đem căn lành ấy hồi hướng đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Từ thuở đó cho đến nay, ta chưa từng có những nghiệp duyên khổ não hoặc nghiệp dữ khiến đọa ác đạo như: phỉ báng Chánh pháp, làm kẻ nhất-xiển-đề, mang thân hoàng môn,⁴⁸ thân không căn, thân hai căn,⁴⁹ phản nghịch với cha mẹ, giết A-la-hán, phá chùa tháp, hủy hoại Chúng tăng, làm thân Phật chảy máu, phạm Bốn cấm giới nặng. Từ đó đến nay, thân tâm ta luôn được an ổn, không có các khổ não.

Ca-diếp! Nay ta thật không có bất cứ bệnh tật gì. Vì sao vậy? Vì chư Phật Thế Tôn từ lâu đã lìa xa hết thảy bệnh tật.

Ca-diếp! Chúng sanh chẳng biết giáo pháp sâu kín của kinh Phương đẳng Đại thừa, cho nên nói rằng Như Lai thật có bệnh.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai là sư tử trong loài người’, nhưng Như Lai thật chẳng phải sư tử! Lời nói như vậy tức là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai là rồng lớn trong loài người’, nhưng trải qua vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ nghiệp [súc sanh] ấy rồi.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai là người, là trời’, nhưng ta thật chẳng phải người, chẳng phải trời, cũng chẳng phải quỷ thần, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la già, chẳng phải ngã, chẳng phải [có thọ] mạng, chẳng phải nhờ dưỡng dục mà thành, chẳng phải linh hồn, chẳng phải làm, chẳng phải không làm, chẳng phải thọ, chẳng phải không thọ, chẳng phải Thế Tôn, chẳng phải Thanh văn, chẳng phải thuyết, chẳng phải không thuyết. Những lời nói như vậy đều là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Này Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai như biển cả, như núi chúa Tu-di’, nhưng Như Lai thật chẳng phải vị mặn [của biển], cũng chẳng phải [to lớn và rắn chắc] như núi đá. Nên biết rằng những lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai như hoa phân-đà-ly’, nhưng ta thật chẳng phải hoa phân-đà-ly. Lời nói như vậy tức là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai như cha mẹ’, nhưng Như Lai thật không phải cha mẹ. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai là đại thuyết sư’, nhưng Như Lai thật chẳng phải là thuyết sư. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai như vị thương chủ’,⁵⁰ nhưng Như Lai thật chẳng phải là thương chủ. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai có thể hàng phục ma’, nhưng Như Lai thật không có lòng ác, muốn cho kẻ khác phải khuất phục mình. Lời nói như vậy thảy đều là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai có thể trị ghê độc’, nhưng ta thật chẳng phải là thầy thuốc trị bệnh ghê. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Như trước đây ta có nói: ‘Như có kẻ nam người nữ lòng lạnh biết tu chỉnh sửa trị ba nghiệp của thân, khẩu và ý, khi người ấy bỏ thân mạng, dù thân quyến có đem thi hài thiêu trong lửa, hoặc thả xuống nước, hoặc để nơi nghĩa địa, bấy giờ chồn, sói, cầm thú tranh nhau mà ăn thân xác ấy, còn tâm

thức người ấy liền sanh về cõi lành. Nhưng thật ra tâm thức ấy không có đi lại, cũng không có chỗ đến, chỉ là trước sau có chỗ giống nhau, nối tiếp nhau, tương mạo chẳng khác. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

Ca-diếp! Nay ta nói rằng ta có bệnh, cũng là như vậy, cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai. Cho nên ta sai bảo Văn-thù-sư-lợi rằng: ‘Nay ta đau nhức lưng. Các ông nên vì bốn chúng mà thuyết pháp.’

Ca-diếp! Như Lai Chánh giác thật không có bệnh mà phải nằm nghiêng bên mặt, ngài cũng không buông hết tất cả mà vào Niết-bàn.

Ca-diếp! Đại Niết-bàn ấy tức là thiên định thâm sâu của chư Phật. Thiên định như vậy chẳng phải là chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể làm được.

Ca-diếp! Trước ông có hỏi: ‘Vì sao Như Lai nằm tựa chẳng dậy, chẳng đòi ăn uống, chẳng dạy bảo người nhà việc xây dựng sự nghiệp?’

Ca-diếp! Tánh của hư không vốn không có ngồi dậy, đòi hỏi ăn uống, dạy bảo người nhà việc xây dựng sự nghiệp. Cũng không có sự đi lại, sanh diệt, già trẻ, hiện ra hay mất đi, thương tổn, bẻ nát, giải thoát, trói buộc. Cũng chẳng tự nói, chẳng nói kẻ khác. Cũng chẳng tự hiểu, chẳng hiểu kẻ khác, chẳng phải yên lành, chẳng phải bệnh hoạn...

Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn cũng vậy, dường như hư không. Làm sao có các loại bệnh khổ?

Ca-diếp! Thế gian có ba loại bệnh nặng khó trị: một là phỉ báng Đại thừa, hai là phạm Năm tội nghịch, ba là nhất-xiển-đề. Ba loại bệnh ấy là nặng nhất trong đời, chẳng phải sức của Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát có thể liệu trị nổi.

Thiện nam tử! Ví như người có bệnh nhất định phải chết thì khó mà trị được. Dù có khám bệnh, chăm sóc tử tế, cho dùng thuốc thang; hoặc không khám bệnh, không chăm sóc, không cho dùng thuốc thang, bệnh ấy vẫn chắc chắn là không thể liệu trị. Nên biết rằng người bệnh ấy nhất định phải chết, không nghi ngờ gì nữa!

Thiện nam tử! Ba loại người nói trên cũng vậy, dù cho các vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát có thuyết pháp hay không thuyết pháp [cho họ nghe] cũng không thể khiến họ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Ca-diếp! Ví như người bệnh, nếu được khám bệnh, chăm sóc tử tế, cho dùng thuốc thang, ắt có thể khỏi bệnh. Nếu không có ba việc ấy thì không thể khỏi bệnh. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, nhờ nương theo Phật, Bồ

Tát, được nghe Chánh pháp rồi liền có thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề; không thể không nhờ nghe Chánh pháp mà có thể phát tâm.

Ca-diếp! Ví như có loại bệnh, dù có xem bệnh, chiều thuận theo ý, dùng thuốc thang, hoặc không xem bệnh, chiều thuận theo ý, dùng thuốc thang, cũng vẫn được khỏi bệnh. Có một hạng người cũng giống như vậy, dù gặp Thanh văn hay chẳng gặp Thanh văn, dù gặp Duyên giác hay chẳng gặp Duyên giác, dù gặp Bồ Tát hay chẳng gặp Bồ Tát, dù gặp Như Lai hay chẳng gặp Như Lai, dù được nghe Chánh pháp hay chẳng được nghe Chánh pháp, vẫn tự nhiên được thành A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề. Đó là những người hoặc vì thân mình, hoặc vì thân người, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì lợi dưỡng, hoặc vì nịnh bợ, hoặc vì dối gạt người khác mà sao chép kinh Đại Niết-bàn này, [lại hết lòng] thọ trì, đọc tụng, cung kính cúng dường, vì người khác mà giảng giải kinh này.

Ca-diếp! Có năm hạng người tu tập kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này còn có chỗ sai lầm, chưa phải là Như Lai. Đó là năm hạng người nào?

Một là những người cắt đứt ba mối trói buộc,⁵¹ đạt được quả Tu-đà-hoàn, không đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, còn tái sanh bảy lần trong cõi trời người, vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi Niết-bàn. Ca-diếp! Đó gọi là hạng người thứ nhất còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua tám vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề.

Hai là những người cắt đứt ba mối trói buộc, giảm dần tham, sân, si, đạt được quả Tư-đà-hàm, gọi là Nhất vắng lai,⁵² vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi Niết-bàn. Ca-diếp! Đó gọi là hạng người thứ nhì còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua sáu vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề.

Ba là những người cắt đứt năm mối trói buộc,⁵³ đạt được quả A-na-hàm, chẳng còn trở lại cõi này, vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi Niết-bàn. Đó gọi là hạng người thứ ba còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua bốn vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề.

Bốn là những người dứt tuyệt tham dục, sân khuê, ngu si, đạt được quả A-la-hán, không còn phiền não, vào nơi Niết-bàn, nhưng chưa thành tựu hạnh kỳ lân đứng riêng một mình. Đó gọi là hạng người thứ tư còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua hai vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề.

Năm là những người dứt tuyệt tham dục, sân khuê, ngu si, thành tựu quả Phật Bích chi, không còn phiền não, vào nơi Niết-bàn. Người ấy thật đã thành tựu hạnh kỳ lân đứng riêng một mình. Đó gọi là hạng người thứ năm còn có chỗ

sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua một vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Ca-diếp! Đó gọi là năm hạng người còn có chỗ sai lầm, chẳng phải là Như Lai.

---o0o---

PHẨM THÁNH HẠNH - Phẩm thứ bảy⁵⁴

Phần một

Lúc ấy, đức Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nên đối với kinh Đại Niết-bàn này, chuyên tâm suy xét về năm hạnh. Những gì là năm hạnh? Một là Thánh hạnh, hai là Phạm hạnh, ba là Thiên hạnh, bốn là Anh nhi hạnh và năm là Bệnh hạnh.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thường nên tu tập năm công hạnh ấy. Lại còn một hạnh nữa gọi là hạnh Như Lai, đó là nói kinh Đại thừa Đại Niết-bàn.

Ca-diếp! Bồ Tát ma-ha-tát tu tập Thánh hạnh như thế nào? Bồ Tát ma-ha-tát hoặc theo Thanh văn, hoặc theo Như Lai, được nghe kinh Đại Niết-bàn này; nghe rồi liền sanh lòng tin. Tin rồi nên suy xét rằng: ‘Chư Phật Thế Tôn có đạo cao trời hơn hết, có Chánh pháp lớn lao, có Đại chúng tu hành chân chánh, lại có kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Nay ta nên vì lòng ái mộ và ham muốn kinh Đại thừa mà lia bỏ vợ con, quyến thuộc thân ái, nơi ăn chốn ở, vàng bạc trân bảo, chuỗi ngọc tốt đẹp, hương hoa kỹ nhạc, tôi tớ hầu hạ gái trai lớn nhỏ, voi ngựa xe cộ, bò dê gà chó... mọi thứ.’

Lại suy xét rằng: ‘Đời sống gia đình chật hẹp tù túng, dường như lao ngục, hết thấy phiền não đều do đó mà sanh ra. Xuất gia thì rộng rãi thoáng đảng, dường như hư không, tất cả pháp lành do đó mà nảy nở, tăng trưởng. Nếu ở nhà thì chẳng được suốt đời tu tập hạnh thanh tịnh. Nay ta nên cạo râu xuống tóc, xuất gia học đạo.’ Suy xét như vậy rồi, tự thấy nhất định phải xuất gia tu học đạo Bồ-đề vô thượng chân chánh.

Khi Bồ Tát muốn xuất gia như vậy, thiên ma Ba-tuần hết sức khổ não, tự nói rằng: ‘Bồ Tát ấy rồi sẽ cùng ta khởi cuộc chiến tranh.’ Thiện nam tử! Nhưng vị Bồ Tát như vậy có lý nào lại gây sự chiến tranh với kẻ khác?

Lúc ấy, Bồ Tát liền đến Tăng phường.⁵⁵ Nếu gặp được Như Lai và đệ tử Phật, oai nghi đầy đủ, các căn an tịnh, trong lòng liền được nhu hòa, trong sạch, tịch diệt, liền cầu xin xuất gia, cạo râu xuống tóc, mặc ba tấm pháp y.⁵⁶ Khi xuất gia rồi, nghiêm giữ mọi giới cấm, oai nghi trọn đủ, đi đứng an tịnh, không xúc

phạm bất cứ ai; cho đến đối với tội nhỏ cũng sanh lòng sợ sệt. Tâm giữ giới của Bồ Tát ấy bền chắc như kim cương.

Thiện nam tử! Ví như có người dùng một cái phao để bơi qua biển cả. Bấy giờ, giữa biển có một quỷ la-sát bám theo người ấy hỏi xin cái phao. Nghe xong, người ấy liền suy nghĩ rằng: ‘Nay nếu ta cho cái phao, ắt phải bị chết chìm.’ Bèn đáp rằng: La-sát! Thà ngươi giết ta đi, chứ ngươi không thể lấy cái phao này.’

La-sát lại nói rằng: ‘Nếu ông không thể cho tôi cả cái phao, thì xin thương tình cho tôi phân nửa.’ Người ấy cũng không chịu.

La-sát lại nói: ‘Nếu không thể cho tôi phân nửa, mong ông rủ lòng cho tôi một phần ba.’ Người ấy cũng chẳng thuận.

La-sát lại năn nỉ: ‘Nếu chẳng được vậy, cũng nên thí cho tôi một miếng chỉ bằng bàn tay.’ Người ấy cũng nhất định không chịu.

La-sát lại nói: ‘Nay nếu ông không thể cho tôi một miếng bằng bàn tay, tôi đây phải chịu đói khổ bức bách. Cầu xin ông giúp cho tôi một mảnh nhỏ bằng hạt bụi cũng được.’

Người ấy đáp rằng: ‘Chỗ đòi hỏi của ông thật cũng không nhiều. Nhưng nay tôi phải vượt biển, không biết gần xa như thế nào. Nếu tôi cho ông dù một mảnh nhỏ, hơi trong phao sẽ theo đó mà thoát dần ra hết. Như vậy tôi biết nhờ vào đâu để vượt qua biển cả? Giữa đường ắt phải chìm xuống nước mà chết!’

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát giữ gìn giới cấm cũng vậy, như người vượt biển khéo giữ gìn cái phao. Bồ Tát trong khi giữ gìn giới cấm như vậy, thường có bọn la-sát hung dữ là các phiền não đến nói rằng: Ông nên tin tôi, tôi chẳng bao giờ lại đi lừa dối ông. Nếu chỉ phá Bốn giới cấm nặng thôi, còn giữ đủ các giới khác; nhờ nhân duyên ấy sẽ vẫn được yên ổn, vào Niết-bàn.’ Lúc ấy, Bồ Tát nên đáp rằng: ‘Thà ta giữ giới cấm ấy mà vào địa ngục A-tỳ chứ quyết không hủy phạm để sanh lên cõi trời.’

La-sát phiền não lại nói rằng: ‘Như ông không thể phá Bốn giới cấm nặng, vậy nên phá các giới tăng tàn. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào Niết-bàn.’ Bồ Tát cũng không nên nghe theo lời xúi giục ấy.

La-sát lại nói rằng: ‘Như ông không thể phạm các giới tăng tàn, cũng nên phạm tội thâm-lan-già. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn và sẽ vào Niết-bàn. Lúc ấy, Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.’

La-sát lại xúi giục rằng: ‘Nhu ông không thể phạm thâm-lan-già, vậy ông có thể phạm xả đọa. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào Niết-bàn.’ Lúc ấy Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.

La-sát lại nói rằng: ‘Nhu ông không thể phạm xả đọa, nên phạm ba-dật-đề. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào Niết-bàn.’ Lúc ấy, Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.

La-sát nói tiếp rằng: ‘Nhu ông không thể phạm ba-dật-đề, tôi xin ông hãy hủy phá giới đột-kiết-la. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào Niết-bàn.’

Lúc ấy, Bồ Tát tự suy nghĩ rằng: ‘Ngày nay, nếu ta phạm tội đột-kiết-la và không tự bộc lộ, ắt ta không thể sang đến bờ bên kia của biển sanh tử mà được Niết-bàn.’ Bồ Tát ma-ha-tát đối với các giới nhỏ nhất trong giới luật cũng giữ gìn một cách kiên cố, tâm bền chắc như kim cương.

Bồ Tát ma-ha-tát giữ gìn Bốn giới cấm nặng cho đến các giới đột-kiết-la,⁵⁷ kiên trì cẩn trọng như nhau, không có sai khác. Nếu Bồ Tát giữ gìn được kiên trì như vậy tức là thành tựu đủ năm phần của giới. Đó là thành tựu giới làm thanh tịnh các nghiệp căn bản của Bồ Tát; giới làm thanh tịnh các hành vi liên quan khác trước đây và sau này; giới làm thanh tịnh sự nhận thức, thấy biết, xa lìa những nhận thức sai lầm, xấu ác; giới làm thanh tịnh mọi ý niệm, luôn duy trì, giữ gìn chánh niệm; và giới hồi hướng [mọi công đức] về quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Ca-diếp! Vị Bồ Tát ma-ha-tát này lại có đủ hai thứ giới. Một là giới nhận lãnh thọ học những kiến thức thế tục, hai là giới thành tựu Chánh pháp. Nếu Bồ Tát giữ giới thành tựu Chánh pháp thì không bao giờ làm việc ác. Nếu muốn giữ giới nhận lãnh thọ học những kiến thức thế tục thì trước phải theo đúng pháp tác bạch tứ Yết-ma rồi sau mới được thọ nhận.

Lại nữa, thiện nam tử! Có hai thứ giới: một là giới có tính chất quan trọng, hai là giới nhằm ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian. Giới có tính chất quan trọng là nói Bốn giới cấm nặng. Giới ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian là không làm [những điều như] buôn bán, cân non, đong thiếu, dối gạt người khác, cậy thế lực kẻ khác, chiếm đoạt tài vật người khác, cố ý hại người, phá hoại sự thành công của người khác, [lừa nhác] ngủ ngày, làm ruộng, trồng cây, khuếch trương sự nghiệp riêng; không [vì lợi mà] nuôi voi, ngựa, bò, dê, lạc đà, lừa, gà, chó, khỉ, chim sẻ, chim két, chim cộng mạng, câu-chí-la, chó sói, cọp, beo, mèo, chồn... hoặc các thú dữ khác; không tích lũy, chứa giữ những thứ như xe cộ, kẻ hầu hạ trai, gái, lớn, nhỏ... hoặc vàng, bạc, lưu ly, pha lê, chân châu, xa cừ, mã não, san hô, ngọc bích, các thứ ngọc thạch, chén bát bằng đồng đỏ, thiếc trắng và bằng thau, y phục dệt bằng lông thú hoặc ghép bằng lông chim, tất cả các

giống lúa, gạo, lúa mạch lớn, lúa mạch nhỏ, đậu, mè, bắp, nếp, đồ ăn còn sống hoặc nấu chín...

[Người giữ giới] chỉ ăn mỗi ngày một bữa, đã ăn rồi thì không ăn nữa. Nếu đi khất thực hoặc khi ăn chung với Chúng tăng thường tự biết no bụng thì dừng, không nhận sự mời thỉnh đặc biệt. Không ăn thịt, không uống rượu, không ăn năm món cay nồng.⁵⁸ Nhờ vậy trong thân không có mùi hôi, thường được chư thiên và tất cả người đời cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. [Những kẻ] nhanh chân bước vội vì miếng ăn, rốt cùng không thể được sống lâu. [Người giữ giới chỉ] nhận lãnh y phục vừa đủ che thân; dù đi tới đâu cũng luôn có đủ ba tấm pháp y và bình bát, không lìa hai món ấy, như con chim không lìa đôi cánh.

[Người giữ giới] không tích lũy chứa giữ các loại củ rễ, thân, mắt ghép, nhánh ghép, hạt giống của cây. Không tích lũy chứa giữ kho báu như vàng, bạc, đồ ăn uống chất chứa nơi nhà bếp và trong kho hầm, áo quần, đồ trang sức, giường cao rộng lớn, giường bằng ngà voi và bằng vàng, những món thù dật sắc sỡ chẳng nên dùng làm nệm ngồi. Không chứa trữ những chiếu dệt bằng các nguyên liệu nhỏ mịn. Không ngồi trên bành voi, yên ngựa... Không được dùng loại vải nhỏ mịn và đẹp mà trải giường nằm. Ở đâu giường không được để hai cái gối, cũng không được nhận giữ gối rất đẹp màu đỏ hoặc gối bằng cây sơn thếp màu vàng. Không khi nào xem sự đấu nhau của voi, ngựa, chiến xa, quân đội, [cho đến] đàn ông, đàn bà, bò, dê, trâu, gà, trĩ, kết... cũng không được có ý đến xem chiến trận.

[Người giữ giới cũng] không được lắng nghe những tiếng sáo, địch, ốc tù và, tiếng trống, tiếng đàn cầm, đàn sắt, đàn tranh, đàn không hầu... cùng mọi tiếng ca nhạc múa hát, chỉ trừ [những âm thanh để dâng lên] cúng dường Phật. Không tham gia các trò vui đánh cờ, bài bạc, trò ba-la-tắc.⁵⁹ Không xem các loài sư tử, voi đấu nhau, không chơi đánh cờ, sáu môn cờ bạc ăn thua, đánh cầu, ném đá, thả hồ, dắt đường, chơi cờ tám đường quanh thành,⁶⁰ [nói chung] hết thảy mọi trò vui đùa bồn chột đều không nên tham dự vào hoặc đến xem...

[Người giữ giới cũng] không được xem tướng tay, chân, mặt, mắt... Không được dùng móng chân, móng tay, gương soi, cỏ thi, nhành dương, bát thủ, sọ người mà làm quẻ bói. Cũng không được ngược nhìn các vì sao trên trời, trừ khi là để phá tan cơn buồn ngủ. Không được nhận những sứ mạng đi lại do kẻ có quyền chức giao phó, không đem việc người này nói với người kia, đem việc người kia nói với người này... Không bợ đỡ nịnh hót, sống bằng tà mạng.⁶¹ Cũng không được nói việc vua quan, trộm cướp, đấu tranh, ăn uống, cùng những việc thất mùa đói kém, lo âu sợ sệt, no đủ, vui sướng, an ổn trong cõi nước.

Thiện nam tử! Đó gọi là giới mà vị Bồ Tát giữ theo để ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát giữ trọn những giới ngăn che, chế ngự như vậy, cũng không hề xem nhẹ hơn các giới có tính chất quan trọng.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát sau khi thọ trì các giới cấm như vậy rồi, liền phát nguyện rằng: ‘Thà [tôi] đem thân này lao vào hầm sâu lửa dữ chứ quyết không bao giờ hủy phạm các giới cấm mà chừa Phật thời quá khứ, vị lai và hiện tại đã chế định, [chẳng hạn như] làm những việc không trong sạch với người nữ thuộc dòng sát-ly, bà-la-môn, trưởng giả hay cư sĩ...’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Thà ta dùng sắt nóng đập quanh thân hình chứ quyết không bao giờ dám nhận y phục của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Thà ta bỏ hòn sắt nóng vào miệng nuốt chứ quyết không bao giờ dám dùng đến những thức ăn uống của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà nằm trên sắt nóng chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận giường nằm, nệm gối của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Thà thân ta phải chịu đựng ba trăm mũi giáo chứ quyết không bao giờ dám nhận thuốc men của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà nhảy vào nồi sắt nóng chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận phòng ốc, nhà cửa của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà tự dùng chùy sắt đập nát toàn thân này thành bụi nhỏ chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận sự cung kính lễ bái của các hàng sát-ly, bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ... khi tự mình đã phá giới.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà dùng lưỡi đao, giáo bằng sắt nóng mà tự khoét hai mắt ra chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô nhìn những hình sắc đẹp bên ngoài.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dùi sắt tự đâm thủng lỗ tai chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà lắng nghe những âm thanh hay lạ [của thế tục].’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dao bén tự cắt bỏ mũi mình chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham ngửi các mùi thơm.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dao bén tự cắt đứt lưỡi mình chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham đắm những vị ngon.’

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà dùng lưỡi búa sắc bén tự chặt đứt thân mình, chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham đắm những sự xúc chạm êm ái.’

Vì sao vậy? Vì những nhân duyên ấy có thể làm cho người tu hành đọa vào nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát giữ gìn giới cấm. Bồ Tát ma-ha-tát giữ gìn các giới cấm như vậy rồi, liền bố thí [mọi công đức thành tựu] cho hết thảy chúng sanh. Vì nhân duyên ấy, nguyện cho tất cả chúng sanh đều giữ gìn giới cấm, được giới thanh tịnh, giới tốt lành, giới không thiếu sót, giới không bị hủy phá, giới Đại thừa, giới không thối chuyển, giới tùy thuận, giới rất ráo, giới thành tựu đầy đủ các pháp ba-la-mật.

Thiện nam tử! Khi Bồ Tát ma-ha-tát tu trì giới thanh tịnh như vậy, liền được bắt đầu trụ vào địa vị Bất động.⁶² Sao gọi là địa vị Bất động? Bồ Tát trụ vào địa vị Bất động thì không còn có những sự dao động, sa đọa, thối chuyển hay tán thất.

Thiện nam tử! Ví như núi Tu-di, lốc xoáy và những cơn gió mạnh không thể làm cho núi ấy lay động, sụp đổ, đầy lùn hay vỡ nát. Ví Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị Bất động cũng vậy, không hề bị dao động vì hình sắc, âm thanh, hương vị, xúc cảm... không còn bị sa đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, không thể thối lui trở lại địa vị Thanh văn, Phật Bích chi, không bị những luồng gió tà kiến làm cho tán loạn mà rơi vào nếp sống tà vạy không chân chánh.

Lại nữa, thiện nam tử! Bất động còn có nghĩa là không bị dao động bởi tham dục, sân khuê, ngu si; không sa đọa còn có nghĩa là không rơi vào Bốn cấm giới nặng; không thối chuyển còn có nghĩa là không thối lui, buông bỏ giới luật mà quay về đời sống thế tục; không tán thất còn có nghĩa là không vì trái nghịch với kinh điển Đại thừa mà phải bị tán loạn, hư hoại mất.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cũng không bị các ma phiền não làm khuynh động, không bị ma năm ám làm sa đọa. Cho đến khi [sắp thành đạo] ngồi nơi đạo tràng dưới cội cây Bồ-đề, tuy có chúng ma từ cõi trời đến

quấy phá cũng không thể làm cho Bồ Tát thối lui đối với quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Bồ Tát cũng không còn bị ma chết làm tán hoại.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu tập Thánh hạnh.

Thiện nam tử! Sao gọi là Thánh hạnh? Thánh hạnh, đó là chỗ hành trì của Phật và Bồ Tát. Vì thế nên gọi là Thánh hạnh.

Vì sao gọi chư Phật, Bồ Tát là thánh nhân? Vì các vị ấy có pháp của bậc thánh, thường quán xét tánh rỗng không vắng lặng của các pháp. Vì nghĩa ấy, nên gọi là thánh nhân. Vì có giới của bậc thánh nên gọi là thánh nhân. Vì có định, huệ của bậc thánh nên gọi là thánh nhân. Vì có Bảy món báu của bậc Thánh là: tín, giới, tàm, quý,⁶³ đa văn, trí huệ, xả ly, cho nên gọi là Thánh nhân. Lại có bảy Thánh giác⁶⁴ nên gọi là Thánh nhân. Vì nghĩa ấy, nên lại gọi là Thánh hạnh.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI MỘT

---o0o---

QUYỂN MƯỜI HAI

PHẨM THÁNH HẠNH - Phẩm thứ bảy

Phần hai

Lại nữa, thiện nam tử! Thánh hạnh của Bồ Tát ma-ha-tát là quán sát thân này từ đầu đến chân, trong đó duy chỉ toàn là những thứ như tóc, lông, móng tay, móng chân, răng, các thứ dơ nhớp, da, thịt, gân, xương, tỳ, thận, tim, phổi, gan, mật, ruột, dạ dày, hai tạng sanh và thực, các cơ quan đại, tiểu tiện, nước mũi, nước miếng, nước mắt, những lớp mỡ, da mỏng bọc ở ngoài mỡ, tủy xương, mủ, máu, não, các mạch từ não cho đến ngón chân cái...

Trong khi Bồ Tát chuyên tâm quán sát như vậy, liền suy xét rằng: ‘Trong những thứ đó có gì là ngã? Cái ngã thuộc về ai? Nó nằm ở chỗ nào? Cái gì thuộc về ngã?’

Bồ Tát lại suy nghĩ rằng: ‘Bộ xương là ta chăng? Lìa bộ xương là ta chăng?’

Lúc bấy giờ, Bồ Tát liền loại bỏ da và thịt, chỉ quán xét riêng bộ xương trắng. Lại suy xét rằng: ‘Màu sắc của xương có khác nhau như xanh, vàng, trắng⁶⁵... cho đến [xám tro] như màu lông chim câu. Tướng trạng của xương

như vậy cũng chẳng phải là cái ngã. Vì sao vậy? Cái ngã đó chẳng phải xanh, vàng, trắng cho đến [xám tro] như màu lông chim câu.’

Khi Bồ Tát chú tâm quán tưởng như vậy liền dứt trừ được sự ham muốn đối với hình sắc.

Bồ Tát lại xét nghĩ rằng: ‘Bộ xương này do nhân duyên mà sanh. Nhân nơi xương bàn chân mà chống chịu xương mắt cá; nhân nơi xương mắt cá mà chống chịu xương ống chân; nhân nơi xương ống chân mà chống chịu xương đầu gối; nhân nơi xương đầu gối mà chống chịu xương đùi; nhân nơi xương đùi mà chống chịu xương mu; nhân nơi xương mu mà chống chịu xương chậu; nhân nơi xương chậu mà chống chịu xương sống; nhân nơi xương sống mà chống chịu gân cốt; lại nhân nơi xương sống mà phía trên có xương cổ; nhân nơi xương cổ mà chống chịu xương hàm; nhân nơi xương hàm mà chống chịu bộ răng, trên hết lại có xương sọ; lại nhân nơi xương cổ mà chống chịu xương vai; nhân nơi xương vai mà chống chịu xương cánh tay; nhân nơi xương cánh tay mà chống chịu xương cổ tay; nhân nơi xương cổ tay mà chống chịu xương bàn tay; nhân nơi xương bàn tay mà chống chịu xương ngón tay.’

Khi Bồ Tát ma-ha-tát quán xét như vậy, thấy hết thấy những xương hiện có trong thân đều [là những phần] tách rời riêng biệt [kết hợp trong sự phụ thuộc lẫn nhau]. Quán xét được như vậy rồi liền dứt trừ ba thứ ham muốn: một là ham muốn nhan sắc, hai là ham muốn dáng vẻ, ba là ham muốn xúc chạm.⁶⁶

Khi Bồ Tát ma-ha-tát quán xương màu xanh, liền thấy cõi đất này về bốn phương đông, tây, nam, bắc và bốn phương kế cận,⁶⁷ hai phương trên, dưới, thấy đều có tướng màu xanh.

Cũng như màu xanh, khi quán những màu vàng, trắng, xám cũng đều như vậy.

Khi Bồ Tát ma-ha-tát thực hiện phép quán như vậy, từ khoảng giữa hai chân mày liền phóng ra những hào quang xanh, vàng, đỏ, trắng, xám. Trong mỗi loại hào quang ấy, Bồ Tát đều nhìn thấy có hình Phật. Thấy như vậy rồi, liền tự hỏi rằng: ‘Như thân này là do những nhân duyên bất tịnh hòa hiệp mà thành, sao lại có thể ngồi, dậy, đi, đứng, co lại, duỗi ra, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn xem, nháy mắt, ho hen, khóc lóc, vui cười...? Ở trong thân ấy không có chủ, vậy ai sai khiến như vậy?’ Tự hỏi như vậy rồi, hình tượng chư Phật trong hào quang kia bỗng nhiên không còn nữa.

Bồ Tát lại nghĩ rằng: ‘Hoặc giả thức là ngã chẳng, cho nên khiến chư Phật chẳng vì ta mà thuyết dạy?’ Lại quán thức này lần lượt sanh diệt, dường như dòng nước chảy, cũng không phải ngã.

Bồ Tát lại xét nghĩ rằng: ‘Nếu thức không phải ngã thì hơi thở ra vào có lẽ là ngã chăng?’ Lại xét rằng: ‘Hơi thở ra vào đó chính là tánh gió, mà tánh gió ấy cũng là trong bốn đại.⁶⁸ Trong bốn đại ấy, cái nào là ngã? Đất chẳng phải ngã, nước, lửa, gió lại cũng chẳng phải ngã.’

Bồ Tát lại nghĩ rằng: ‘Trong thân này hết thấy đều không có cái ngã. Chỉ có tâm như cơn gió hòa hiệp với các nhân duyên mà hiện ra đủ mọi thứ hành vi, sự việc. Cũng ví như những thứ do sức thần chú, ảo thuật tạo thành, lại cũng ví như cái đàn không hầu,⁶⁹ tùy theo ý người chơi mà phát ra âm thanh. Cho nên thân này là không trong sạch như vậy, do các nhân duyên giả hợp mà thành.

Vậy do nơi đâu mà sanh ra tham dục? Nếu bị người khác mạ nhục, lại do nơi đâu mà sanh sân khuê? Thân này của ta chứa 36 thứ,⁷⁰ thấy đều là hôi thối, không trong sạch, vậy do nơi đâu có người bị mạ nhục?’ Nếu nghe tiếng mạ nhục, liền suy xét rằng: ‘Do nơi tiếng nào thấy được sự mạ nhục?’ Liền xét trong mỗi tiếng riêng rẽ không tiếng nào có thể thấy được sự mạ nhục. Nếu mỗi tiếng không thể thấy sự mạ nhục, thì nhiều tiếng hợp lại cũng không thể thấy sự mạ nhục. Vì nghĩa ấy mà không nên sanh tâm sân hận.’

Nếu người khác đánh đập mình, cũng nên xét rằng: ‘Sự đánh đập đó, do đâu mà sanh?’ Lại xét rằng: Do có tay người, dao gậy, và thân ta nên mới có cái gọi là đánh đập. Nay vì duyên có gì ta lại nổi giận với người khác? Chính do cái thân này của ta tự chuốc lấy tai hại ấy. Do cái thân năm ấm mà ta thọ lãnh, cũng ví như nhân cái đích mới có mũi tên bắn trúng. Thân ta cũng thế, bởi có thân nên mới có sự đánh đập. Nếu ta không nhẫn chịu, tâm tất phải tán loạn. Nếu tâm tán loạn, tất phải mất chánh niệm. Nếu mất chánh niệm, tất không thể quán xét ý nghĩa thiện và bất thiện. Nếu không thể quán xét ý nghĩa thiện và bất thiện tất sẽ làm việc ác. Do tạo nhân duyên ác, ắt phải đọa vào những cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

Bấy giờ, Bồ Tát đã quán xét như vậy rồi liền được Bốn niệm xứ.⁷¹ Đạt được Bốn niệm xứ rồi, ắt sẽ được trụ ở địa vị Kham nhẫn.⁷² Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy rồi, ắt có thể nhẫn chịu đối với sự tham dục, sân khuê, ngu si, cũng có thể nhẫn chịu đối với những sự lạnh nóng, đói khát, muỗi mòng, chí rận, gió mạnh, sự xúc chạm hung dữ, mọi thứ dịch bệnh, người ác khẩu chửi mắng hay đánh đập, hành hạ... Mọi khổ não về thân tâm đều có thể nhẫn chịu được tất cả. Vì thế nên gọi là trụ ở địa vị Kham nhẫn.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Bồ Tát chưa được trụ ở địa vị Bất động, trong khi giữ giới thanh tịnh, có nhân duyên gì có thể phá giới chăng?

Thiện nam tử! Bồ Tát chưa được trụ ở địa vị Bất động, khi có nhân duyên có thể phá giới.

Ca-diếp lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn, đó là những nhân duyên gì?

Phật bảo Ca-diếp: Nếu Bồ Tát biết là dùng nhân duyên phá giới thì có thể khiến người khác thọ trì và ưa chuộng, ngưỡng mộ kinh điển Đại thừa, lại có thể khiến người khác đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh, vì người khác mà thuyết giảng rộng, không còn thối lui đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì vị Bồ Tát này vì những việc như vậy có thể phá giới. Lúc ấy, Bồ Tát nên nghĩ rằng: ‘Ta thà đọa vào địa ngục A-tỳ để chịu tội trong một kiếp hoặc một kiếp giảm, nhưng nhất thiết phải [dùng phương tiện] khiến cho những người như vậy không còn thối chuyển đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

Ca-diếp! Vì nhân duyên ấy, vị Bồ Tát ma-ha-tát có thể hủy phạm giới thanh tịnh.

Lúc ấy, Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Thế Tôn! Nếu có Bồ Tát giữ gìn, bảo vệ những người như vậy, khiến họ không còn thối chuyển đối với tâm Bồ-đề, thì không có lý nào vì sự [phương tiện] hủy phạm giới hạnh thanh tịnh như vậy mà phải đọa vào địa ngục A-tỳ.

Bấy giờ, Phật ngợi khen Văn-thù-sư-lợi rằng: Lành thay, lành thay, đúng như ông vừa nói đó! Ta nhớ lại thuở xưa, ở cõi Diêm-phù-đề này ta làm một vị Đại quốc vương tên là Tiên Dự, thường ái mộ, tưởng nhớ, kính trọng kinh điển Đại thừa. Lòng vua thuần thiện, không có những điều thô ác, tật đố, tham lam keo kiệt; miệng vua thường nói ra những lời thân ái, hiền lành, thường đem thân bảo vệ che chở những kẻ bần cùng, cô độc, thường làm việc bố thí, tinh tấn, chẳng hề bê trễ.

Thuở ấy không có Phật, Thanh văn, Duyên giác ra đời. Ta vì ái mộ kinh điển Phương đẳng Đại thừa nên trong 12 năm lo phụng sự các thầy bà-la-môn, cung cấp mọi sự cần dùng. Qua 12 năm, việc cúng dường đã xong, ta bèn nói rằng: ‘Nay các thầy nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

Có thầy bà-la-môn nói: ‘Đại vương! Tánh Bồ-đề ấy vốn là không có, kinh điển Đại thừa cũng vậy. Sao đại vương lại khiến cho con người và vạn vật đồng như hư không?’

Thiện nam tử! Thuở ấy, trong lòng ta tôn trọng Đại thừa nên vừa nghe thầy bà-la-môn ấy phỉ báng kinh Phương đẳng như vậy, ta liền giết chết ngay.

Thiện nam tử! Nhân duyên là như vậy, mà từ ấy đến nay ta không hề đọa vào địa ngục.

Thiện nam tử! Nhờ sự ủng hộ, giữ gìn kinh điển Đại thừa mới có được thế lực vô lượng như vậy.

Đức Phật lại bảo Bồ Tát Ca-diếp: Ca-diếp! Còn có Thánh hạnh gọi là Tứ thánh đế. Khổ, Tập, Diệt, Đạo gọi là Tứ thánh đế.

Ca-diếp! Khổ là tướng bức bách. Tập là tướng có sức sanh trưởng. Diệt là tướng tịch diệt. Đạo là tướng Đại thừa.

Lại nữa, thiện nam tử! Khổ là tướng hiện ra. Tập là tướng chuyển đổi. Diệt là tướng dứt trừ. Đạo là tướng có năng lực dứt trừ.

Lại nữa, thiện nam tử! Khổ đó, có ba tướng khổ là tướng khổ vì sự khổ, tướng khổ vì các hành và tướng khổ vì hoại diệt.⁷³ Tập, là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Diệt, là dứt trừ hết thảy hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Đạo là tu tập giới, định, huệ.

Lại nữa, thiện nam tử! Pháp hữu lậu có hai loại: pháp có nhân và pháp có quả. Pháp vô lậu cũng có hai loại: pháp có nhân và pháp có quả. Quả của pháp hữu lậu gọi là khổ. Nhân của pháp hữu lậu gọi là tập. Quả của pháp vô lậu gọi là diệt. Nhân của pháp vô lậu gọi là đạo.

Lại nữa, thiện nam tử! Có tám tướng gọi là khổ. Đó là: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, yêu mến phải lìa xa là khổ, oán ghét phải gặp nhau là khổ, mong cầu không được là khổ, năm ấm bạo phát là khổ.⁷⁴

Vì phát sanh tám tướng khổ nên gọi là tập. Chỗ không có tám pháp khổ ấy gọi là diệt. Mười sức,⁷⁵ Bốn đức chẳng sợ,⁷⁶ Ba chỗ niệm,⁷⁷ tâm đại bi, đó gọi là đạo.

Thiện nam tử! Sanh là tướng xuất hiện. Có năm loại: một là vừa mới xuất hiện, hai là đã thành hình, ba là ngày càng phát triển lớn lên, bốn là ra khỏi thai, năm là sanh ra thành chủng loại.

Những gì là già? Già có hai loại: một là già đi trong từng giây phút, hai là già lúc cuối đời. Lại có hai loại: một là già trong khi tăng trưởng, lớn lên; hai là già trong khi hoại diệt. [Những trạng thái] như vậy đều gọi là già.

Thế nào là bệnh? Đó là nói bốn đại như bốn con rắn độc không hòa hợp nhau. Lại có hai loại bệnh: một là bệnh nơi thân, hai là bệnh nơi tâm. Thân bệnh có năm loại: một là do nước, hai là do gió, ba là do sức nóng, bốn là do nhiều nguyên nhân lẫn lộn, năm là do nguyên nhân từ bên ngoài.

Bệnh do nguyên nhân từ bên ngoài có bốn loại: một là do gắng gượng làm những việc vượt quá sức mình, hai là do sơ ý té ngã, ba là do dao gậy, gạch đá, bốn là do các loài quỷ my vương mắc.

Tâm bệnh cũng có bốn loại: một là phẫn khích, hai là khiếp sợ, ba là lo buồn, bốn là ngu si.

Lại nữa, thiện nam tử! Bệnh của thân tâm thường có ba loại. Những gì là ba? Một là do nghiệp báo, hai là do không lìa xa được những [tác động] đối nghịch xấu ác, ba là do thời tiết thay đổi.

[Từ đó] sanh ra sự phân biệt [các bệnh] theo nhân duyên, tên gọi, cảm thọ. [Phân biệt bệnh theo] nhân duyên là như các thứ bệnh [trúng] phong, [bệnh nhiễm nước].v.v... [Phân biệt bệnh theo] tên gọi là như bệnh tâm muộn (trong lòng buồn bực) bệnh sung phổi, bệnh thượng khí (hơi đưa lên), bệnh ho nghịch, bệnh khiếp nhược, bệnh kiết lý... [Phân biệt bệnh theo] cảm thọ là như bệnh nhức đầu, bệnh đau mắt, bệnh tay chân nhức mỏi... Như thế đều gọi chung là bệnh.

Những gì gọi là chết? Chết nghĩa là xả bỏ cái thân đang có. Xả bỏ cái thân đang có, cũng có hai trường hợp: một là do thọ mạng đã hết mà chết, hai là do nhân duyên bên ngoài mà chết.

Thọ mạng đã hết mà chết lại có ba loại: một là thọ mạng đã dứt nhưng phước đức chưa dứt, hai là phước đức đã dứt nhưng thọ mạng chưa dứt, ba là cả phước đức và thọ mạng đều dứt hết.

Do nhân duyên bên ngoài mà chết cũng có ba trường hợp: một là chẳng phải số phần của mình nhưng tự hại mà chết, hai là bị kẻ khác hại mà chết, ba là cùng chết với kẻ khác.

Lại có ba loại chết: một là chết phóng dật, hai là chết phá giới, ba là chết mạng căn hư hoại.

Sao gọi là chết phóng dật? Nếu có người phi báng Phương đẳng Đại thừa, Bát-nhã ba-la-mật, đó gọi là chết phóng dật.⁷⁸ Sao gọi là chết phá giới? Hủy phạm những giới cấm mà chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại chế định. Đó gọi là chết phá giới.⁷⁹ Sao gọi là chết mạng căn hư hoại? Xả bỏ thân năm ấm.⁸⁰ Đó gọi là chết mạng căn hư hoại. Như vậy gọi rằng chết là nỗi khổ lớn lao!

Những gì gọi rằng yêu mến phải lìa xa là khổ? Những vật mình yêu mến bị phá hoại, lìa tan. Những vật mình yêu mến bị hư hoại, lìa tan cũng có hai trường hợp: một là ở cõi người, năm ấm bị hư hoại, hai là ở cõi trời năm ấm bị hư hoại.

Năm âm mà người ta và chư thiên yêu mến, phân biệt, kể đếm ra có vô số thứ loại. Như vậy gọi rằng yêu mến phải lìa xa là khổ.

Sao gọi rằng oán ghét phải gặp nhau là khổ? [Đó là khi] những gì mình không yêu mến lại phải cùng tụ họp một nơi. Những gì mình không yêu mến lại phải cùng tụ họp một nơi cũng có ba trường hợp. Ấy là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ba cảnh khổ ấy, phân biệt kể đếm ra có đến vô số thứ loại. Như vậy gọi rằng oán ghét phải gặp nhau là khổ.

Sao gọi rằng mong cầu không được là khổ? Mong cầu không được là khổ cũng có hai trường hợp: một là đặt niềm hy vọng, mong cầu mà không thể được; hai là tốn công gắng sức rất nhiều nhưng chẳng được kết quả. Như vậy đều gọi rằng mong cầu không được là khổ.

Sao gọi rằng năm ấm bạo phát là khổ? Cái khổ năm ấm bạo phát ấy là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ yêu mến phải lìa xa, khổ oán ghét phải gặp nhau, khổ mong cầu mà chẳng được. [Những nỗi khổ này đều có căn bản phát sanh từ sự tụ họp, xung khắc và tan rã của năm ấm nên] như vậy gọi rằng năm ấm bạo phát là khổ.

Ca-diếp! Do nơi sanh là căn bản mà có bảy thứ khổ kia, từ khổ già cho đến khổ năm ấm bạo phát.

Ca-diếp! Sự già yếu không phải tất cả đều có. Như Phật và chư thiên nhất định không có sự già yếu. Còn trong nhân loại thì không nhất định: kẻ có, người không.

Ca-diếp! Trong Ba cõi, có thọ thân thì không ai là không có sanh, nhưng tướng già thì không nhất định. Cho nên sanh là căn bản của tất cả. Chúng sanh ở thế gian vì sự điên đảo che lấp trong tâm nên tham đắm tướng sanh, ghê sợ những tướng già, chết. Ca-diếp! Bồ Tát không phải như thế, quán xét từ tướng sanh ra ban đầu đã thấy chỗ tai hại rồi!

Ca-diếp! Như có một cô gái kia vào nhà kẻ khác. Cô gái ấy đoan chánh, vẻ mặt và hình tướng đều rất đẹp, lại còn dùng chuỗi ngọc tốt để trang điểm trên thân. Chủ nhà nhìn thấy cô liền hỏi rằng: ‘Cô tên họ gì? Là người của ai?’ Cô gái đáp rằng: ‘Tôi đây chính là Công Đức Đại Thiên.’ Chủ nhân lại hỏi: ‘Cô đến đây để làm gì?’ Cô gái đáp: ‘Những nơi tôi đến đều có thể được ban cho đủ các loại vàng, bạc, lưu ly, pha lê, trân châu, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, voi, ngựa, xe cộ, tôi trai, tớ gái, kẻ hầu người hạ...’ Chủ nhà nghe xong sanh lòng vui mừng, phấn khích vô cùng, liền nói rằng: ‘Nay tôi có phước đức nên khiến cô đến nhà tôi.’ Người ấy liền đốt hương, rải hoa, cúng dường, cung kính lễ bái.

Lúc ấy, ngoài cửa lại có một cô gái khác hình dạng xấu xí, áo quần rách nát, dơ bẩn, da thịt nứt nẻ, sắc diện già nua, nhợt nhạt... Chủ nhà thấy vậy lại hỏi rằng: ‘Cô tên họ gì? Là người của ai?’ Cô gái đáp rằng: ‘Tôi tên là Hắc Ám.’ Lại hỏi: ‘Vì sao cô có tên là Hắc Ám?’ Cô gái đáp: ‘Những nơi tôi đi đến, có thể làm cho mọi thứ của cải, đồ quý trong nhà ấy đều hao tổn, suy giảm.’ Nghe xong, chủ nhà liền cầm dao bén nói rằng: ‘Nếu cô không đi ngay ta sẽ giết chết cô.’ Cô gái đáp rằng: ‘Ông thật quá ngu si, chẳng có chút trí huệ.’ Chủ nhà hỏi: ‘Sao lại gọi là ngu si, không có trí huệ?’ Cô gái đáp: ‘Người ở trong nhà ông đó là chị của ta. Chị ấy với ta thường cùng đi với nhau. Nếu ông đuổi ta, cũng là đuổi chị ấy.’

Chủ nhân trở vào nhà hỏi Công Đức Thiên rằng: Bên ngoài có một cô gái nói là em của cô, có thật vậy chăng?’ Công Đức Thiên nói: ‘Thật là em tôi. Tôi với cô em đó thường đi chung với nhau, chưa từng xa lìa. Đến ở nơi nào thì tôi thường làm việc tốt, em tôi thường làm việc xấu, tôi thường làm lợi ích, em tôi thường gây suy giảm, tổn hao. Nếu yêu mến tôi, cũng phải yêu mến em tôi. Như cung kính tôi, cũng phải cung kính em tôi.’

Chủ nhà liền nói: ‘Nếu có việc tốt lẫn xấu như vậy thì tôi đây không cần cả hai, các cô cứ tùy ý mà đi đi.’ Bấy giờ, hai cô gái cùng đưa nhau đi, định trở về chỗ cũ. Chủ nhà thấy họ đi rồi, trong lòng vui vẻ, phấn khích vô cùng.

Lúc ấy, hai cô gái cùng đi với nhau, đến một nhà nghèo kia. Người nhà nghèo ấy nhìn thấy hai cô rồi, trong lòng vui vẻ, liền thỉnh mời rằng: ‘Từ nay trở đi xin hai cô cứ ở lại nhà tôi.’ Công Đức Thiên nói: ‘Trước đây chúng tôi vừa bị người khác đuổi đi. Có sao ông lại thỉnh mời cả hai chúng tôi ở lại?’ Người nhà nghèo đáp rằng: ‘Nay cô nghĩ đến tôi, tôi vì cô mà cũng cung kính cô kia. Cho nên tôi thỉnh mời cả hai cô cùng ở lại nhà tôi.’

Ca-diếp! Bồ Tát ma-ha-tát cũng như thế, chẳng nguyện sanh lên cảnh trời, vì có sanh tất phải có già, bệnh, chết. Vì vậy nên dứt hết, chưa từng khởi lòng yêu mến. Những kẻ phàm ngu chẳng biết chỗ tai hại của già, bệnh, chết nên ham thích cả hai pháp sống và chết.

Lại nữa, Ca-diếp! Như có đứa trẻ dòng bà-la-môn, đang lúc quá đói, thấy ở trong đồng phân người có một trái am-la liền đưa tay nhặt lấy. Người có trí thấy vậy, quở trách rằng: ‘Cậu là người dòng bà-la-môn thanh tịnh, sao lại nhặt trái dơ trong đồng phân?’ Đứa trẻ ấy nghe xong, thẹn đỏ mặt, đáp rằng: ‘Tôi thật không ăn, chỉ muốn lấy rửa cho sạch rồi ném bỏ.’ Người có trí kia liền bảo nó rằng: ‘Mày thật quá ngu si, nếu định ném bỏ thì trước đó chẳng nên nhặt lấy.’

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, đối với cái sanh, chẳng thọ cũng chẳng bỏ, như người có trí kia quở trách đứa trẻ. Những kẻ phàm phu ưa sống ghét chết, như đứa trẻ kia nhặt trái rồi lại vứt đi.

Lại nữa Ca-diếp! Ví như có người mang nhiều thức ăn đủ các màu sắc, hương vị, đến chỗ ngã tư đường để bán. Có người từ xa đến, đói kém suy nhược, thấy com và thức ăn có đủ các màu sắc, hương vị liền dừng lại, hỏi rằng: ‘Đây là những món gì?’ Người chủ nói: ‘Đây là những thức ăn ngon nhất, có đủ màu sắc, hương vị. Như ai ăn vào thì được hình sắc tốt đẹp, có sức mạnh, trừ được đói khát, được gặp chư thiên. Chỉ có một điều tai hại là phải chết.’ Người ấy nghe rồi liền nghĩ rằng: ‘Nay tôi chẳng cần hình sắc, sức mạnh, gặp chư thiên, cũng chẳng muốn chết.’ Liền hỏi rằng: ‘Nếu ăn vào phải chết, vậy nay ông mang bán thức ăn này để làm chi?’ Người chủ thức ăn đáp rằng: ‘Người có trí chẳng bao giờ chịu mua, duy có những kẻ ngu không hiểu việc ấy, trả cho tôi nhiều tiền, vì tham mà ăn.’

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cũng như thế, chẳng nguyện sanh lên cõi trời, được hình sắc tốt, sức mạnh, gặp chư thiên. Vì sao vậy? Vì những việc ấy cũng chẳng khỏi các sự khổ não. Những kẻ phàm ngu, tùy chỗ sanh ra đều đem lòng tham mến. Là vì không thấy được những sự già, bệnh, chết [là khổ].

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây có độc, rễ nó có thể làm chết người, thân nó cũng có thể làm chết người, cho đến vỏ cây, hoa, trái, hạt... thấy đều có thể làm chết người. Thiện nam tử! Trong 25 cảnh giới hiện hữu, tùy chỗ thọ sanh mà thọ nhận năm ấm cũng vậy, hết thấy đều có thể làm chết người.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như phân dơ, dù nhiều hay ít cũng đều hôi thối. Thiện nam tử! Sự sanh ra cũng vậy, dù cho sống lâu đến tám vạn năm, hoặc chỉ được mười tuổi cũng đều là chịu khổ.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cái hầm nguy hiểm, bên trên có cỏ che phủ, bên cạnh mép hầm lại có nhiều cam lộ. Như ai ăn được chất cam lộ ấy thì sống đến ngàn năm, trừ tuyệt các bệnh, an ổn khoái lạc. Những kẻ phàm ngu vì tham ăn món ấy, không biết là phía dưới có cái hầm rất sâu, liền đi tới để lấy, bất ngờ trượt chân, sa xuống hầm mà chết. Người trí đã biết nên lìa bỏ, lánh xa.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, cho đến những món ăn ngon nhất ở cõi trời còn chẳng tham muốn, huống gì món ăn ở cõi người? Kẻ phàm tục cho đến ở nơi địa ngục còn nuốt lấy những hòn sắt nóng, huống chi những món ăn ngon thịnh soạn ở cõi trời, cõi người, làm sao có thể không ăn?

Ca-diếp! Bởi những thí dụ ấy, và còn vô số thí dụ khác nữa, nên biết rằng sự sanh thật là nỗi khổ rất lớn.

Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự sanh là khổ.

Ca-diếp! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét già là khổ? Sự già nua có thể khiến cho người ta phải bị ho hen, khí nghịch đưa lên; có thể làm tiêu mất sức mạnh, trí nhớ; làm mất đi tuổi thanh niên tráng kiện, khoái lạc, ngạo mạn tự cao, an ổn thỏa chí; làm cho lưng còng, chậm chạp biếng nhác, bị người khác khinh chê.

Ca-diếp! Ví như trong hồ nước có đầy hoa sen nở ra đẹp đẽ, tươi tắn, trông rất đáng ưa thích. Bỗng gặp khi trời đổ cơn mưa đá xuống, phá hoại tất cả. Thiện nam tử! Cái già cũng thế, có thể phá hoại sắc đẹp tuổi thanh xuân!

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như vua kia có một vị quan trí tuệ, khéo biết cách dùng binh. Có một vua khác đối địch, chống lại. Vua ấy liền sai vị quan có trí đi đánh phạt. Vị quan bắt được vua kia đem về nộp lên. Cảnh già cũng như thế, bắt lấy cái sắc đẹp tráng kiện đem nộp cho vua chết.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cái trục xe gãy không thể dùng vào việc gì. Cái già cũng vậy, không thể dùng vào việc gì được nữa.

Lại nữa, Ca-diếp! Như một nhà rất giàu, có nhiều của cải, vật quý, vàng bạc, lưu ly, san hô, hồ phách, xa cừ, mã não... Nếu giặc cướp vào nhà ấy có thể cướp giết làm cho mất sạch. Thiện nam tử! Sắc đẹp và tuổi thanh xuân tráng kiện cũng vậy, thường bị giặc cướp là cái già cướp mất.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như người nghèo tham ăn món ngon, tham mặc vải lụa tốt, tuy có hy vọng như vậy nhưng không có được. Thiện nam tử! Cái già cũng vậy, tuy có lòng tham muốn thọ hưởng giàu có, vui sướng, thỏa thích trong năm món dục,⁸¹ nhưng không thể được vậy.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như con rùa ở trên cạn, thường nhớ nghĩ đến nước. Thiện nam tử! Người ta cũng thế, đã bị khô héo vì già yếu thì lòng thường nhớ nghĩ đến năm món dục đã thọ hưởng thời trai trẻ.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như mùa thu có hoa sen, ai cũng muốn nhìn ngắm, đến khi héo tàn, ai cũng chán chê. Thiện nam tử! Sắc đẹp tuổi xuân cũng vậy, ai nấy đều ưa thích. Đến khi già yếu thì ai cũng chán chê.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cây mía ép lấy nước rồi thì chẳng còn vị ngọt. Thiện nam tử! Sắc đẹp tuổi xuân cũng vậy, khi bị cái già ép đến rồi thì không còn [thực hiện được] ba việc: một là xuất gia, hai là đọa tụng [kinh điển], ba là ngồi thiền.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như mặt trăng tròn, ban đêm sáng nhiều, còn ban ngày không được vậy. Thiện nam tử! Người ta cũng như vậy, lúc tuổi thanh

xuân dáng vẻ nghiêm trang, hình mạo to khỏe; đến lúc già thì suy yếu, hình dung khô héo, tiêu tụy.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như một vị vua thường dùng chánh pháp trị nước chẵn dân, lòng dạ chân thật, không tà vạy, giàu đức từ bi, thường hành bố thí. Bấy giờ bị nước địch phá hoại, vua trôi dạt trốn tránh, cuối cùng đến một nước khác. Nhân dân nước ấy thấy vua liền sanh lòng thương xót, thấy đều nói rằng: ‘Đại vương thuở xưa trị nước theo chánh pháp, muôn dân khỏi sự oan uổng, vì sao trong sớm chiều đã trôi dạt tới đây?’ Thiện nam tử! Người ta cũng thế, khi bị sự già yếu làm cho bại hoại rồi, thường ca ngợi những việc đã làm vào thuở tráng niên.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cây đèn cháy được nhờ nơi dầu thấp. Khi dầu sắp hết thì đèn không thể cháy được lâu. Thiện nam tử! Người ta cũng như thế, chỉ nhờ nơi loại dầu tráng niên. Khi dầu tráng niên đã hết, ngọn đèn già yếu làm sao còn cháy được lâu?

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như con sông khô cạn không thể làm lợi ích cho loài người, loài phi nhân, cho đến các loài chim, thú... Thiện nam tử! Người ta cũng vậy, bị cái khô cạn của tuổi già rồi thì không thể làm lợi ích bất cứ công việc nào cả.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cây cao đứng cạnh mé sông, nếu gặp gió lớn ắt phải ngã nhào. Thiện nam tử! Người ta cũng như vậy, đứng ven bờ nguy hiểm là cảnh già, khi gió chết thổi tới, tất không đứng vững nữa được.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như chiếc xe bị gãy trục, không thể chở đồ. Thiện nam tử! Kẻ già rồi cũng vậy, không thể học hỏi bất cứ pháp lành nào.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như đứa trẻ con, bị mọi người xem thường. Thiện nam tử! Kẻ già cũng vậy, thường bị hết thảy mọi người khinh chê.

Ca-diếp! Vì những thí dụ ấy và vô số thí dụ khác, nên biết rằng sự già đó thật là nỗi khổ rất lớn.

Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, quán sự già là khổ.

Ca-diếp! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét bệnh là khổ? Gọi là bệnh đó, có thể làm mất hết mọi sự an ổn, vui sướng, ví như mưa đá làm tổn hại lúa mạ.

Lại nữa, Ca-diếp! Như người có kẻ thù, trong lòng thường lo buồn mà ôm lấy sự sợ sệt. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh lại cũng như vậy, vì sợ bệnh khổ nên trong lòng thường lo buồn.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như có người [thanh niên] tướng mạo đẹp đẽ tuấn tú, hoàng hậu của vua [trông thấy] động lòng yêu thương, sai người ép buộc gọi đến để cùng làm việc mây mưa. Bấy giờ vua bắt được liền sai người khoét một con mắt, cắt một lỗ tai, chặt đứt một tay và một chân. Lúc ấy, người này hình dung đổi lạ, ai nấy đều chê ghét. Thiện nam tử! Người ta cũng như thế, trước thời dung mạo đoan nghiêm, tai mắt đầy đủ, đến khi đã bị bệnh khổ vây quanh bức bách thì mọi người đều ghét bỏ, chê bai.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như những loại cây chuối, cây tre, cây lau, cây sậy, con la, khi có trái hoặc có con thì phải chết. Thiện nam tử! Người ta cũng thế, có bệnh thì phải chết.

Lại nữa, Ca-diếp! Như vua Chuyển luân, vị đại thần cầm quân thường ở phía trước, còn vua đi phía sau. Lại như vua cá, vua kiến, vua ốc, vua trâu cùng vị thương chủ thì đi phía trước, trong khi cả đoàn đều đi theo sau, không hề rời bỏ. Thiện nam tử! Vua chết cũng thế, thường theo sau vị đại thần là bệnh, chẳng hề rời bỏ. Cũng như các vị vua cá, vua kiến, vua ốc, vua trâu cùng vị thương chủ, vua bệnh thường đi trước và đoàn chết luôn theo sau.

Ca-diếp! Nhân duyên của bệnh là khổ não, lo rầu, buồn nản, thân tâm chẳng yên, hoặc bị kẻ oán thù, giặc cướp bức bách, làm hại, phá hoại phao nổi, rút bỏ cầu cống, cũng có thể cướp mất căn bản chánh niệm, lại có thể phá hoại sắc đẹp, sức mạnh, sự yên vui của tuổi tráng niên, trừ bỏ lòng hổ thẹn, có thể làm cho thân tâm trở nên nóng nảy, bứt rứt.

Bởi những thí dụ ấy và vô số những thí dụ khác, nên biết rằng bệnh khổ đó là nỗi khổ rất lớn.

Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét bệnh là nỗi khổ.

Ca-diếp! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự chết là khổ? Gọi là chết đó, là có thể đốt cháy, tiêu diệt.

Ca-diếp! Như nạn lửa nổi lên có thể đốt cháy tất cả, chỉ trừ cảnh trời Nhị thiên sức lửa chẳng tới. Thiện nam tử! Lửa chết cũng vậy, có thể đốt cháy tất cả, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, thế lực nó chẳng tới.

Lại nữa, Ca-diếp! Như nạn lụt nổi lên, tất cả đều bị cuốn trôi, nhấn chìm, chỉ trừ cảnh trời Tam thiên, sức nước chẳng tới. Thiện nam tử! Trận lụt chết

cũng thế, nó cuốn trôi, nhấn chìm tất cả, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

Lại nữa, Ca-diếp! Như nạn gió bão nổi lên, có thể thổi bay tất cả, làm cho tiêu tan, diệt mất, chỉ trừ cảnh trời Tứ thiên, sức gió chẳng tới. Thiện nam tử! Con bão chết cũng thế, nó thổi bay mất hết tất cả mọi vật đang có, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Cảnh trời Tứ thiên đó, do nhân duyên gì mà gió không thể thổi, nước không thể trôi, lửa không thể cháy?

Phật dạy Ca-diếp: Thiện nam tử! Cảnh trời Tứ thiên đó, trong ngoài đều dứt sạch hết tất cả mọi lỗi lầm, tai họa. Thiện nam tử! Chỗ lỗi lầm tai họa ở cảnh trời Sơ thiên là bên trong có giác quan, bên ngoài có nạn lửa. Chỗ lỗi lầm tai họa ở cảnh trời Nhị thiên là bên trong có sự vui mừng, bên ngoài có nạn lụt. Chỗ lỗi lầm tai họa ở cảnh trời Tam thiên là bên trong có hơi thở gấp, bên ngoài có nạn gió bão.

Thiện nam tử! Cảnh trời Tứ thiên đó, trong ngoài đều dứt sạch hết tất cả mọi lỗi lầm, tai họa. Cho nên các nạn [gió, nước, lửa đều] không thể tới. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại cũng như thế, nhờ trụ yên ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn cho nên mọi lỗi lầm, tai họa trong ngoài đều dứt sạch. Vì vậy nên vua chết chẳng tới được.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chim kim sí⁸² có thể nuốt vào và tiêu hóa hết tất cả những loài rồng, cá, vàng, bạc cùng mọi vật báu khác, chỉ trừ chất kim cương là không thể tiêu hóa. Thiện nam tử! Cái chết cũng như chim kim sí kia, có thể nuốt vào và tiêu hóa tất cả chúng sanh, nhưng không thể tiêu được vị Bồ Tát ma-ha-tát trụ yên nơi Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như ven bờ sông có các loại cây cỏ, gặp trận nước lụt tràn qua, tất cả đều trôi giạt, bị cuốn vào biển cả, chỉ trừ cây dương liễu, nhờ cây ấy mềm dẻo. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh lại cũng như thế, tất cả đều cuốn theo dòng nước trôi vào biển chết, chỉ trừ Bồ Tát trụ nơi Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

Lại nữa, Ca-diếp! Như [vị lực sĩ cõi trời là] na-la-diên có thể khuất phục hết tất cả các lực sĩ khác, chỉ trừ cơn gió lớn mà thôi. Vì sao vậy? Vì không có chướng ngại. Thiện nam tử! Cái chết cũng như vị na-la-diên kia, có thể khuất phục hết tất cả chúng sanh, chỉ trừ Bồ Tát trụ nơi Đại thừa Đại Bát Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì không có chướng ngại.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như có người kia đối với kẻ mình oán thù căm ghét lại giả làm ra vẻ thân thiện, thường theo đuổi như bóng với hình, rình rập chờ

lúc thuận tiện để giết. Nhưng kẻ oán thù ấy thật cẩn thận, phòng bị chắc chắn, nghiêm ngặt, làm cho người kia không thể nào giết được. Thiện nam tử! Cái chết cũng như người có oán thù kia, thường rình rập chúng sanh, chờ dịp để giết, chỉ không giết được vị Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì vị Bồ Tát này không bao giờ lười nhác, buông thả phóng túng.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như [khi trời] thành linh đổ xuống trận mưa lớn bằng chất kim cương, ắt sẽ làm hư hoại mọi loài cây thuốc, cây cối nơi rừng núi, đất, cát, ngói gạch, sỏi đá, vàng, bạc, lưu ly, hết thảy mọi vật, chỉ không thể làm hư hoại chất kim cương thật. Thiện nam tử! Cái chết cũng như trận mưa kim cương kia, có thể phá hoại tất cả chúng sanh, chỉ trừ bậc Bồ Tát kim cương trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như chim kim sí, có thể ăn thịt cả loài rồng, chỉ không thể ăn thịt những chúng sanh nào đã thọ Tam quy y. Thiện nam tử! Cái chết cũng như chim kim sí kia, có thể ăn được hết thảy vô lượng chúng sanh, chỉ trừ vị Bồ Tát trụ ở ba phép định. Những gì là ba phép định? Đó là [các pháp]: không, vô tướng và vô nguyện.⁸³

Lại nữa, Ca-diếp! Như con rắn độc ma-la, những ai đã bị nó cắn thì dù có thân chú, thuốc hay màu nhiệm nhất cũng không làm gì được! Chỉ có tinh chú A-kiệt-đa mới có thể chữa khỏi. Nọc độc của cái chết cũng vậy, hết thảy mọi phương thuốc đều vô hiệu! Chỉ trừ sức chú thuật của Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Niết-bàn.

Lại nữa, Ca-diếp! Ví như có người bị vua giận, nếu biết dùng lời dịu ngọt, hiền hòa cùng với của cải, vật quý mà dâng lên vua thì có thể thoát tội. Thiện nam tử! Cái chết chẳng giống như vua kia, cho dù có đem lời dịu ngọt, cùng với tiền tài, trân bảo mà dâng lên, cũng chẳng thoát được.

Thiện nam tử! Người nhận lấy cái chết tức là đang ở nơi tai nạn nguy hiểm mà không có chút tiền của, lương thực nào; phải đi đến chỗ xa xôi diệu vợi mà không có bạn đồng hành, đi suốt ngày đêm mà chẳng biết đâu là bờ bến, sâu thẳm, u ám, chẳng có ánh đèn, không có cửa vào nhưng thật có xứ sở; tuy không có chỗ đau nhưng không thể điều trị, đi lại không ai ngăn cản nhưng rốt cùng không thể thoát; không có chỗ phá hoại nhưng ai thấy cũng buồn lo, căm giận; chẳng phải là hình sắc dữ tợn nhưng khiến người sợ sệt; lộ rõ bên mình mà không thể hay biết.

Ca-diếp! Vì những thí dụ ấy và vô số thí dụ khác, nên biết rằng sự chết thật là nỗi khổ rất lớn. Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự chết là nỗi khổ.

Ca-diếp! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự yêu mến phải lìa xa là khổ? Nỗi khổ phải lìa xa chỗ yêu mến đó có thể là căn bản của mọi nỗi khổ, như bài kệ ta thuyết đây:

Yêu mến sanh lo buồn,

Yêu mến sanh sợ hãi,

Nếu lìa bỏ yêu mến,

Còn lo gì, sợ gì?⁸⁴

Do nhân duyên ái luyến, ắt phải sanh ra lo rầu, khổ não. Do lo rầu, khổ não, ắt phải khiến cho chúng sanh trở nên già yếu. Khổ vì phải lìa xa chỗ yêu mến là nói khi mạng sống đã hết. Thiện nam tử! Do nơi sự biệt ly mà có thể phát sanh đủ mọi khổ não nhỏ nhặt khác. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt nói rõ.

Thiện nam tử! Vào thời quá khứ, người ta sống lâu vô lượng. Bấy giờ, ở thế gian có một vị vua tên là Thiện Trụ. Vua ấy từ lúc còn thơ ấu, lớn lên làm thái tử lo việc cai trị, cho đến lúc lên ngôi vua, cả thảy là tám vạn bốn ngàn năm. Bấy giờ, trên đỉnh đầu vua bỗng mọc lên một búp măng. Búp măng mềm nhuyễn như bông đầu-la-miên, loại bông mềm nhuyễn nhất thế gian. Búp măng dần dần lớn lên nhưng không đau nhức chi cả. Khi đủ mười tháng, búp măng tự vỡ, sanh ra một bé trai hình dung kỳ lạ, đoan chánh chẳng ai sánh bằng, hình sắc đáng vẻ phân biệt rõ ràng, bậc nhất trong nhân loại. Vua cha lấy làm vui sướng, đặt tên [cho đứa con kỳ lạ ấy] là Đỉnh Sanh.

Về sau, vua Thiện Trụ đem việc nước mà giao phó cho Đỉnh Sanh, rồi lìa bỏ cung điện, vợ con, quyến thuộc, vào núi học đạo tu hành trọn tám vạn bốn ngàn năm.

Một hôm, nhằm ngày rằm, Đỉnh Sanh ở trên lầu cao, tấm gọi thợ trai. Bỗng đâu từ phương đông có một bánh xe báu bằng vàng hiện ra. Bánh xe ấy có một ngàn cây nan hoa và có đủ các bộ phận, tự nhiên hình thành mà không phải do bàn tay thợ làm ra. Bánh xe ấy hiện ra rồi lại tự nhiên bay đến trước mặt vua Đỉnh Sanh.

Đại vương Đỉnh Sanh liền nghĩ rằng: ‘Từ trước, ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được Ngũ thông⁸⁵ nói rằng: Nếu vị vua dòng sát-đê-lợi, nhằm ngày rằm ở trên lầu cao tấm gọi thợ trai, nếu có bánh xe báu bằng vàng có một ngàn cây nan hoa và có đủ các bộ phận, tự nhiên hình thành mà không phải do tay thợ làm ra, tự nhiên bay đến ứng hầu, nên biết rằng vua ấy sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’

Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền lấy tay trái nâng bánh xe vàng ấy lên. Kế đó, tay mặt cầm lư hương, quỳ xuống phát lời nguyện rằng: ‘Nếu bánh xe vàng này là thật, chẳng phải hư dối, thì xin hãy tự đi một đường như những bánh xe của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’

Vua phát nguyện xong, bánh xe bằng vàng ấy liền bay lên hư không, đi khắp mười phương và trở về trụ nơi bàn tay trái của vua. Lúc ấy, vua Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích, lại nói rằng: ‘Nay ta chắc rằng sẽ làm được Chuyển luân Thánh vương.’

Sau đó chẳng lâu, lại có con bạch tượng quý báu hiện ra, hình dung đoan nghiêm như hoa sen trắng, chân, ngà và vòi voi đều chấm đất. Vua Đỉnh Sanh liền nghĩ rằng: ‘Từ trước, ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được Ngũ thông nói rằng: Nếu vị vua dòng sát-đế-lợi, nhằm ngày rằm ở trên lầu cao tám gôị thọ trai, nếu có bạch tượng quý báu hình dung đoan nghiêm như hoa sen trắng, chân, ngà và vòi voi đều chấm đất, hiện ra ứng hầu, nên biết rằng vua ấy sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’ Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền nâng lư hương, quỳ xuống phát lời nguyện rằng: ‘Nếu bạch tượng quý báu này là thật, chẳng phải hư dối, hãy đi một đường như những bạch tượng của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’

Vua phát nguyện xong, bạch tượng ấy liền ra đi từ sáng đến chiều, đủ khắp tám phương, đến tận bờ biển cả, rồi trở về đứng ở chỗ cũ. Lúc ấy, vua Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng thích ý. Người lại nghĩ rằng: ‘Nay ta chắc sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’

Sau đó chẳng lâu, lại có con ngựa báu màu xanh biếc tuyệt đẹp, lông đuôi màu vàng rờng [hiện đến]. Đỉnh Sanh thấy vậy rồi, lại nghĩ rằng: ‘Từ trước ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được Ngũ thông nói rằng: Nếu có vua Chuyển luân, vào ngày rằm ở trên lầu cao tám gôị thọ trai, bỗng có con ngựa quý màu xanh biếc tuyệt đẹp, lông đuôi màu vàng rờng, hiện đến ứng hầu, nên biết rằng vua ấy tức là Thánh vương.’

Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền nâng lư hương, quỳ xuống phát nguyện rằng: ‘Nếu ngựa quý màu xanh biếc này là thật, chẳng phải hư dối, hãy đi một đường như những ngựa quý của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’ Vua phát lời nguyện ấy rồi, ngựa quý liền ra đi từ sáng tới chiều, đi khắp tám phương, đến tận bờ biển cả, rồi trở về đứng chỗ cũ. Lúc ấy, Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích, lại nói rằng: ‘Nay ta chắc rằng sẽ được làm bậc Chuyển luân Thánh vương.’

Sau đó chẳng bao lâu, lại có một mỹ nhân hình dung đoan chính, xinh đẹp bậc nhất, không cao không thấp, chẳng trắng chẳng đen. Từ các lỗ chân lông trên thân cô lại tỏa ra mùi hương chiên-đàn, trong miệng bay ra mùi thơm như

hoa sen xanh. Mắt cô có thể nhìn xa đến một do-tuần,⁸⁶ tai cũng có thể nghe xa, mũi cũng có thể ngửi xa đến như vậy. Lưỡi cô lớn rộng, khi thè ra có thể che trùm cả khuôn mặt, hình thể da dẻ mịn màng xinh đẹp, có màu như đồng đỏ. Mỹ nhân ấy lại thông minh sáng suốt, đối với chúng sanh thường nói lời êm dịu. Khi cô dùng tay sờ vào áo vua, liền có thể biết được thân vua đang an vui hay có bệnh, lại có thể biết được trong lòng vua đang nghĩ đến những điều gì. Lúc ấy, vua Đinh Sanh lại nghĩ rằng: ‘Nếu có người mỹ nhân khéo biết được trong lòng vua, ấy là báu vật vô giá.’

Rồi sau đó chẳng bao lâu, trong cung vua tự nhiên xuất hiện hạt châu ma-ni quý báu, có màu xanh thuần như lưu ly, lớn bằng bắp đùi người, có thể ở trong chỗ tối chiếu ra ánh sáng xa đến một do-tuần. Nếu khi trời đổ mưa, hạt mưa lớn như trục bánh xe, hạt châu ấy có thể hóa ra cây lọng quý che khắp một do-tuần, chẳng để cho hạt mưa nào có thể rơi xuống trong khoảng ấy. Bấy giờ, Đinh Sanh lại nghĩ rằng: ‘Như vua Chuyển luân mà được hạt châu này, ắt phải là Thánh vương.’

Sau đó chẳng bao lâu, lại có vị quan Chủ tạng thần tự nhiên xuất hiện. Vị ấy có nhiều của cải trân bảo, giàu có vô lượng, kho báu đầy tràn, không thiếu món chi. Vị ấy có cặp mắt nhìn thấu suốt bên dưới lòng đất, thấy được kho tàng ẩn khuất ở mọi nơi, tùy ý vua cần dùng bao nhiêu, vị ấy đều có thể liệu kiếm được đủ cho vua dùng.

Lúc ấy, Đinh Sanh lại muốn thử xem. Vua liền cùng ngồi thuyền với vị Chủ tạng thần ấy đi ra biển cả, bảo rằng: ‘Nay ta muốn có những món trân bảo lạ.’ Nghe xong, vị Chủ tạng thần liền lấy hai bàn tay mà khuấy nước biển. Lúc ấy, nơi mười đầu ngón tay của vị ấy bỗng xuất hiện mười kho báu, người dâng lên Thánh vương và tâu rằng: ‘Đại vương cần những thứ chi, xin tùy ý dùng. Còn dư bao nhiêu, xin trả lại biển cả.’ Lúc ấy, Đinh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích vô cùng, lại nói rằng: ‘Nay ta chắc chắn rằng ta sẽ là Chuyển luân Thánh vương.’

Sau đó chẳng bao lâu, lại có vị quan Chủ binh thần tự nhiên xuất hiện. Vị này dũng mãnh thao lược, mưu trí bậc nhất, khéo biết sử dụng cả bốn loại quân.⁸⁷ Khi nhận trách nhiệm chiến đấu, ắt Thánh vương xuất hiện. Nếu không nhận trách nhiệm chiến đấu, liền rút lui chẳng hiện. Đối với những người chưa khuất phục, có thể làm cho khuất phục, đối với những người đã khuất phục, có thể đủ sức bảo vệ, giữ gìn.

Bấy giờ, vua Đinh Sanh nghĩ rằng: ‘Nếu vua Chuyển luân được quân đội quý báu này, chắc chắn phải là Chuyển luân Thánh vương.’

Một hôm, Chuyển luân Thánh vương Đỉnh Sanh hỏi các đại thần rằng: ‘Các khanh nên biết là cõi Diêm-phù-đề này đã được an ổn, phồn thịnh. Nay Trẫm có đủ bảy món báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

Các quan tâu rằng: ‘Vâng, tâu Đại vương, Phát-bà-đề ở phương đông chưa qui thuận ỷ đức của ngài, nên đến đó thảo phạt.’

Lúc ấy, Thánh vương cùng với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không mà đến cõi Phát-bà-đề ở phương đông. Ở châu ấy, nhân dân thấy đều vui lòng qui thuận.

Vua lại hỏi các đại thần rằng: ‘Châu Diêm-phù-đề và châu Phát-bà-đề đã được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều qui thuận. Trẫm có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

Các quan tâu rằng: ‘Dạ, tâu Đại vương, Cồ-đà-ni ở phương tây hãy còn chưa quy thuận đức lớn của ngài.’ Lúc ấy, Thánh vương với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay trên hư không mà đến Cồ-đà-ni ở phương tây. Khi vua ngự tới đó rồi, nhân dân cõi ấy cũng quy phục đức lớn của ngài.

Vua lại hỏi các đại thần rằng: ‘Châu Diêm-phù-đề, châu Phát-bà-đề và châu Cồ-đà-ni nay đều được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều quy thuận. Trẫm có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

Các quan tâu rằng: Tâu Đại vương! Uất-đan-việt ở phương bắc hãy còn chưa qui thuận.

Lúc ấy, Thánh vương với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không mà đến châu Uất-đan-việt ở phương bắc. Khi vua ngự tới đó rồi, nhân dân ở cõi ấy đều vui lòng qui thuận đức lớn của ngài.

Vua lại phán với các đại thần rằng: ‘Bốn cõi thiên hạ đều được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều qui thuận đức lớn của ta. Ta có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

Các quan đáp rằng: ‘Dạ, Thánh vương! Ở cõi trời Ba mươi ba⁸⁸ mạng sống của chư thiên rất lâu dài, an ổn, khoái lạc. Chư thiên ở đó thân hình đoan nghiêm không chi sánh bằng. Cung điện mà họ ở, giường ngủ, ghế ngồi đều toàn bằng bảy món báu. Họ dựa vào phước lực cõi trời nên chưa chịu đến quy hóa. Nay có thể đến đó mà làm cho họ khuất phục.’

Lúc ấy, Thánh vương lại cùng với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không, lên tới cung trời Đao-lợi, nhìn thấy một cái cây màu xanh lục. Thánh vương liền hỏi các đại thần rằng: ‘Đó là màu sắc gì vậy?’ Đại thần đáp

rằng: ‘Đó là màu sắc của cây ba-lợi-chất-đa-la. Chư thiên ở cõi trời Đao-lợi này, trong ba tháng mùa hạ thường vui chơi dưới cội cây ấy.’ Lại thấy màu trắng dường như mây bạc, vua hỏi đại thần rằng: ‘Đó là màu sắc gì vậy?’ Đại thần đáp rằng: ‘Là màu sắc của Thiên pháp đường. Chư thiên ở Đao-lợi thường họp lại trong đó, luận bàn việc ở cõi trời và cõi người.’

Lúc ấy vị Thiên chủ Thích-đề-hoàn-nhân biết rằng vua Đỉnh Sanh đã đến ở bên ngoài, bèn ra nghinh tiếp. Gặp nhau rồi, nắm tay cùng lên Thiên pháp đường, phân chỗ mà ngồi.

Lúc ấy, hai vua hình dung tướng mạo y hệt như nhau, duy chỉ cặp mắt có phần hơi khác nhau thôi. Ngay lúc ấy, Thánh vương khởi ý nghĩ rằng: ‘Nay ta có nên từ bỏ ngôi vua kia mà ở lại đây làm Thiên vương chăng?’

Thiện nam tử! Lúc bấy giờ Đê-thích thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại thừa, lại vì người khác mà mở mang, chỉ bảo, phân biệt giảng nói, chỉ đối với nghĩa lý sâu xa chưa thông đạt đến mức cùng tột mà thôi. Nhờ sức nhân duyên của việc thọ trì, đọc tụng, vì người khác mà phân biệt giảng rộng [kinh điển Đại thừa] nên có oai đức rất lớn.

Thiện nam tử! Vì Đỉnh Sanh đối với Đê-thích sanh khởi lòng xấu ác nên liền bị đọa lạc, [lập tức] rơi trở lại cõi Diêm-phù-đề, ôm lòng nhớ tưởng sự chia lìa giữa cõi người và cõi trời mà phát sanh khổ não rất lớn. Sau lại mắc bệnh nặng, liền phải bỏ mạng.

Đê-thích lúc bấy giờ tức là Phật Ca-diếp sau này, còn Chuyển luân Thánh vương thuở ấy tức là tiền thân của ta.

Thiện nam tử! Nên biết rằng cái khổ yêu mến phải chia lìa đó thật là khổ lớn. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát còn nhớ tới những nỗi khổ vì chia lìa ấy trong các đời quá khứ của mình, huống chi Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn mà chẳng quán xét nỗi khổ yêu mến phải chia lìa trong đời hiện tại này sao?

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự khổ vì oán ghét phải gặp nhau? Thiện nam tử! Vị Bồ Tát ma-ha-tát ấy nhìn thấy ở các cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cõi người, cõi trời, thấy đều có sự khổ vì oán ghét phải gặp nhau.

Ví như người ta xét thấy những cảnh trói giam, gông cùm nơi lao ngục là khổ lớn, Bồ Tát ma-ha-tát lại cũng như vậy, xét thấy tất cả muôn loài thọ sanh trong năm đường⁸⁹ đều là nỗi khổ lớn vì phải gặp gỡ người mình oán ghét.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có một người kia thường sợ sự gông cùm, xiềng khóa của kẻ oán thù, bèn lìa bỏ cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, trân bảo,

sản nghiệp mà trốn đi xa. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại cũng như vậy, vì sợ sệt sanh tử bèn tu hành trọn vẹn sáu pháp ba-la-mật,⁹⁰ vào nơi Niết-bàn.

Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn quán xét việc oán ghét phải gặp nhau là khổ.

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu hành kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn quán xét việc mong cầu không được là khổ? Nói mong cầu đó là mọi thứ đều độc lòng cầu. Độc lòng cầu có hai trường hợp: một là cầu pháp lành, hai là cầu pháp chẳng lành. Pháp lành chưa đạt được là khổ, pháp chẳng lành chưa dứt bỏ được là khổ.

Đó là lược nói qua về năm ấm bạo phát là khổ. Ca-diếp! Đó gọi là Khổ đế.

Lúc ấy Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật vừa nói về cái khổ năm ấm bạo phát, nghĩa ấy không thích hợp. Vì sao vậy? Trước đây Phật có nói với Thích-ma-nam rằng: ‘Nếu hình sắc là khổ thì hết thấy chúng sanh chẳng nên cầu hình sắc. Nếu có người cầu, tức không gọi là khổ.’ Lại như Phật có dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Có ba loại cảm thọ: cảm thọ khổ, cảm thọ vui, và cảm thọ không vui không khổ.’ Lại như trước đây Phật có dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Nếu có người biết tu hành theo pháp lành, ắt được hưởng sự vui thích.’ Lại như Phật có dạy: ‘Trong thiện đạo có sáu sự xúc chạm tạo ra vui thích, như mắt thấy hình sắc đẹp liền sinh lòng vui thích. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối với các pháp tốt đẹp tương ứng cũng vậy.’ Như Phật có thuyết kệ rằng:

Giữ giới ắt được vui,

Thân không chịu các khổ,

Giác ngủ được yên ổn,

Khi thức lòng vui vẻ.

Như lúc lãnh áo cơm,

Tụng tập rồi kinh hành,⁹¹

Cô độc nơi rừng núi,

Như vậy là vui nhất!

Nếu đối với chúng sanh,

Ngày đêm thường tu từ,

Nhân đó thường được vui,

Vì không tổn hại ai.

Ít muốn, biết đủ, vui,

Nghe nhiều rõ biết, vui,

La-hán không đả chấp,⁹²

Cũng gọi là được vui.

Bồ Tát ma-ha-tát,

Rót cùng đến bờ kia,⁹³

Mọi việc đã làm xong,

Gọi là vui bậc nhất.

Bạch Thế Tôn! Như trong các kinh nói về tướng vui thích, ý nghĩa là như vậy. Nay như Phật vừa nói đó, làm sao phù hợp với nghĩa ấy?

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI HAI

---o0o---

QUYỂN MƯỜI BA

PHẨM THÁNH HẠNH - Phẩm thứ bảy

Phần ba

Phật dạy Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông thật khéo hỏi Như Lai nghĩa ấy! Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng trái ngược cho là vui sướng. Cho nên tướng khổ mà hôm nay ta thuyết dạy so về căn bản cũng không khác biệt.

Lúc ấy Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Như Phật dạy rằng chúng sanh khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng cho là vui sướng, vậy thì những sự ít khổ khác như già, bệnh, chết, yêu mến phải lìa xa, mong cầu không được, oán ghét phải gặp nhau, năm âm bạo phát, lẽ ra cũng đều có chỗ vui sướng.

Bạch Thế Tôn! Sanh nơi thấp kém, đó là nói Ba cảnh dữ.⁹⁴ Sanh nơi trung bình, đó là nói cõi người. Sanh nơi cao quý, đó là nói cõi trời. Như có người lại hỏi: ‘Nếu khi được ít vui lại sanh ra tư tưởng cho là khổ, được vui sướng trung bình sanh ra tư tưởng cho là không khổ không vui, được vui sướng nhiều liền sanh ra tư tưởng cho là vui sướng.’ Vậy phải trả lời như thế nào?

Bạch Thế Tôn! Như nói khi chịu ít khổ hơn mà sanh ra tư tưởng cho là vui sướng, con chưa từng thấy có người nào sắp phải chịu đánh ngàn lần mà khi bị đánh một lần đầu lại sanh ra tư tưởng vui sướng! Nếu chẳng sanh tư tưởng ấy, sao nói rằng khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng vui sướng?

Phật bảo Ca-diếp: Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Vì nghĩa ấy nên không có cái tư tưởng vui sướng. Vì sao vậy? Cũng như người kia, sắp phải chịu đánh một ngàn lần, nhưng vừa chịu đánh xong một lần liền được giải thoát. Lúc đó, người ấy liền sanh tư tưởng vui sướng. Cho nên biết rằng, [người ấy] đối với việc không vui sướng mà sai lầm sanh ra tư tưởng vui sướng.

Ca-diếp nói: Bạch Thế Tôn! Người ấy không phải vì chịu đánh một lần mà phát sanh tư tưởng vui sướng, chính là vì được thoát [khỏi những lần còn lại] nên sanh ra tư tưởng vui sướng.

Phật dạy: Ca-diếp! Cho nên ngày xưa ta vì Thích-ma-nam⁹⁵ mà dạy về sự vui sướng trong năm ấm,⁹⁶ chẳng phải lời hư dối.

Ca-diếp! Có ba sự cảm thọ và ba sự khổ. Ba sự cảm thọ là: cảm thọ vui sướng, cảm thọ đau khổ, cảm thọ không vui không khổ. Ba sự khổ là: khổ vì sự khổ, khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.

Thiện nam tử! Cảm thọ đau khổ đó là [chịu đựng đủ] ba sự khổ: khổ vì sự khổ, khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại. Còn hai cảm thọ kia là khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.

Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên giữa chốn sanh tử thật có cảm thọ vui sướng. Bạc Đại Bồ Tát thấy rõ tánh thật của khổ đau và vui sướng chẳng hề lìa nhau nên mới dạy rằng: ‘Tất cả đều là khổ.’

Thiện nam tử! Giữa chốn sanh tử thật không có gì là vui sướng. Chỉ vì chư Phật, Bồ Tát tùy thuận thế gian nên dạy rằng có vui sướng.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Nếu chư Phật và Bồ Tát tùy thuận thế tục mà nói thì đó có phải là hư vọng chẳng? Như Phật có dạy: ‘Tu hành điều thiện, ắt hưởng quả báo vui sướng; giữ giới thì được an vui, thân không chịu khổ; cho đến làm xong mọi việc thì đó là sự vui sướng tột bậc. Những kinh như vậy nói về sự cảm thọ vui sướng, có phải là hư dối chẳng? Nếu là hư dối, thì

chư Phật Thế Tôn tu đạo Bồ-đề trong vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp lâu xa, đã lia bỏ sự nói dối, nay lại nói ra như vậy là ý nghĩa gì?

Phật dạy: Thiện nam tử! Như trên đã nói, bài kệ giảng về những cảm thọ vui sướng tức là căn bản của đạo Bồ-đề, lại cũng có thể nuôi lớn quả vị Chánh đẳng chánh giác. Bởi nghĩa ấy nên trước đây trong kinh ta có nói về tướng vui sướng như vậy.

Thiện nam tử! Ví như ở thế gian, những thứ cần đến trong đời sống có thể là nguyên nhân của vui sướng, nên gọi đó là vui sướng. Những thứ ấy là: sắc đẹp phụ nữ, rượu ngon, món ăn thịnh soạn, vị ngọt, lúc khát gặp nước uống, lúc lạnh gặp lửa ấm, áo quần, vòng chuỗi, voi ngựa, xe cộ, tôi trai tớ gái, vàng bạc, lưu ly, san hô, châu báu, kho lẫm lúa thóc... Những thứ như vậy là chỗ cần đến của thế gian, có thể là nguyên nhân của vui sướng, cho nên gọi là vui sướng.

Thiện nam tử! Những thứ như vậy lại cũng có thể sanh ra đau khổ. Do người phụ nữ mà làm cho người đàn ông sanh ra những sự đau khổ, lo buồn, than khóc, cho đến bỏ mạng. Do nơi rượu ngon, món ăn thịnh soạn... hết thấy các thứ cho đến kho lẫm lúa thóc... mà làm cho người ta sanh mỗi lo lắng buồn phiền lớn. Vì nghĩa ấy, hết thấy đều là khổ, thật không có tướng vui sướng.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát đối với tám nỗi khổ, biết rõ là khổ nên không có khổ.

Thiện nam tử! Hết thấy hàng Thanh văn, Bích-chi Phật chẳng biết nguyên nhân của vui sướng. Vì những người như vậy nên ở trong chỗ ít khổ mà nói là có tướng vui sướng. Chỉ có Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn mới có thể rõ biết nguyên nhân của đau khổ và nguyên nhân của vui sướng như vậy.⁹⁷

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn mà quán sát Tập đế?

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát quán Tập đế ấy là nhân duyên của các ám.⁹⁸ Gọi là tập, ấy là quay lại luyến ái chỗ sở hữu. Luyến ái có hai loại: một là luyến ái tự thân, hai là luyến ái những thứ cần đến.

Lại chia ra hai loại: một là khi chưa được nắm món dục⁹⁹ thì hết lòng mong cầu; hai là khi đã cầu được rồi thì cố chịu đựng mà mê đắm bám giữ theo.

Lại chia ra ba loại: một là luyến ái ở Dục giới, hai là luyến ái ở Sắc giới, ba là luyến ái ở Vô sắc giới.

Lại chia ra ba loại: một là luyến ái do nhân duyên nghiệp, hai là luyến ái do nhân duyên phiền não, ba là luyến ái do nhân duyên khổ.

Người xuất gia có bốn thứ luyến ái. Những gì là bốn? Một là y phục, hai là thức ăn uống, ba là đồ dùng nằm ngồi,¹⁰⁰ bốn là thuốc thang trị bệnh.

Lại chia ra có năm loại, tức là tham đắm vương mắc năm âm. Tùy theo những thứ cần đến, hết thấy đều luyến ái vương mắc, nếu phân biệt tính đếm sẽ thành ra vô lượng vô biên.

Thiện nam tử! Luyến ái lại có hai loại: một là luyến ái thiện, hai là luyến ái bất thiện. Luyến ái bất thiện, chỉ có kẻ ngu mới cầu. Luyến ái thiện là chỗ cầu của chư Bồ Tát. Về pháp luyến ái thiện, lại cũng chia ra hai loại: bất thiện và thiện. Người cầu Nhị thừa¹⁰¹ gọi là bất thiện, người cầu Đại thừa gọi là thiện.

Thiện nam tử! Chỗ luyến ái của phàm phu gọi là tập, không gọi là đế. Chỗ luyến ái của Bồ Tát gọi là Thật đế, không gọi là tập. Vì sao vậy? Bồ Tát vì cứu độ chúng sanh nên thọ sanh, chẳng phải vì luyến ái mà thọ sanh.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Như ở trong các kinh khác, Phật vì chúng sanh thuyết dạy rằng nghiệp là nhân duyên, hoặc dạy rằng lòng kiêu mạn, hoặc sáu xúc,¹⁰² hoặc vô minh là nhân duyên của năm âm bạo phát. Hôm nay vì nghĩa gì mà khi thuyết giảng Bốn Thánh đế, chỉ riêng nói tánh luyến ái là nhân của năm âm?

Phật khen Bồ Tát Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Như ông vừa nói, các nhân duyên đó chẳng phải làm ra, chẳng phải là nguyên nhân, chỉ vì năm âm cần thiết phải có nhân nơi luyến ái.

Thiện nam tử! Ví như vị đại vương nếu ra đi tuần du thì các vị đại thần, quyền thuộc đều phải theo hầu. Luyến ái cũng như vậy. Tùy chỗ có luyến ái, các kết sử¹⁰³ cũng đều đi theo đến. Ví như cái áo trơn láng, khi có bụi liền bám vào, bám vào rồi liền đi theo áo. Luyến ái cũng như vậy. Tùy chỗ có luyến ái, các nghiệp kết¹⁰⁴ cũng ở đó.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như đất ẩm có thể sanh các mầm cây. Luyến ái cũng vậy, có thể sanh ra hết thấy các mầm nghiệp và phiền não.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại Thừa Đại Bát Niết-bàn quán xét sâu xa sự luyến ái đó, nói chung có chín loại: Một là như món nợ chưa trả hết, hai là như người vợ La-sát, ba là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh, bốn là như món ăn độc chẳng nên ăn nhưng phải gượng ăn, năm là như người đàn bà dâm dăng, sáu là như hạt ma-lâu-ca,¹⁰⁵ bảy là như chỗ thịt lòi ra nơi ghẻ độc, tám là như trận gió bão, chín là như sao chổi.

Sao gọi là như món nợ trả chưa hết? Thiện nam tử! Ví như người cùng khổ, nợ tiền người khác. Tuy có trả nợ, muốn cho hết nhưng vẫn chưa hết, nên

người ấy bị phải giam trong ngục chưa được thả ra. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, do tánh luyến ái vẫn chưa hết nên không thể thành tựu quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thiện nam tử! Đó gọi là như món nợ trả chưa hết.

Thiện nam tử! Sao gọi là như người vợ la-sát? Thiện nam tử! Ví như người lấy vợ là la-sát nữ. La-sát nữ ấy, mỗi khi sanh con rồi liền ăn thịt con. Ăn hết thịt con rồi lại ăn thịt chồng. Thiện nam tử! Luyến ái cũng như la-sát nữ kia, bám theo chúng sanh, sanh ra con là các căn lành, nhưng sanh ra rồi lại ăn hết. Ăn hết các căn lành rồi lại ăn cả chúng sanh, khiến họ phải đọa vào [những cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như người vợ la-sát.

Thiện nam tử! Sao gọi là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh? Ví như người ưa thích hoa đẹp, chẳng thấy nơi thân cây hoa ấy có mối nguy là con rắn độc, liền đến hái hoa. Hái rồi liền bị rắn cắn chết ngay. Hết thấy người phạm phu cũng đều như vậy, ham mê loài hoa là năm món dục, chẳng thấy mối nguy rắn độc là luyến ái, nên liền nhận lấy, bị con rắn độc luyến ái cắn mổ, chết đi đọa vào ba đường ác, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh.

Thiện nam tử! Sao gọi là như món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn? Ví như có người gặp món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn. Ăn xong đau bụng thổ tả mà chết. Luyến ái cũng như món ăn độc kia, chúng sanh trong Năm đường¹⁰⁶ tham đắm gượng ăn. Vì nhân duyên ấy nên phải đọa vào Ba đường ác,¹⁰⁷ chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn.

Thiện nam tử! Sao gọi là như người đàn bà dâm dăng? Ví như kẻ ngu si cùng tư thông với người đàn bà dâm dăng. Người đàn bà ấy khéo dùng đủ cách vuốt ve chiều chuộng, giả cách thương yêu rồi chiếm lấy hết tiền bạc, tài sản của kẻ ngu si ấy. Khi lấy hết tiền rồi liền xua đuổi đi. Luyến ái cũng như người đàn bà dâm dăng kia, kẻ ngu si không có trí tuệ, tư thông với nó, liền bị chiếm đoạt hết thầy pháp lành. Pháp lành đã hết liền bị xua đuổi, đọa vào ba đường ác, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như người đàn bà dâm dăng.

Thiện nam tử! Sao gọi là như hạt ma-lâu-ca? Ví như hạt ma-lâu-ca, khi chim nuốt hạt ấy vào bụng rồi, nó theo phân chim mà rơi xuống đất. Hoặc nhân khi gió thổi bay đến bám ở phía dưới thân cây, rồi nảy nở lớn dần lên, quấn chặt quanh cây ni-câu-đà, khiến cây này không lớn lên được, cho đến phải khô chết. Luyến ái cũng như hạt ma-lâu-ca kia, nó [phát triển lên thì] trói chặt kẻ phạm phu, khiến những pháp lành không thể tăng trưởng, cho đến phải khô chết. Pháp lành đã khô chết rồi, sau khi mạng chung phải đọa vào ba đường ác, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như hạt ma-lâu-ca.

Thiện nam tử! Sao gọi là như thịt lồi ra trong ghê độc? Ví như người bị ghê độc đã lâu, trong ghê sanh ra thịt lồi. Người ấy phải siêng năng điều trị, không được buông thả. Nếu như buông thả, ghê độc liền lớn thêm, lại sanh trùng trong ấy. Do nhân duyên ấy mà bỏ mạng. Năm âm của người phạm phu ngu si cũng như ghê độc kia, trong đó sanh ra thịt lồi là luyến ái. Phải siêng năng điều trị chỗ thịt lồi luyến ái đó. Nếu chẳng điều trị, khi mạng chung sẽ đọa vào ba đường ác, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như thịt lồi ra trong ghê độc.

Thiện nam tử! Sao gọi là như trận gió bão? Ví như trận gió bão có thể dòi non lật núi, nhổ bật rễ sâu của cây to. Luyến ái cũng như trận gió bão lớn kia, đối với cha mẹ mà sanh lòng dữ, có thể nhổ bật rễ sâu cây Bồ-đề vô thượng của những người như Đại trí Xá-ly-phát, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như trận gió bão.

Thiện nam tử! Sao gọi là như sao chổi? Ví như khi sao chổi xuất hiện thì trong thiên hạ, hết thấy nhân dân đều đói kém, bệnh hoạn, lại thêm mọi sự khổ não. Luyến ái cũng như sao chổi kia, có thể làm dứt hết thấy các hạt giống căn lành, khiến cho người phạm phu trở nên cô độc, cùng khổ, đói kém, sanh các bệnh phiền não, lăn lộn trong vòng sanh tử, chịu đủ mọi khổ não, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như sao chổi.

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán sát luyến ái trói buộc có chín loại như thế.

Thiện nam tử! Vì nghĩa đó nên những người phạm phu có khổ mà không có đế; hàng Thanh văn và Duyên giác có khổ, có khổ đế mà không chân thật. Các vị Bồ Tát hiểu rõ được khổ, không khổ, nên không có khổ mà có chân thật.

Những kẻ phạm phu có tập, không có đế; hàng Thanh văn và Duyên giác có tập, có tập đế. Các vị Bồ Tát hiểu rõ tập, không tập, nên không có tập mà có chân đế.

Hàng Thanh văn và Duyên giác có diệt, không chân thật. Bồ Tát ma-ha-tát có diệt, có chân đế.

Hàng Thanh văn và Duyên giác có đạo, không chân thật. Bồ Tát ma-ha-tát có đạo, có chân đế.¹⁰⁸

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn nhìn thấy diệt và diệt đế? Đó là nói dứt trừ hết thấy phiền não. Nếu phiền não dứt thì gọi là thường còn. Dập tắt lửa phiền não thì gọi là tịch diệt. Vì phiền não đã dứt nên được hưởng vui. Chư Phật, Bồ Tát vì cầu nhân duyên nên gọi là tịnh. Không còn trở lại trong hai mươi lăm cảnh nên gọi là xuất thế. Vì là

xuất thế nên gọi là ngã, là thường. Đối với hình sắc, âm thanh, hương vị, cảm xúc, nam nữ, sanh trụ dị diệt, khổ vui, không khổ không vui... đều không chấp giữ tướng mạo, cho nên gọi là tất cánh tịch diệt, là chân đế. Thiện nam tử! Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn như vậy, quán xét Diệt thánh đế.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn quán Đạo thánh đế như thế nào? Thiện nam tử! Ví như ở chỗ tối, nhờ có đèn mà thấy được các vật lớn nhỏ. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, nhờ có Bát Thánh đạo mà thấy được hết thấy các pháp, đó là: thường, vô thường, hữu vi, vô vi, có chúng sanh, không có chúng sanh, vật, chẳng phải vật, khổ, vui, ngã, tịnh, bất tịnh, phiền não, chẳng phải phiền não, nghiệp, chẳng phải nghiệp, thật, chẳng thật, thừa, chẳng phải thừa, biết, chẳng biết, đà-la-phiêu,¹⁰⁹ chẳng phải đà-la-phiêu, cầu-na,¹¹⁰ chẳng phải cầu-na, thấy, chẳng thấy, sắc, chẳng phải sắc, đạo, chẳng phải đạo, hiểu, chẳng hiểu. Thiện nam tử! Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn như vậy, quán xét Đạo Thánh đế.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Nếu Bát Thánh đạo chính là Đạo Thánh đế thì nghĩa chẳng hợp nhau. Vì sao vậy? Có khi Như Lai dạy rằng: Đức tin là đạo, có thể độ thoát các lậu.¹¹¹

Có khi lại dạy rằng: Đạo là không phóng dật. Chư Phật Thế Tôn nhờ không phóng dật nên thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó cũng là pháp trợ đạo của hàng Bồ Tát.

Lại có khi dạy rằng: Tinh tấn là đạo. Như bảo A-nan rằng: Nếu người nào siêng tu tinh tấn ắt sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Hoặc có khi dạy rằng: Hãy quán thân niệm xứ¹¹². Nếu người nào chú tâm tinh cần tu tập pháp thân niệm xứ sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

Hoặc có khi dạy rằng: Chánh định là đạo. Như Phật bảo Đại đức Ma-ha Ca-diếp¹¹³ rằng: Chánh định chân thật là Đạo, không phải không chánh định là đạo. Nếu nhập chánh định mới có thể suy xét sự sanh diệt của năm ấm, không phải không nhập định mà có thể suy xét được.

Hoặc có khi chỉ dạy một pháp, nếu người tu tập có thể làm cho chúng sanh thanh tịnh, dứt trừ hết thấy ưu sầu khổ não, dần dần chứng đắc Chánh pháp. Đó là pháp niệm Phật Tam-muội.

Hoặc lại dạy rằng: Tu phép quán tưởng vô thường gọi là đạo. Như bảo các vị tỳ-kheo rằng: Nếu ai thường tu phép quán tưởng vô thường có thể thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Hoặc dạy rằng: Ở nơi trống không vắng lặng, ngồi một mình mà suy xét thì có thể nhanh chóng được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Có khi lại dạy rằng: Vì người khác giảng pháp, đó gọi là đạo. Nếu nghe pháp rồi, tức trừ dứt lưới nghi. Dứt nghi rồi sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại có khi dạy rằng: Trì giới là đạo. Như bảo A-nan rằng: Nếu ai tinh cần tu tập giữ gìn giới cấm, người ấy ắt sẽ vượt qua khỏi nỗi khổ lớn sanh tử.

Hoặc có khi dạy rằng: Gần gũi bạn hiền là đạo. Như bảo A-nan rằng: Nếu gần gũi với thiện tri thức sẽ được đầy đủ giới hạnh thanh tịnh. Nếu có chúng sanh nào được gần gũi với ta, ắt sẽ được phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Có khi dạy rằng: Tu tâm từ là đạo. Người tu học đức từ, dứt các phiền não, được chỗ không còn xao động.

Có khi dạy rằng: Trí tuệ là đạo. Như lúc trước Phật có vì tỳ-kheo ni Ba-xà-ba-đề mà dạy rằng: Nay các bà! Như các vị Thanh văn dùng gương trí tuệ có thể chặt đứt các phiền não rỉ chảy.

Hoặc có khi Như Lai dạy rằng: Bồ thí là đạo. Như lúc trước Phật bảo vua Ba-tư-nặc rằng: Đại Vương nên biết, thuở xưa ta thường làm nhiều việc bố thí rộng rãi. Nhờ nhân duyên ấy mà ngày nay được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Bạch Thế Tôn! Nếu Bát Thánh đạo là Đạo đế thì các kinh như vậy chẳng phải là sai trái hay sao? Nếu các kinh ấy không phải là sai trái, vậy duyên có gì mà trong đó không dạy rằng Bát Thánh đạo là Đạo Thánh đế? Nếu trong đó không dạy, lẽ nào lúc trước Như Lai đã nhầm lẫn? Nhưng con biết chắc rằng chư Phật Như Lai từ lâu đã lìa xa mọi sự nhầm lẫn.

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông vì muốn biết chỗ sâu kín trong kinh điển vi diệu Đại thừa của hàng Bồ Tát nên mới hỏi như vậy. Thiện nam tử! Những kinh như vậy, thảy đều thuộc về Đạo đế. Thiện nam tử! Như ta đã nói, nếu có người tin đạo, lòng tin đạo này là căn bản của đức tin, có thể trợ giúp cho đạo Bồ-đề. Vậy nên những lời ta dạy đó không có sự nhầm lẫn.

Thiện nam tử! Như Lai khéo biết vô số phương tiện, vì muốn giáo hóa chúng sanh nên tạo ra đủ mọi cách thuyết pháp như vậy. Thiện nam tử! Ví như vị lương y thấu hiểu mọi thứ nguyên nhân gây bệnh của chúng sanh, liền tùy theo từng bệnh mà pha chế các món thuốc, cũng như biết rõ những thứ cấm kỵ

đối với thuốc. Chỉ có nước là chẳng nằm trong những thứ cấm kỵ. Hoặc cho uống nước gừng, nước cam thảo, nước cây tế tân, nước đường phèn đen, nước a-ma-lặc, nước ni-bà-la, nước bát-trú-la, hoặc cho uống nước lạnh, nước nóng, nước nho, nước thạch lựu... Thiện nam tử! Vị lương y ấy biết rành các chứng bệnh của chúng sanh, dù có nhiều thứ cấm kỵ đối với thuốc nhưng nước chẳng hề bị cấm kỵ. Như Lai cũng thế, khéo biết phương tiện, chỉ nơi một tướng pháp mà tùy theo các chúng sanh nên phân biệt giảng thuyết đủ mọi thứ tên gọi hình tướng. Các chúng sanh kia đều tùy chỗ giảng thuyết của Phật mà nhận biết. Nhận biết rồi liền tu tập, dứt trừ phiền não, cũng như những người bệnh kia nhờ nghe theo lời dạy của vị lương y mà trừ dứt bệnh tật.

Lại nữa, thiện nam tử! Như có người kia khéo hiểu được nhiều thứ tiếng khác nhau trong đại chúng. Mọi người trong đại chúng bị nóng khát, mỗi người đều kêu lên: ‘Tôi muốn uống nước. Tôi muốn uống nước.’ Người ấy liền lấy nước trong mát, rồi tùy theo ngôn ngữ của mỗi người mà nói rằng: Đây là nước, hoặc nói là ba-ni, uất-trì, sa-ly-lam, sa-ly, bà-da, cam lộ hay sữa bò.¹¹⁴ Người ấy dùng vô số tên gọi của nước để nói với đại chúng. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, ngài đem một Thánh đạo mà vì các vị Thanh văn diễn thuyết đủ mọi cách, từ các pháp như tín căn cho đến Bát Thánh đạo.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người thợ vàng, dùng một chất vàng mà tùy ý làm ra đủ các món xâu chuỗi, trang sức, như là kẹp, khóa, dây chuyền, vòng, xuyên, thoa, mào thiên quan, tỷ ấn... Tuy các món ấy đều khác biệt nhau, nhưng cũng không ngoài chất vàng. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, dùng một đạo Phật mà tùy theo chúng sanh phân biệt đủ cách để vì họ giảng thuyết.

Hoặc ngài dạy chỉ có một, đó là một đạo của chư Phật, không có hai. Hoặc lại dạy hai pháp, đó là định và tuệ. Rồi lại dạy có ba pháp, ấy là: kiến, trí và tuệ. Lại dạy bốn pháp: kiến đạo, tu đạo, vô học đạo, Phật đạo. Lại dạy có năm pháp: tín hành đạo, pháp hành đạo, tín giải thoát đạo, kiến đạo đạo, thân chứng đạo. Lại dạy có sáu pháp: Tu-đà-hoàn đạo, Tu-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo, A-la-hán đạo, Bích-chi Phật đạo, Phật đạo. Lại dạy có bảy pháp: Niệm giác phần, Trạch pháp giác phần, Tinh tấn giác phần, Hỷ giác phần, Trừ giác phần, Định giác phần, Xả giác phần. Lại dạy tám pháp là: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Lại dạy chín pháp là Tám Thánh đạo và Tín. Lại dạy mười pháp là Mười sức. Lại dạy mười một pháp là Mười sức và Đại từ. Lại dạy mười hai pháp là Mười sức và Đại từ, Đại bi. Lại dạy mười ba pháp là: Mười sức, Đại từ, Đại bi và Niệm Phật Tam-muội. Lại dạy mười sáu pháp là: Mười sức, Đại từ, Đại bi, Niệm Phật Tam-muội và Ba chánh niệm xứ¹¹⁵ của chư Phật. Lại dạy hai mươi đạo là: Mười sức, Bốn đức chẳng sợ,¹¹⁶ Đại từ, Đại bi, Niệm Phật Tam-muội và Ba chánh niệm xứ...

Thiện nam tử! Đạo này là một thể; ngày trước Như Lai vì chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một thứ lửa nhưng do vật đốt nên có rất nhiều tên, như lửa cây, lửa cỏ, lửa cám, lửa trấu, lửa phân bò, phân ngựa... Thiện nam tử! Đạo Phật cũng vậy, chỉ có một không hai, nhưng vì chúng sanh mà phân biệt ra đủ mọi cách.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chỉ một thức mà phân biệt nói là sáu. Như ở nơi con mắt thì gọi là nhãn thức, cho đến ở nơi ý cũng gọi tên khác đi như thể.¹¹⁷ Thiện nam tử! Đạo cũng như vậy, chỉ một không hai. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như sắc pháp chỉ là một, nhưng chỗ thấy của mắt thì gọi là hình sắc, chỗ nghe của tai thì gọi là âm thanh, chỗ ngửi biết của mũi thì gọi là mùi hương, chỗ nếm biết của lưỡi thì gọi là vị nếm, chỗ nhận biết của thân thì gọi là xúc chạm. Thiện nam tử! đạo cũng như vậy, chỉ một không hai. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy cho nên lấy Bát Thánh đạo mà gọi là Đạo Thánh đế. Thiện nam tử! Bốn Thánh đế này¹¹⁸ được chư Phật Thế Tôn lần lượt thuyết dạy. Nhờ nhân duyên đó, vô lượng chúng sanh được thoát khỏi sanh tử.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Có một lần trước đây, khi Phật ở trong rừng Thi-thủ bên bờ sông Hằng. Lúc ấy Phật cầm một nắm lá cây, hỏi chư tỳ-kheo rằng: ‘Lá cây ta đang nắm trong tay là nhiều, hay là lá của hết cây cỏ trên mặt đất là nhiều?’ Chư tỳ-kheo đáp rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Tất cả những lá cây cỏ trên mặt đất là nhiều, không thể tính đếm. Những lá cây mà Như Lai nắm trong tay đó thật quá ít không đáng nói.’

Lúc ấy, Phật dạy rằng: ‘Chư tỳ-kheo! Tất cả những pháp mà ta biết rõ, ví như [số lá của cây cỏ] mọc trên mặt đất. Những pháp mà ta vì chúng sanh thuyết dạy chỉ như số lá ta nắm trong tay.’ Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật nói lúc ấy thì Như Lai rõ biết vô lượng các pháp. Nếu các pháp ấy đều nằm trong Bốn đế, như vậy đều là những pháp đã thuyết. Còn nếu chẳng nằm trong Bốn đế, thì lẽ ra phải có đến Năm đế!

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Việc ông hỏi ta hôm nay đó có thể làm lợi ích, an ổn, khoái lạc cho vô lượng chúng sanh. Thiện nam tử! Các pháp như vậy thầy đều đã thâm nhiếp vào trong Bốn Thánh đế.

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: Nếu các pháp ấy đều nằm trong Bốn đế, tại sao Như Lai nói rằng không có thuyết dạy?

Phật dạy: Thiện nam tử! Tuy là nằm trong ấy, nhưng không gọi là đã thuyết dạy. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Hiểu biết về Bốn Thánh đế, có hai bậc trí tuệ. Một là bậc trung, hai là bậc thượng. Bậc trung là trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác. Bậc thượng là trí tuệ của chư Phật, Bồ Tát.

Thiện nam tử! Rõ biết các ấm¹¹⁹ là khổ, đó gọi là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các ấm có vô lượng hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết các nhập,¹²⁰ đó gọi là cửa vào,¹²¹ cũng gọi là khổ, đó gọi là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các nhập có vô lượng hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết các giới,¹²² đó gọi là phân,¹²³ cũng gọi là tánh, cũng gọi là khổ, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các giới có vô số hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết tướng hư hoại của sắc,¹²⁴ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các sắc có vô số tướng hư hoại, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết tướng nhận biết của cảm thọ,¹²⁵ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các cảm thọ có vô số tướng nhận biết, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết tướng nắm giữ của tưởng,¹²⁶ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt tướng ấy có vô số tướng nắm giữ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết tướng tạo tác của hành,¹²⁷ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt hành ấy có vô số tướng tạo tác, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết tướng phân biệt của thức,¹²⁸ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt thức ấy có vô số tướng trí, đó không phải là chỗ biết được của hàng

Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết nhân duyên luyến ái có thể sanh ra Năm ấm, đó là trí tuệ bậc trung. Một người sanh khởi lòng luyến ái vô lượng vô biên, đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được. Có thể biết được chỗ luyến ái sanh khởi như vậy của tất cả chúng sanh, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Rõ biết chỗ diệt trừ phiền não, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt được các phiền não không thể đếm kể, chỗ diệt trừ phiền não lại cũng như vậy, không thể đếm kể, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Biết tướng của đạo thì có thể lìa phiền não, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt tướng của đạo vô lượng vô biên, chỗ lìa phiền não cũng vô lượng vô biên, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Hiểu biết Thế đế,¹²⁹ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt Thế đế là vô lượng vô biên, không thể đếm kể, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Thiện nam tử! Tất cả các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn tịch diệt, đó là Đệ nhất nghĩa,¹³⁰ gọi là trí tuệ bậc trung. Biết Đệ nhất nghĩa là vô lượng vô biên, không thể đếm kể, đó không phải là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

Lúc ấy Đại Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Thế Tôn! Thế đế và Đệ nhất nghĩa để mà Phật dạy đó, ý nghĩa như thế nào?

Bạch Thế Tôn! Trong Đệ nhất nghĩa có Thế đế hay không? Trong Thế đế có Đệ nhất nghĩa hay không? Nếu có, tức chỉ là một mà thôi. Nếu không, chẳng phải Như Lai đã nói lời hư dối rồi sao?

Phật dạy: Thiện nam tử! Thế đế tức là Đệ nhất nghĩa để.

Thế Tôn! Nếu như vậy tức là không có hai để.

Phật dạy: Thiện nam tử! Có phương tiện khéo léo, tùy thuận chúng sanh mà dạy rằng có hai đế. Thiện nam tử! Nếu theo như lời nói, hẳn phải có hai pháp: một là pháp thế gian, hai là pháp xuất thế gian.

Thiện nam tử! Chỗ hiểu biết của người xuất thế gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Chỗ hiểu biết của người thế gian gọi là Thế đế.

Thiện nam tử! Năm âm hòa hiệp thì gọi tên đó là người này, người kia.¹³¹ Chúng sanh phạm phu tùy theo đó mà gọi tên, gọi là Thế đế. Hiểu rõ trong các âm không có những tên gọi người này, người kia; lìa khỏi các âm cũng không có tên gọi người này, người kia, người xuất thế đối với hình tướng và thể tánh như thế có thể rõ biết, gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, thiện nam tử! Có những pháp thật có và có tên gọi; hoặc có những pháp không thật có nhưng có tên gọi. Thiện nam tử! Pháp không thật có nhưng có tên gọi, đó là Thế đế; pháp thật có và có tên gọi, đó là Đệ nhất nghĩa đế.

Thiện nam tử! Các pháp như bản ngã,¹³² chúng sanh, thọ mạng, tri kiến, dưỡng dục, trượng phu, người tạo tác, người thọ nhận,¹³³ ảo ảnh lúc trời nóng,¹³⁴ cảnh hóa thành,¹³⁵ lông rùa, sừng hổ,¹³⁶ vòng lửa xoáy quanh, các âm, giới, nhập..., đó gọi là Thế đế. Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Thiện nam tử! Thế pháp có năm loại: một là danh thế, hai là cú thế, ba là phược thế, bốn là pháp thế, năm là chấp trước thế.

Thiện nam tử! Sao gọi là danh thế? Kẻ nam, người nữ, bình bát, y phục, xe cộ, phòng ốc..., những thứ như vậy gọi là danh thế.¹³⁷

Sao gọi là cú thế? Bốn câu thành một bài kệ, các bài kệ như vậy gọi là cú thế.¹³⁸

Sao gọi là phược thế? Những việc như đóng cuốn, kết lại, trói buộc, chấp tay, đó gọi là phược thế.¹³⁹

Sao gọi là pháp thế? Như đánh chuông nhóm tăng, nổi trống thúc quân, thổi vỏ ốc biết giờ, đó gọi là pháp thế.¹⁴⁰

Sao gọi là chấp trước thế? Ví như nhìn ra xa thấy người mặt áo nhuộm, liền sanh ra tư tưởng chấp trước, nói đó là sa-môn,¹⁴¹ chẳng phải bà-la-môn.¹⁴² Như thấy có gút dây mà choàng trên thân liền nghĩ rằng: Đó là bà-la-môn, chẳng phải sa-môn. Như vậy, gọi là chấp trước thế.¹⁴³

Thiện nam tử! Đó gọi là năm loại Thế pháp. Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh nào đối với năm loại Thế pháp ấy mà tâm không điên đảo, hiểu biết đúng như thật, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, thiện nam tử! Như đốt cháy, cắt đứt, chết mất, hư hoại, đó gọi là Thế đế. Không đốt cháy, không cắt đứt, không chết mất, không hư hoại, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, thiện nam tử! Có tám tướng khổ gọi là Thế đế. Không sanh, không già, không bệnh, không chết, không chia lìa người thương yêu, không gặp gỡ kẻ oán cừu, không mong cầu chẳng được, không năm ấm bạo phát, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Thiện nam tử! Ví như một người có thể làm được nhiều việc, khi chạy đua thì gọi là vận động viên, khi cắt gặt lại gọi là thợ gặt, khi nấu ăn gọi là đầu bếp, khi làm những đồ gỗ thì gọi là thợ mộc, khi làm những đồ vàng bạc thì gọi là thợ kim hoàn. Một người như vậy có nhiều tên gọi.

Pháp cũng như thế, thật chỉ là một nhưng có nhiều tên. Do cha mẹ hòa hợp sanh ra, đó gọi là Thế đế. Do Mười hai nhân duyên hòa hợp mà sanh, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Đại Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Thế Tôn! Thật đế mà Phật dạy đó, ý nghĩa như thế nào?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nói Thật đế đó, gọi là pháp chân thật. Thiện nam tử! Nếu pháp không chân thật, chẳng gọi là Thật đế.

Thiện nam tử! Thật đế đó, không có sự điên đảo. Không có điên đảo mới gọi là Thật đế.

Thiện nam tử! Thật đế đó, không có sự hư dối. Nếu có hư dối, chẳng gọi là Thật đế.

Thiện nam tử! Thật đế đó, gọi là Đại thừa. Không phải Đại thừa, chẳng gọi là Thật đế.

Thiện nam tử! Thật đế đó, chính là lời Phật dạy, không phải thuyết của ma. Nếu là thuyết của ma, không phải thuyết của Phật thì không gọi là Thật đế.

Thiện nam tử! Thật đế đó, chỉ một đạo thanh tịnh, chẳng có hai.

Thiện nam tử! Có thường, có lạc, có ngã, có tịnh, đó gọi là nghĩa của Thật đế.

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Thế Tôn! Nếu lấy chân thật là Thật đế, thì pháp chân thật tức là Như Lai, là hư không, là tánh Phật. Nếu là như vậy thì Như Lai, hư không và tánh Phật đều không có khác biệt.

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: Có khổ, có đế, có chân thật; có tập, có đế, có chân thật; có diệt, có đế, có chân thật; có đạo, có đế, có chân thật.

Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải khổ, chẳng phải đế, là chân thật. Hư không chẳng phải khổ, chẳng phải đế, là chân thật. Tánh Phật chẳng phải khổ, chẳng phải đế, là chân thật.

Văn-thù-sư-lợi! Nói rằng khổ là tướng vô thường, tướng có thể dứt đoạn, đó là Thật đế. Tánh Như Lai không phải khổ, không phải vô thường, không thể dứt đoạn, cho nên là chân thật. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Nói rằng tập là có thể làm cho năm ấm hòa hợp mà sanh, cũng gọi là khổ, cũng gọi là vô thường, là tướng có thể dứt đoạn, đó là Thật đế. Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải là tánh tập như vậy, chẳng phải do nhân các ấm, chẳng phải tướng có thể dứt đoạn, cho nên là chân thật. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

Thiện nam tử! Nói rằng diệt là diệt trừ phiền não, cũng là thường, vô thường. Chỗ chứng đắc của hàng Nhị thừa¹⁴⁴ gọi là vô thường. Chỗ chứng đắc của chư Phật gọi là thường, cũng gọi là pháp chứng, đó là Thật đế. Thiện nam tử! Tánh Như Lai chẳng gọi là diệt, có thể diệt trừ phiền não, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, không gọi là chứng biết, thường trụ không biến đổi, nên là chân thật. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

Thiện nam tử! Nói rằng đạo là có thể dứt trừ phiền não, cũng là thường, vô thường, là pháp có thể tu, gọi là Thật đế. Như Lai chẳng phải đạo, có thể dứt trừ phiền não, chẳng phải thường, vô thường, chẳng phải pháp có thể tu, thường trụ không biến đổi, nên là chân thật. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Nói chân thật đó, tức là Như Lai. Như Lai là chân thật. Chân thật đó, tức là hư không. Hư không là chân thật. Chân thật đó, tức là tánh Phật. Tánh Phật là chân thật.

Văn-thù-sư-lợi! Có đau khổ, có nguyên nhân của đau khổ, có sự chấm dứt đau khổ, có cách đối trị đau khổ. Như Lai chẳng phải là khổ, cho đến chẳng phải là đối trị đau khổ, nên là chân thật, không gọi là đế. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

Khổ, ấy là pháp hữu vi, hữu lậu, không vui sướng. Như Lai chẳng phải hữu vi, chẳng phải hữu lậu, hồn nhiên sâu lắng an vui, là chân thật, chẳng phải đế.

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật có dạy, không có điên đảo gọi là Thật đế. Nếu vậy, trong Bốn đế có Bốn điên đảo¹⁴⁵ hay chẳng? Nếu có, vì sao lại dạy rằng không điên đảo gọi là Thật đế, hết thấy điên đảo không gọi là chân thật?

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: Hết thấy pháp điên đảo đều nằm trong Khổ đế. Như chúng sanh nào có tâm điên đảo thì gọi là người điên đảo. Thiện nam tử! Ví như có người không nhận lời dạy bảo của cha mẹ và các bậc tôn trưởng, hoặc có nhận cũng không theo đó mà làm. Những kẻ như vậy gọi là điên đảo. Những kẻ điên đảo như vậy không thể là không khổ, chính là khổ vậy.

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Như Phật có dạy không hư dối tức là Thật đế. Nếu vậy, nên biết rằng hư dối hẳn không phải là Thật đế.

Phật dạy: Thiện nam tử! Tất cả hư dối đều vào trong Khổ đế. Như có chúng sanh nào dối gạt kẻ khác, do nhân duyên ấy đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Những pháp như vậy gọi là hư dối. Hư dối như vậy không thể là không khổ, chính là khổ vậy. Đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác và chư Phật Thế Tôn đều xa lìa không làm, nên gọi là hư dối. Sự hư dối như vậy, chư Phật và những vị trong hàng Nhị thừa đều đã trừ dứt, nên gọi là Thật đế.

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: Như lời Phật dạy, Đại thừa là Thật đế, vậy nên biết rằng các thừa Thanh văn và Bích-chi Phật¹⁴⁶ hẳn là không chân thật!

Phật dạy: Văn-thù-sư-lợi! Hai thừa ấy cũng là thật, cũng là không thật. Hàng Thanh văn, Duyên giác dứt trừ các phiền não nên gọi là thật. Vô thường chẳng trụ, là pháp biến đổi nên gọi là không thật.

Văn-thù-sư-lợi nói: Như Phật có dạy: Nếu là lời Phật thuyết thì gọi là thật, nên biết rằng lời ma thuyết hẳn là không thật. Bạch Thế Tôn! Như lời ma thuyết có thâm nhiếp vào trong Thánh đế hay chẳng?

Phật dạy: Văn-thù-sư-lợi! Lời của ma thuyết thâm nhiếp vào trong hai đế là Khổ đế và Tập đế. Nói chung hết thấy những điều không phải Chánh pháp, không phải giới luật thì không thể làm cho người ta được lợi ích. Dù có thuyết giảng suốt ngày cũng chẳng có ai nhờ đó mà thấy được khổ, dứt trừ nguyên nhân của khổ, chứng được chỗ dứt trừ đau khổ, tu tập đạo giải thoát. Đó gọi là hư dối. Hư dối như vậy gọi là thuyết của ma.

Văn-thù-sư-lợi nói: Như Phật có dạy, chỉ một đạo thanh tịnh, chẳng có hai. Những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng: ‘Ta có một đạo thanh tịnh, chẳng có hai.’ Nếu nói rằng chỉ một đạo là Thật đế, thì so với ngoại đạo kia có gì khác biệt? Nếu không khác biệt thì không nên nói rằng chỉ một đạo thanh tịnh!

Phật dạy: Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo có Khổ đế, Tập đế, nhưng họ không có Diệt đế, Đạo đế. Trong chỗ không phải diệt mà nảy sanh tư tưởng đó là diệt, trong chỗ không phải đạo mà nảy sanh tư tưởng đó là đạo, trong chỗ không phải quả mà nảy sanh tư tưởng đó là quả, trong chỗ không phải nhân mà nảy sanh tư tưởng đó là nhân. Vì nghĩa ấy, họ không có một đạo thanh tịnh duy nhất không phân biệt.

Văn-thù-sur-lợi bạch rằng: Như lời Phật dạy: Có thường, có lạc, có ngã, có tịnh, đó là thật nghĩa. Những kẻ ngoại đạo lẽ ra là có Thật đế, còn trong Phật pháp lại không có. Vì sao vậy? Vì những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng: ‘Các hành¹⁴⁷ là thường.’ Thế nào là thường? Dù vừa ý hay không vừa ý, hết thấy các nghiệp báo đều phải nhận chịu chẳng hề sai mất. Nói vừa ý, đó là quả báo của Mười điều lành.¹⁴⁸ Nói không vừa ý, đó là quả báo của Mười điều ác.¹⁴⁹ Nếu nói rằng ‘các hành đều vô thường’, vậy người tạo nghiệp sau khi chết mất ở nơi này, còn ai lại ở nơi kia mà chịu quả báo? Vì nghĩa ấy nên các hành chính là thường. Nhân duyên sát sanh cũng gọi là thường!

Bạch Thế Tôn! Nếu nói rằng ‘các hành đều vô thường’, thì kẻ giết hại và kẻ bị giết hại, cả hai đều là vô thường. Nếu là vô thường, vậy ai ở địa ngục mà chịu tội báo? Nếu nói chắc chắn có người chịu tội báo nơi địa ngục, thì nên biết rằng các hành thật chẳng phải vô thường.

Bạch Thế Tôn! Chuyên tâm ghi nhớ cũng gọi là thường. Như chỗ ghi nhớ trong mười năm, thậm chí đến trăm năm cũng chẳng hề quên mất, cho nên là thường. Nếu là vô thường thì những việc mình đã thấy từ trước còn ai nhớ, ai nghĩ? Vì nhân duyên ấy, hết thấy các hành đều chẳng phải vô thường.

Thế Tôn! Hết thấy mọi sự nhớ tưởng cũng gọi là thường. Như có người trước kia đã nhìn thấy rõ một người khác từ đầu đến chân. Về sau, nếu có gặp liền nhớ lại ngay. Nếu là vô thường thì những sự nhớ tưởng việc trước kia lẽ ra phải mất rồi!

Thế Tôn! Các nghề nghiệp, việc làm, đều nhờ sự học hỏi, rèn luyện lâu ngày, như từ khi mới học phải trải qua ba năm, hoặc năm năm... mới được thông thạo, cho nên là thường.

Thế Tôn! Trong phép tính toán, từ số một đến số hai, từ số hai đến số ba... cho đến số trăm ngàn. Nếu là vô thường, đáng lẽ số một ban đầu phải mất. Số một ban đầu nếu mất, làm sao có đến số hai? Như vậy chỉ thường có số một, rốt cùng cũng chẳng có số hai! Vì số một không mất mới có đến số hai, cho đến số trăm ngàn, cho nên là thường.

Thế Tôn! Như trong phép tụng đọc, phải đọc kinh A-hàm bộ thứ nhất, kế đến A-hàm bộ thứ nhì, rồi đến bộ thứ ba, thứ tư.¹⁵⁰ Nếu là vô thường, thì việc

đọc tụng rất cũng không đến được bộ thứ tư. Vì có nhân duyên là sự tụng đọc tăng dần như vậy nên gọi là thường.

Thế Tôn! Bình bát, y phục, xe cộ... như người thiếu nợ; hình tướng trên mặt đất, núi sông, rừng rậm, cây cối cỏ lá làm thuốc, chúng sanh trị bệnh, thầy đều là thường, cũng lại như vậy.

Thế Tôn! Tất cả ngoại đạo đều nói rằng: ‘Các hành là thường.’ Nếu các hành là thường, tức là Thật đế!

Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự vui sướng. Vì sao biết được? Người thọ nhận, chắc chắn sẽ được quả báo vừa ý. Thế Tôn! Nói chung những người thọ nhận sự vui sướng chắc chắn sẽ được như vậy, đó là những cảnh giới Đại Phạm Thiên vương, Đại Tự Tại thiên, Thích-đề-hoàn-nhân, Tỳ Nữu thiên, cùng cõi người, cõi trời. Vì nghĩa ấy nên gọi là quyết định có sự vui sướng.

Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự vui sướng, vì có thể khiến chúng sanh nảy sanh lòng mong cầu: kẻ đói mong cầu thức ăn, kẻ khát mong cầu thức uống, kẻ lạnh mong cầu được ấm, kẻ nóng mong cầu được mát, kẻ cực khổ mong cầu được nghỉ ngơi, kẻ mắc bệnh mong cầu được khỏi, kẻ tham dục mong cầu sắc đẹp. Nếu không có sự vui sướng, vì sao những kẻ ấy lại mong cầu? Bởi có kẻ mong cầu nên biết rằng có sự vui sướng.

Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng bố thí có thể được vui sướng. Người đời thích bố thí cho sa-môn, bà-la-môn, những kẻ bần cùng khốn khổ các món áo quần, thức ăn uống, đồ ngủ, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, hương bột, hương thoa, các thứ hoa, phòng ốc, nhà cửa, chỗ nương dựa, đèn đuốc... Làm đủ các việc bố thí như vậy là vì muốn rằng đời sau sẽ được quả báo vừa ý. Vì vậy nên biết rằng chắc chắn có sự vui sướng.

Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng vì có nhân duyên nên biết rằng có sự vui sướng. Như nói người được vui sướng là vì có nhân duyên nên gọi là cảm xúc vui sướng. Nếu không có vui sướng làm sao có nhân duyên? Như không có sừng hổ, hổ không có nhân duyên. Bởi có nhân duyên vui sướng, nên biết rằng có sự vui sướng.

Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng vì có các cảnh giới cao, thấp và trung bình nên biết là có sự vui sướng. Cảnh giới thấp được vui sướng là cảnh Thích-đề hoàn-nhân. Cảnh giới trung bình được vui sướng là cảnh Đại Phạm Thiên vương. Cảnh giới cao được vui sướng là cảnh Đại Tự Tại thiên. Bởi có ba cảnh giới cao, thấp và trung bình như vậy, nên biết rằng có sự vui sướng.

Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự thanh tịnh. Vì sao vậy? Nếu không có sự thanh tịnh thì lẽ ra không khởi lòng tham muốn. Nếu có khởi lòng tham muốn, nên biết là có sự thanh tịnh.

Lại có kẻ nói rằng: vàng, bạc, trân bảo, lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, san hô, chân châu, ngọc bích, ngọc đá, suối nước chảy, ao tắm, ẩm thực, y phục, hoa hương, hương bột, hương thoa, đèn đuốc... những vật như vậy đều là pháp thanh tịnh.

Lại nữa, có sự thanh tịnh, như nói năm ấm là vật chứa thanh tịnh, vì chứa những vật thanh tịnh như là người ta, chư thiên, các vị tiên, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ Tát, chư Phật. Vì nghĩa ấy nên gọi là thanh tịnh.

Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có ngã, vì có sự nhìn thấy, có khả năng tạo tác. Ví như có người vào nhà thợ gốm, tuy chẳng thấy người thợ ấy nhưng nhìn thấy những đồ nghề làm gốm liền biết chắc rằng nhà ấy có thợ gốm. Cái ngã cũng vậy, do thấy hình sắc nên biết rằng có ngã. Nếu không có ngã thì ai nhìn thấy hình sắc? Nghe biết âm thanh cho đến tiếp xúc với các pháp, cũng là như thế.¹⁵¹

Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Do hình tướng mà biết được. Những gì là hình tướng? Hơi thở nhanh chậm, con mắt nhìn nháy, mạng sống, đem lòng nhận chịu những sự đau khổ, vui sướng, tham lam, mong cầu, giận dữ. Những pháp như vậy đều là hình tướng của ngã. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

Lại nữa, nói có ngã là vì biết phân biệt mùi vị. Như có người ăn trái cây, nhìn thấy đã biết được vị. Vì thế nên biết rằng nhất định có ngã.

Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Vì thực hiện được các công việc. Như cầm liềm có thể cắt cỏ, cầm rìu có thể đốn cây, cầm bình chứa nước, lên xe có thể cưỡi đi... Những việc như vậy là do cái ngã có khả năng thực hiện. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Ngay khi sanh ra đã muốn được bú mớm, là do thói quen từ đời trước. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Vì có sự hòa hiệp làm lợi ích cho những chúng sanh khác. Ví như bình bát, y phục, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa, núi rừng cây cối, voi, ngựa, bò, dê. Những vật như vậy, nếu hòa hiệp hẳn có lợi ích. Năm ấm trong thân người cũng vậy, từ con mắt cho đến các giác quan khác nếu hòa hợp hẳn có lợi ích cho người. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Là vì có những pháp ngăn che. Như có vật nên có ngăn che, chướng ngại. Nếu không có vật thì không có ngăn che. Nếu có ngăn che thì biết là có ngã. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Vì có sự phân chia ra cùng nhóm, không cùng nhóm. Thân thiết và không thân thiết, đó chẳng phải là cùng nhóm. Chánh pháp, tà pháp cũng chẳng phải cùng nhóm. Trí và vô trí, cũng chẳng phải cùng nhóm. Sa-môn, chẳng phải sa-môn; bà-la-môn, chẳng phải bà-la-môn; con, chẳng phải con; ngày, chẳng phải ngày; đêm, chẳng phải đêm; ngã, chẳng phải ngã... những pháp như vậy là cùng nhóm và không cùng nhóm. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

Thế Tôn! Những kẻ ngoại đạo dùng đủ cách để nói rằng có thường, lạc, ngã, tịnh. Nên biết rằng nhất định có thường, lạc, ngã, tịnh. Thế Tôn! Vì nghĩa ấy nên những kẻ ngoại đạo cũng có thể nói rằng: Ta có chân đế.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có vị sa-môn, bà-la-môn nào có thường, có lạc, có ngã, có tịnh, họ chẳng phải là sa-môn, bà-la-môn. Vì sao vậy? Vì mê muội nơi sanh tử, lìa xa bậc Đại đạo sư thông hiểu tất cả. Hạng sa-môn, bà-la-môn ấy chìm đắm trong các dục, vì pháp lành của họ bị yếu ớt, mất đi. Những kẻ ngoại đạo này bị trói buộc trong ngục tù của tham dục, sân khuê và ngu si, cam tâm hưởng thụ sự vui sướng.

Những kẻ ngoại đạo ấy tuy biết rằng nghiệp quả tự làm tự chịu, nhưng chưa thể lìa xa pháp xấu ác. Những kẻ ngoại đạo ấy không tự sanh sống theo Chánh pháp, chánh mạng. Vì sao vậy? Vì không có lửa trí tuệ nên không thể tiêu trừ.

Những kẻ ngoại đạo ấy tuy tham đắm vương chấp nơi năm món dục lạc ở hàng cao quý tốt đẹp nhưng lại có rất ít pháp lành, vì không siêng năng tu tập. Những kẻ ngoại đạo ấy tuy muốn đạt được giải thoát chân chánh nhưng không giữ đúng theo giới luật nên không thể thành tựu.

Những kẻ ngoại đạo ấy tuy muốn được vui sướng nhưng không thể cầu được nhân duyên của sự vui sướng. Những kẻ ngoại đạo ấy tuy chán ghét mọi khổ não nhưng việc làm của họ chưa thể lìa xa những nhân duyên gây đau khổ.

Những kẻ ngoại đạo ấy tuy bị con rắn độc bốn đại¹⁵² buộc trói, nhưng vẫn còn làm việc buông thả, không thể cẩn thận. Những kẻ ngoại đạo ấy bị vô minh che lấp, lìa xa các bạn lành, vui thích ở trong đám lửa lớn hùng hực của Ba cõi vô thường mà không thể thoát ra.

Những kẻ ngoại đạo ấy mắc phải bệnh nan y phiền não nhưng lại không cầu tìm bậc lương y có trí tuệ lớn. Những kẻ ngoại đạo ấy, trong tương lai sẽ

trải qua đường xa hiểm trở vô cùng, nhưng không biết tích lũy các pháp lành để làm hành trang, lương thực mang theo, tự làm tốt đẹp cho mình.

Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị hại bởi tai họa độc địa và dâm dục nhưng họ lại ôm giữ lấy đám sương độc năm món dục. Những kẻ ngoại đạo ấy có lòng sân hận bốc cao nhưng họ lại gần gũi những người bạn xấu.

Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị vô minh che lấp nhưng lại tìm cầu những pháp tà ác. Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị những tà kiến mê hoặc nhưng trong chỗ ấy lại nảy sinh tư tưởng thân thiện.

Những kẻ ngoại đạo ấy cầu được ăn trái ngọt nhưng lại gieo hạt giống đắng. Những kẻ ngoại đạo ấy ở trong nhà tối phiền não nhưng lại lìa xa ngọn đuốc sáng trí tuệ lớn.

Những kẻ ngoại đạo ấy, tuy khổ bức vì cơn khát phiền não nhưng lại uống vào thứ nước mặn là các món tham dục. Những kẻ ngoại đạo ấy trôi dạt chìm đắm trong dòng sông lớn sanh tử không bờ bến nhưng lại lìa xa vị thuyền sư giỏi nhất.

Những kẻ ngoại đạo ấy mê hoặc, điên đảo, nói rằng các hành là thường. Các hành nếu là thường thì thật là vô lý!¹⁵³

Thiện nam tử! Ta xét thấy các hành đều là vô thường. Vì sao biết được? Là do nhân duyên. Nếu có các pháp do duyên mà sanh, hẳn biết được là vô thường. Những kẻ ngoại đạo ấy không có pháp nào lại không do duyên sanh.

Thiện nam tử! Tánh Phật là không sanh, không diệt, không đến, không đi; không thuộc quá khứ, không thuộc vị lai, không thuộc hiện tại; không phải do nhân tạo tác, cũng chẳng phải không do nhân tạo tác; không tạo tác, không người tạo tác; không phải tướng, không phải vô tướng; chẳng phải có tên, chẳng phải không tên, chẳng phải tên gọi; chẳng phải hình sắc, chẳng dài, chẳng ngắn; chẳng phải chỗ thâm nhiếp, nắm giữ của các ám, giới, nhập. Vì thế nên gọi là thường.

Thiện nam tử! Tánh Phật tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp. Pháp tức là thường. Thiện nam tử! Thường tức là Như Lai. Như Lai tức là Tăng. Tăng tức là thường. Vì nghĩa ấy nên những pháp do nhân sanh ra chẳng gọi là thường. Những kẻ ngoại đạo ấy không có pháp nào là không do nhân sanh ra.

Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo ấy chẳng thấy được tánh Phật, Như Lai và pháp. Cho nên những lời mà họ nói ra đều là sai lầm, hư dối, không có chân đế. Những kẻ phàm phu trước thấy những vật như bình bát, y phục, xe cộ, nhà cửa, thành quách, sông rạch, núi rừng, nam nữ, voi ngựa, bò dê.. về sau lại thấy

những hình dạng cũng tương tự như thế, liền cho đó là thường.¹⁵⁴ Nên biết, thật ra đó chẳng phải thường.

Thiện nam tử! Hết thấy các pháp hữu vi đều là vô thường. Hư không vô vi nên là thường. Tánh Phật vô vi nên là thường. Hư không tức là tánh Phật; tánh Phật tức là Như Lai. Như Lai tức là vô vi; vô vi tức là thường; thường tức là pháp; pháp tức là Tăng; Tăng tức là vô vi. Vô vi đó, tức là thường.

Thiện nam tử! Các pháp hữu vi nói chung có hai loại: pháp hình sắc và pháp không hình sắc. Pháp không hình sắc là các pháp tâm và tâm sở.¹⁵⁵ Pháp hình sắc là những thứ như đất, nước, lửa, gió...¹⁵⁶

Thiện nam tử! Tâm gọi là vô thường. Vì sao vậy? Vì bản tánh nó là phan duyên,¹⁵⁷ tùy chỗ tiếp xúc mà phân biệt. Thiện nam tử! Tánh của nhãn thức là biến đổi, cho đến tánh của ý thức cũng là biến đổi,¹⁵⁸ nên là vô thường.

Thiện nam tử! Cảnh giới của hình sắc là biến đổi, cho đến cảnh giới của pháp là biến đổi,¹⁵⁹ nên là vô thường.

Thiện nam tử! Sự tương ứng của nhãn thức là biến đổi, cho đến sự tương ứng của ý thức là biến đổi, nên là vô thường.

Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì đáng lẽ riêng một nhãn thức cũng đủ duyên theo hết thấy các pháp! Thiện nam tử! Nếu nhãn thức là biến đổi, cho đến ý thức cũng là biến đổi, thì biết đó là vô thường. Vì các pháp có chỗ tương tự như nhau, trong mỗi khoảnh khắc thường sanh ra và diệt mất, nên kẻ phàm phu thấy vậy liền cho đó là thường.

Thiện nam tử! Vì hình tướng của các nhân duyên có thể hư hoại nên cũng gọi là vô thường. Chẳng hạn như nhân có con mắt, có hình sắc, có ánh sáng, có sự suy xét, mới sanh ra sự nhận biết của mắt. Khi sanh ra sự nhận biết của tai thì lại do nơi các nhân khác biệt, chẳng phải cùng các nhân như sự nhận biết của mắt. Cho đến sự nhận biết của ý đều khác biệt, cũng là như vậy.¹⁶⁰

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI BA

---o0o---

QUYỂN MƯỜI BỐN

PHẨM THÁNH HẠNH - Phẩm thứ bảy

Phần bốn

Lại nữa, thiện nam tử! Nhân duyên hư hoại của các hành là khác nhau, cho nên tâm gọi là vô thường. Chẳng hạn như tâm tu tập [quán tưởng] vô thường là khác, tâm tu tập [quán tưởng] các pháp khổ, không, vô ngã cũng khác. Nếu tâm là thường, lẽ ra chỉ thường tu pháp [quán tưởng] vô thường. Như vậy không thể quán được các pháp khổ, không, vô ngã, huống hồ có thể quán các pháp thường, lạc, ngã, tịnh? Vì nghĩa ấy nên trong pháp của ngoại đạo không thể thâm nhiếp giữ lấy thường, lạc, ngã, tịnh. Thiện nam tử! Nên biết rằng tâm pháp nhất định là vô thường.

Lại nữa, thiện nam tử! Vì tâm tánh khác nhau nên gọi là vô thường. Chẳng hạn như tâm tánh của hàng Thanh văn là khác, tâm tánh của hàng Duyên giác là khác, tâm tánh của chư Phật lại cũng khác.

Hết thấy ngoại đạo có ba thứ tâm. Một là tâm xuất gia, hai là tâm tại gia, ba là tâm tại gia muốn xa lìa. Tâm tương ứng với vui sướng là khác, tâm tương ứng với khổ là khác, tâm tương ứng với việc chẳng khổ chẳng vui là khác. Tâm tương ứng với tham dục là khác, tâm tương ứng với sân khuê là khác, tâm tương ứng với ngu si là khác... Hết thấy ngoại đạo, tâm tương ứng của họ cũng khác nhau. Chẳng hạn như tâm tương ứng với ngu si là khác, tâm tương ứng với nghi hoặc là khác, tâm tương ứng với tà kiến là khác. Những lúc tới lui, giữ theo oai nghi, tâm ấy cũng khác.

Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì người ta không thể phân biệt được các màu, chẳng hạn như màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu tím... Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì những việc đã nhớ nghĩ lẽ ra không thể quên mất! Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì trong việc tụng đọc lẽ ra không có sự tiến triển.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu tâm là thường, lẽ ra không thể nói rằng: đã làm, đang làm, sẽ làm. Nếu có ‘đã làm, đang làm, sẽ làm’, phải biết rằng tâm ấy nhất định là vô thường.

Thiện nam tử! Nếu tâm là thường, hẳn không có oán thù hay thân thiện, hoặc chẳng oán chẳng thân. Nếu tâm là thường, hẳn không nên nói là ‘vật của tôi’, ‘vật của người khác’, hoặc chết, hoặc sống... Nếu tâm là thường, tuy có chỗ làm nhưng lẽ ra là không có sự phát triển.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên biết rằng tâm tánh có nhiều loại khác nhau. Vì có khác nhau nên biết rằng là vô thường.

Thiện nam tử! Nay ta đã giảng giải lẽ vô thường trong chỗ pháp không hình sắc. Nghĩa ấy đã rõ. Ta lại sẽ vì ông mà giảng lẽ vô thường của hình sắc.

Sắc ấy là vô thường, vốn không có sanh, vì sanh đã diệt. Bên trong thì như thân người lúc mới vào thai, giai đoạn ca-la-ra¹⁶¹ vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi. Bên ngoài thì như các mầm cây vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi. Vì thế nên biết rằng tất cả pháp hình sắc đều là vô thường.

Thiện nam tử! Những hình sắc ở trong thân đều [liên tục] biến đổi theo từng thời điểm. Khi ở thời kỳ ca-la-ra là khác, khi ở thời kỳ an-phù-đà là khác, khi ở thời kỳ già-na là khác, khi ở thời kỳ nắm tay là khác, khi ở thời kỳ thành hình bào thai là khác, khi ở thời kỳ sơ sanh là khác, khi ở thời kỳ hài nhi là khác, khi ở thời kỳ nhi đồng là khác, mãi cho đến khi già nua, mỗi lúc đều có biến đổi...

Những hình sắc bên ngoài cũng vậy: mầm cây là khác, thân cây là khác, cho đến cành, lá, hoa, trái... đều là khác.

Lại nữa, thiện nam tử! Cho đến mùi vị bên trong cũng luôn đổi khác. Khi ở thời kỳ ca-la-ra là khác, cho đến thời kỳ già nua, mỗi lúc đều biến đổi... Mùi vị bên ngoài cũng vậy, mầm cây, thân cây, cành, lá, hoa, trái... mỗi lúc đều có vị khác nhau...

Khi ở thời kỳ ca-la-ra, sức lực là khác, cho đến khi già nua sức lực cũng khác. Khi ở thời kỳ ca-la-ra, hình dáng là khác, đến khi già nua hình dáng lại khác nữa. Khi ở thời kỳ ca-la-ra, quả báo là khác, đến khi già nua, quả báo lại khác nữa. Khi ở thời kỳ ca-la-ra, tên gọi là khác, đến khi già nua, tên gọi cũng khác.

Hình sắc trong thân hư hoại rồi hợp lại, nên biết là vô thường. Hình sắc bên ngoài như cây cối cũng hư hoại rồi hợp lại, nên biết là vô thường. Cứ tuần tự theo thứ lớp sanh ra, nên biết là vô thường.

Theo thứ lớp sanh ra là như từ thời kỳ ca-la-ra cho tới lúc già nua. Theo thứ lớp sanh ra là như từ mầm cây cho tới quả, hạt... nên biết là vô thường.

Các hình sắc có thể diệt mất, nên biết là vô thường. Sự diệt mất ở thời kỳ ca-la-ra là khác, cho đến sự diệt mất ở thời kỳ già nua là khác. Sự diệt mất của mầm cây là khác, cho đến sự diệt mất của trái cây là khác... nên biết là vô thường. Kẻ phàm phu không hiểu biết, thấy chỗ sanh ra tương tự liền cho là thường. Vì nghĩa ấy nên gọi là vô thường.

Nếu là vô thường tức là khổ; nếu là khổ tức là bất tịnh. Thiện nam tử, nhân vì trước đây Ca-diếp có hỏi việc ấy, ta đã giải đáp rồi.

Lại nữa, thiện nam tử! Các pháp là vô ngã. Thiện nam tử! Tất cả các pháp gồm có pháp hình sắc và pháp không có hình sắc. Các pháp có hình sắc chẳng

phải là ngã. Vì sao vậy? Vì có thể bị phá hỏng, bị hư hoại, bị xé rách, bị đánh đập, sanh ra rồi lớn dần lên. Còn cái ngã thì không thể bị phá hỏng, bị hư hoại, bị xé rách, bị đánh đập, không sanh ra rồi lớn dần lên. Vì nghĩa ấy nên biết các pháp có hình sắc chẳng phải là ngã. Các pháp không hình sắc cũng chẳng phải là ngã. Vì sao vậy? Vì do nhân duyên mà sanh ra.

Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo nhờ chuyên tâm suy nghĩ mà biết là có ngã, thì tánh của sự chuyên tâm suy nghĩ đó thật chẳng phải ngã. Nếu lấy sự chuyên tâm suy nghĩ mà cho là tánh của ngã, thì những việc trong quá khứ hẳn phải có chỗ quên mất. Vì có chỗ quên mất, nên biết chắc là vô ngã.

Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo nhờ nghĩ nhớ mà biết rằng có ngã, vì không nghĩ nhớ nên biết chắc là vô ngã. Như nói: ‘Có người bàn tay đến sáu ngón.’ Vừa nghe vậy liền hỏi rằng: ‘Trước đây tôi có gặp người ấy ở đâu kìa?’ Nếu là có ngã, lẽ ra không cần hỏi lại. Vì có hỏi nhau nên biết chắc là vô ngã.

Thiện nam tử! Như có những kẻ ngoại đạo vì có chỗ ngăn che mà biết rằng có ngã. Thiện nam tử! Bởi có sự ngăn che nên biết chắc là vô ngã. Như nói: ‘Điều-đạt’¹⁶² thì chẳng bao giờ nói ‘chẳng phải Điều-đạt’. Cái ngã cũng vậy, nếu nói chắc là có ngã thì chẳng bao giờ lại ngăn che cái ngã. Bởi có ngăn che cái ngã nên biết chắc là vô ngã. Nếu vì sự ngăn che mà biết rằng có ngã, nay ông không có sự ngăn che, nhất định phải là vô ngã!

Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo lấy việc cùng nhóm, chẳng cùng nhóm mà biết rằng có ngã; vậy thì vì không cùng nhóm lẽ ra không có ngã! Có những pháp không có gì cùng nhóm, ấy là: Như Lai, hư không, tánh Phật. Cái ngã cũng vậy, thật không có gì cùng nhóm. Vì nghĩa ấy nên biết chắc là vô ngã.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo lấy tên gọi mà biết rằng có ngã, trong những pháp vô ngã cũng có tên gọi ngã, như người nghèo hèn có tên là Phú Quý. Như nói: ‘Ta chết’. Nếu là ta chết, thì là tự ta giết ta. Nhưng cái ngã thật không thể giết. Tạm gọi là ‘giết ta’, cũng như người lùn thấp mà có tên là Người Cao Lớn. Vì nghĩa ấy, nên biết chắc là vô ngã.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo thấy trẻ vừa sanh ra đã biết đòi bú mà cho rằng có ngã. Thiện nam tử! Nếu là có ngã thì hết thầy trẻ con lẽ ra không bốc lấy phân dơ, lửa, rắn, thuốc độc... Vì nghĩa ấy nên biết chắc là vô ngã.

Lại nữa, thiện nam tử! Có ba việc mà hết thầy chúng sanh đều có sự hiểu biết như nhau. Đó là: sự dâm dục, sự ăn uống và sự khiếp sợ. Vì vậy nên vô ngã.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo vì tướng mạo mà biết rằng có ngã. Thiện nam tử! Vì có tướng nên vô ngã. Vì không tướng cũng là vô ngã. Như người đang ngủ không thể đi, đứng, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn, nháy mắt, chẳng biết khổ, vui, lẽ ra là không có ngã. Nếu lấy việc đi, đứng, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn, nháy mắt mà biết là có ngã, thì người máy bằng gỗ¹⁶³ lẽ ra cũng có ngã! Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chẳng đi, chẳng đứng, chẳng cúi xuống, chẳng ngẩng lên, chẳng nhìn, chẳng nháy mắt, chẳng khổ, chẳng vui, chẳng tham, chẳng giận, chẳng si, chẳng làm. Như Lai như vậy, chân thật có ngã.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo thấy người khác ăn trái cây, trong miệng chảy nước miếng, do đó biết rằng có ngã. Thiện nam tử! Bởi có nhớ tướng nên nhìn thấy thì chảy nước miếng, nước miếng đó chẳng phải ngã. Ngã cũng chẳng phải là nước miếng, chẳng phải vui, chẳng phải buồn, chẳng phải ngáp, chẳng phải cười, chẳng phải nằm, chẳng phải ngồi, chẳng phải đi, chẳng phải no... Vì nghĩa ấy nên biết chắc là vô ngã.

Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo ấy ngu si như trẻ con, không có phương tiện trí tuệ, không rõ biết các lẽ thường, vô thường, khổ, vui, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã, thọ mạng, chẳng phải thọ mạng, chúng sanh, chẳng phải chúng sanh, thật, chẳng phải thật, có, chẳng phải có. Ở trong Phật pháp, họ chỉ nắm được một phần rất nhỏ, hư dối cho rằng có thường, lạc, ngã, tịnh, nhưng thật chẳng biết thường, lạc, ngã, tịnh.

Như người mù từ lúc mới sanh, không biết màu của sữa, liền hỏi một người khác: ‘Màu của sữa giống cái gì?’ Người kia đáp: ‘Màu trắng như vỏ ốc.’ Người mù lại hỏi: ‘Màu của sữa có giống như tiếng thổi vỏ ốc¹⁶⁴ chẳng?’ Đáp rằng: ‘Không phải.’ Lại hỏi: ‘Màu của vỏ ốc giống cái gì?’ Đáp: ‘Như cháo nếp.’ Người mù lại hỏi: ‘Sữa có mềm dẻo như cháo nếp chẳng?’ [Đáp rằng: ‘Không phải.’ Lại hỏi:] ‘Cháo nếp giống cái gì?’ Đáp: ‘Giống như mưa tuyết.’ Người mù lại hỏi: ‘Cháo nếp có lạnh như tuyết chẳng?’ [Đáp rằng: ‘Không phải.’ Lại hỏi:] ‘Tuyết giống cái gì?’ Đáp: ‘Giống như con hạc trắng.’

Người mù từ lúc mới sanh ấy, tuy nghe bốn cách so sánh như vậy, nhưng rốt cuộc cũng chẳng biết được màu thật của sữa. Những kẻ ngoại đạo kia cũng vậy, rốt cuộc cũng chẳng biết được thường, lạc, ngã, tịnh.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên trong pháp Phật mới có chân lý chân thật, ngoại đạo không có được.

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Thật ít có thay, Thế Tôn! Nay Như Lai sắp buông xả tất cả mà vào Niết-bàn, dùng phương tiện chuyển bánh xe pháp Vô thượng,¹⁶⁵ phân biệt Chân đế như vậy!

Phật bảo Văn-thù-sư-lobhita: Hôm nay vì sao ông đối với Như Lai lại nảy sinh tư tưởng [cho rằng Như Lai sắp vào] Niết-bàn?

Thiện nam tử! Như Lai thật là thường trụ, không biến đổi, không có vào Niết-bàn.

Thiện nam tử! Như có ý cho rằng: ‘Ta là Phật, ta thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Ta là pháp, pháp là của ta. Ta là đạo, đạo là của ta. Ta là Thế Tôn, Thế Tôn là của ta. Ta là Thanh văn, Thanh văn là của ta. Ta có thể thuyết pháp, khiến người khác nghe và tin nhận. Ta chuyển bánh xe Pháp, ngoài ra những người khác không thể.’ Như Lai không bao giờ có những ý nghĩ như vậy. Cho nên Như Lai không có chuyển bánh xe Pháp.

Thiện nam tử! Như có người có những ý tưởng hư dối cho rằng: ‘Ta là mắt, mắt là của ta. Cho đến tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng là như vậy.¹⁶⁶ Ta là sắc, sắc là của ta; cho đến pháp cũng là như vậy.¹⁶⁷ Ta là đất, đất là của ta, cho đến nước, lửa, gió cũng là như vậy.’¹⁶⁸ [Những ý tưởng như vậy đều là hư dối.]

Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Ta là tín, tín là của ta. Ta là đa văn,¹⁶⁹ đa văn là của ta. Ta là Đàn ba-la-mật,¹⁷⁰ Đàn ba-la-mật là của ta. Ta là Thi-la ba-la-mật,¹⁷¹ Thi-la ba-la-mật tức là của ta. Ta là Sằn-đề ba-la-mật,¹⁷² Sằn-đề ba-la-mật là của ta. Ta là Tỳ-lê-da ba-la-mật,¹⁷³ Tỳ-lê-da ba-la-mật là của ta. Ta là Thiên ba-la-mật,¹⁷⁴ Thiên ba-la-mật là của ta. Ta là Bát-nhã ba-la-mật,¹⁷⁵ Bát-nhã ba-la-mật là của ta. Ta là Bốn niệm xứ,¹⁷⁶ Bốn niệm xứ là của ta. Bốn chánh căn,¹⁷⁷ Bốn như ý túc,¹⁷⁸ Năm căn,¹⁷⁹ Năm sức,¹⁸⁰ Bảy phần giác,¹⁸¹ Tám Thánh đạo¹⁸² lại cũng như vậy.’ [Những ý tưởng như vậy đều là hư dối.] Thiện nam tử! Như Lai chẳng bao giờ có những ý nghĩ [hư dối] như thế, nên Như Lai thật không có chuyển bánh xe Pháp.

Thiện nam tử! Nếu nói [Như Lai] là thường trụ, không hề biến đổi, sao lại nói rằng Phật chuyển bánh xe Pháp? Cho nên hôm nay ông không nên nói rằng ‘Như Lai phương tiện chuyển bánh xe Pháp’.

Thiện nam tử! Ví như có nhân là con mắt, có các duyên là hình sắc, ánh sáng, sự suy xét. Nhân và duyên hòa hợp mà sanh ra sự thấy biết của mắt, tức là nhãn thức. Thiện nam tử! Con mắt không nghĩ rằng: ‘Ta có thể sanh ra nhãn thức.’ Hình sắc, ánh sáng, sự suy xét cũng đều không nghĩ rằng: ‘Ta sanh ra nhãn thức.’ Nhãn thức lại cũng không nghĩ rằng: ‘Ta có thể tự sanh ra.’ Thiện nam tử! Những pháp như vậy, do nhân và duyên hòa hợp nên được gọi là sự thấy.

Thiện nam tử! Như Lai cũng thế. Nhân có sáu pháp ba-la-mật, ba mươi bảy pháp trợ Bồ-đề, nên rõ biết hết các pháp. Lại nhân có yết hầu, lưỡi, răng, môi, miệng, lời lẽ, giọng nói, nên vì Kiền-trần-như mà thuyết pháp lần đầu tiên, gọi

là chuyển bánh xe Pháp. Vì nghĩa ấy nên không gọi là ‘Nhu Lai chuyển bánh xe pháp’.¹⁸³

Thiện nam tử! Nếu như không chuyển thì gọi đó là Pháp. Pháp đó là Nhu Lai.

Thiện nam tử! Ví như nhân có đồ đánh lửa,¹⁸⁴ nhân sự chà xát, nhân bàn tay, nhân phân bò khô mà sanh ra lửa.¹⁸⁵ Đồ đánh lửa không nói rằng: ‘Ta có thể sanh ra lửa.’ Sự chà xát, bàn tay, phân bò, mỗi thứ cũng không nghĩ rằng: ‘Ta có thể sanh ra lửa.’ Lửa cũng chẳng nói rằng: ‘Ta có thể tự sanh ra.’

Nhu Lai cũng vậy, nhân nơi sáu pháp ba-la-mật cho đến vì Kiêu-trần-nhu mà thuyết pháp, gọi là chuyển bánh xe Pháp. Nhu Lai không nghĩ rằng: ‘Ta chuyển bánh xe Pháp.’

Thiện nam tử! Nếu không sanh ra, tức gọi là chuyển bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy, gọi là Nhu Lai.

Thiện nam tử! Ví như nhân có sữa, có nước, có sự khuấy đảo, có bình chứa, có sợi dây,¹⁸⁶ có tay người vớt lấy, mà có món bơ. Sữa không nghĩ rằng: ‘Ta có thể làm ra bơ.’ Các yếu tố khác, cho đến tay người cũng không nghĩ rằng: ‘Ta có thể làm ra bơ.’ Món bơ cũng không nói rằng: ‘Ta có thể tự làm ra.’ Bởi nhiều duyên hòa hợp nên mới thành món bơ. Nhu Lai cũng vậy, chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘Ta chuyển bánh xe pháp.’

Thiện nam tử! Nếu chẳng làm ra [như vậy], đó gọi là chuyển bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy, tức là Nhu Lai.

Thiện nam tử! Ví như nhân có hạt giống, có đất, có nước, có sự ẩm áp, có gió, có phân bón, có thời tiết, có người trồng tía... nên mầm cây được sanh ra. Thiện nam tử! Hạt giống không nói rằng: ‘Ta có thể sanh ra mầm cây.’ Các yếu tố khác, cho đến người trồng tía cũng đều chẳng nói rằng: ‘Ta có thể sanh ra mầm cây.’ Mầm cây cũng không nói rằng: ‘Ta có thể tự sanh ra.’ Nhu Lai cũng thế, không bao giờ nghĩ rằng: ‘Ta chuyển bánh xe pháp.’

Thiện nam tử! Nếu không tạo tác, ấy gọi là chuyển bánh xe pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe pháp như vậy tức là Nhu Lai.

Thiện nam tử! Ví như nhân có cái trống, có khoảng không, có da bịt trống, có người, có dùi trống, hợp lại mà phát ra tiếng. Cái trống chẳng nghĩ rằng: ‘Ta có thể phát ra tiếng.’ Các yếu tố khác, cho đến cái dùi trống cũng đều như vậy. Tiếng trống cũng chẳng nói: ‘Ta có thể tự phát ra.’ Thiện nam tử! Nhu Lai cũng thế, chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘Ta chuyển bánh xe pháp.’

Thiện nam tử! Chuyển bánh xe Pháp, đó gọi là không tạo tác; không tạo tác tức là chuyển bánh xe Pháp. Chuyển bánh xe Pháp tức là Như Lai. Thiện nam tử! Chuyển bánh xe Pháp [như thế] đó mới là cảnh giới của chư Phật Thế Tôn, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được.

Thiện nam tử! Hư không không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp hữu vi. Như Lai cũng vậy, không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp hữu vi. Như tánh Như Lai, tánh Phật cũng vậy, không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp hữu vi.

Thiện nam tử! Ngôn ngữ của chư Phật Thế Tôn có hai phần: một là ngôn ngữ thế gian, hai là ngôn ngữ xuất thế gian. Thiện nam tử! Như Lai vì hàng Thanh văn, Duyên giác mà giảng thuyết bằng ngôn ngữ thế gian, vì các vị Bồ Tát mà giảng thuyết bằng ngôn ngữ xuất thế gian.

Thiện nam tử! Trong đại chúng đây cũng có hai hạng: một là hạng cầu Tiểu thừa, hai là hạng cầu Đại thừa. Ngày xưa, ở thành Ba-la-nại ta vì hàng Thanh văn mà chuyển bánh xe Pháp. Hôm nay, ở tại thành Câu-thi-na này ta lần đầu tiên vì các vị Bồ Tát mà chuyển bánh xe Đại pháp.

Lại nữa, thiện nam tử! Có hai hạng người: hạng căn tánh trung bình và hạng căn tánh cao tốt. Trước đây ở thành Ba-la-nại ta đã chuyển bánh xe pháp cho hạng người căn tánh trung bình. Nay ở nơi này, tại thành Câu-thi-na, ta chuyển bánh xe đại pháp cho hạng người căn tánh cao tốt, hàng voi chúa giữa loài người,¹⁸⁷ là các vị như Bồ Tát Ca-diếp đây.

Thiện nam tử! Với hạng người căn tánh kém cõi nhất thì Như Lai chẳng bao giờ vì họ mà chuyển bánh xe Pháp. Hạng căn tánh kém cõi nhất, đó là những kẻ nhất-xiển-đề.¹⁸⁸

Lại nữa, thiện nam tử! Những người cầu Phật đạo cũng có hai hạng: một là hạng tinh tấn bậc trung, hai là hạng tinh tấn bậc thượng. Trước đây, ở thành Ba-la-nại ta đã chuyển bánh xe pháp cho hạng tinh tấn bậc trung. Nay ở nơi này, tại thành Câu-thi-na, ta chuyển bánh xe Đại pháp cho hạng tinh tấn bậc thượng.

Lại nữa, thiện nam tử! Trước đây khi ở thành Ba-la-nại ta chuyển bánh xe Pháp lần đầu, có tám vạn chư thiên và người ta đắc quả Tu-đà-hoàn.¹⁸⁹ Nay ở nơi này, tại thành Câu-thi-na, có tám mươi vạn ức người được địa vị không còn thoái chuyển¹⁹⁰ đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại nữa, thiện nam tử! Khi ở thành Ba-la-nại, Đại Phạm thiên vương cúi đầu sát đất thỉnh ta chuyển bánh xe Pháp. Nay ở nơi này, tại thành Câu-thi-na, Bồ Tát Ca-diếp cúi đầu sát đất thỉnh ta chuyển bánh xe Pháp.

Lại nữa, thiện nam tử! Khi xưa ta ở thành Ba-la-nại kia chuyển bánh xe Pháp, giảng thuyết những pháp vô thường, khổ, không, vô ngã. Nay ở nơi này, tại thành Câu-thi-na, chuyển bánh xe Pháp, giảng thuyết những pháp thường, lạc, ngã, tịnh.

Lại nữa, thiện nam tử! Ta xưa ở thành Ba-la-nại kia chuyển bánh xe Pháp, những lời nói ra tận cảnh trời Phạm thiên cũng nghe. Nay Như Lai ở thành Câu-thi-na chuyển bánh xe Pháp, những lời nói ra thấu suốt các thế giới của chư Phật ở phương đông nhiều như số cát hai mươi sông Hằng. Về các phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ, phương trên và phương dưới cũng đều vang xa như vậy.

Lại nữa, thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn giảng thuyết bất cứ điều gì cũng đều gọi là chuyển bánh xe Pháp. Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, với những kẻ chưa hàng phục có thể khiến cho hàng phục; những kẻ đã hàng phục rồi lại có thể khiến cho được an ổn. Thiện nam tử! Những sự giảng thuyết của chư Phật Thế Tôn cũng vậy, những ai chưa điều phục vô lượng phiền não có thể khiến cho điều phục; những ai đã điều phục rồi, lại khiến cho sanh khởi các căn lành.

Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, ắt có thể tiêu diệt hết thầy giặc thù. Như Lai thuyết pháp cũng vậy, có thể khiến cho hết thầy giặc phiền não đều trở nên tĩnh lặng.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, trên dưới đều xoay chuyển.¹⁹¹ Như Lai thuyết pháp cũng vậy, có thể khiến cho những chúng sanh tệ ác ở những cảnh giới thấp¹⁹² được sanh lên cõi người, cõi trời, cho đến vào trong Phật đạo.

Thiện nam tử! Vì thế nên hôm nay ông không nên xưng tán rằng: ‘Như Lai lại chuyển bánh xe Pháp ở đây.’

Lúc ấy, Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Thế Tôn! Con chẳng phải là không biết nghĩa ấy. Sở dĩ thưa hỏi là vì muốn được lợi ích cho chúng sanh.

Bạch Thế Tôn! Từ lâu con đã biết rằng chuyển bánh xe Pháp thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

Bây giờ, Thế Tôn bảo Bồ Tát Ca-diếp: Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ thực hành Thánh hạnh của vị Bồ Tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại Niết-bàn.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Do ý nghĩa gì mà gọi là Thánh hạnh?

Phật dạy: Thiện nam tử! Thánh là danh xưng của chư Phật Thế Tôn. Vì nghĩa ấy nên gọi là Thánh hạnh.

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: Thế Tôn! Nếu là hạnh của chư Phật, ắt không phải hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát có thể tu hành.

Phật dạy: Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn trụ yên ở kinh Đại Bát Niết-bàn này mà đưa ra những lời chỉ bày phân biệt như vậy, diễn thuyết ý nghĩa. Vì nghĩa ấy nên gọi là Thánh hạnh. Hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát được nghe như vậy rồi liền có thể kính cẩn làm theo, nên gọi là Thánh hạnh.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát khi được Thánh hạnh này rồi, ắt được trụ nơi địa vị Vô sở úy.¹⁹³ Thiện nam tử! Như có Bồ Tát nào trụ nơi địa vị Vô sở úy, ắt không còn trở lại sợ sệt tham dục, sân khuê, ngu si, sanh, già, bệnh, chết. Cũng không còn sợ sệt những đường ác như địa ngục, súc sanh, nga quý.

Thiện nam tử! Sự ác có hai loại: một là a-tu-la,¹⁹⁴ hai là trong cõi người. Trong cõi người có ba hạng ác: một là những kẻ nhất-xiển-đề, hai là những kẻ phỉ báng kinh điển Phương đẳng,¹⁹⁵ ba là những kẻ phạm Bốn tội nghiêm trọng.¹⁹⁶ Thiện nam tử! Trụ ở địa vị Vô sở úy rồi, các vị Bồ Tát không bao giờ sợ rơi vào những điều ác như vậy, cũng không sợ sệt hàng sa-môn, bà-la-môn, ngoại đạo tà kiến, Thiên ma Ba-tuần, cũng không còn sợ thọ sanh vào hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.¹⁹⁷ Vì vậy nên địa vị ấy gọi là Vô sở úy.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị Vô sở úy có hai mươi lăm phép Tam-muội vượt qua được hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.

Thiện nam tử! Bồ Tát chúng được Vô cấu Tam-muội có thể vượt qua cõi địa ngục.

Chúng được Vô thối Tam-muội có thể vượt qua cõi súc sanh.

Chúng được Tâm lạc Tam-muội có thể vượt qua cõi nga quý.

Chúng được Hoan hỷ Tam-muội có thể vượt qua cõi a-tu-la.

Chúng được Nhật quang Tam-muội có thể vượt qua cõi Phất-bà-đề.

Chúng được Nguyệt quang Tam-muội có thể vượt qua cõi Cồ-da-ni.

Chúng được Nhiệt diệm Tam-muội có thể vượt qua cõi Uất-đan-việt.

Chúng được Như huyễn Tam-muội có thể vượt qua cõi Diêm-phù-đề.

Chúng được Nhất thiết pháp bất động Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Tứ Thiên Vương.

Chúng được Tồi phục Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Ba mươi ba.

Chúng được Duyệt ý Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Diệm-ma.

Chúng được Thanh sắc Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Đâu-suất.

Chúng được Hoàng sắc Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Hóa lạc.

Chúng được Xích sắc Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Tha hóa tự tại.

Chúng được Bạch sắc Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Sơ thiên.

Chúng được Chủng chủng Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Đại phạm.

Chúng được Song Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Nhị thiên.

Chúng được Lô âm Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Tam thiên.

Chúng được Chú vũ Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Tứ thiên.

Chúng được Như hư không Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Vô tướng.

Chúng được Chiếu kính Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Tịnh cư A-na-hàm.

Chúng được Vô ngại Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Không xứ.

Chúng được Thường Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Thức xứ.

Chúng được Lạc Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Bất dụng xứ hữu.

Chúng được Ngã Tam-muội có thể vượt qua cõi trời Phi tướng, phi phi tướng xứ.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát chúng được hai mươi lăm phép Tam-muội dứt trừ được hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Thiện nam tử! Hai mươi lăm phép Tam-muội ấy gọi là Tam-muội vương, là vua của các phép Tam-muội.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát khi nhập vào các phép Tam-muội vương này, nếu muốn thổi nát núi chúa Tu-di thì có thể tùy ý làm được ngay. Nếu muốn biết hết ý nghĩ trong tâm của chúng sanh trong Tam thiên Đại thiên thế giới, liền có thể biết được ngay. Nếu muốn đem chúng sanh trong Tam thiên

Đại thiên thể giới đặt vào một lỗ chân lông trên thân mình, thì tùy ý làm được ngay, lại cũng có thể làm cho các chúng sanh ấy không cảm thấy bị dồn ép. Nếu muốn hóa ra vô lượng chúng sanh đầy khắp cả Tam thiên Đại thiên thể giới, cũng có thể tùy ý làm được. Muốn phân một thân ra thành nhiều thân, rồi khiến nhiều thân ấy hợp lại thành một thân. Tuy làm những việc như thế, nhưng trong tâm không có chỗ vướng mắc, luôn tinh khiết như hoa sen.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát khi nhập vào các phép Tam-muội vương này, liền được trụ nơi địa vị tự tại. Bồ Tát trụ ở địa vị tự tại ấy thì có sức tự tại, muốn sanh ra ở xứ nào liền được sanh đến đó.

Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương thống lãnh bốn cõi thiên hạ¹⁹⁸ tùy ý đi lại, không gì có thể chướng ngại. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, trong hết thấy mọi nơi, muốn sanh nơi nào thì tùy ý sanh đến đó.

Thiện nam tử! Khi Bồ Tát ma-ha-tát thấy trong tất cả chúng sanh ở địa ngục có kẻ có thể giáo hóa, khiến cho trụ nơi căn lành được, liền tức thời sanh vào trong địa ngục. Bồ Tát tuy sanh ra [trong địa ngục] nhưng chẳng phải do nghiệp quả của mình. Bồ Tát ma-ha-tát trụ nơi địa vị tự tại, do sức nhân duyên mà sanh vào trong đó. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tuy ở địa ngục nhưng không chịu những nỗi khổ như đốt cháy, cưa xẻ nát thân.

Thiện nam tử! Chỗ thành tựu công đức như vậy của Bồ Tát ma-ha-tát là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức, không thể nói hết, huống chi là công đức của chư Phật lại có thể nói hết được sao?

Lúc ấy, trong chúng có một vị Bồ Tát tên là Trụ Vô Cấu Tạng Vương, có oai đức lớn, thành tựu thần thông, được phép đại tổng trì,¹⁹⁹ đầy đủ các phép Tam-muội, được đức không sợ sệt, từ chỗ ngồi đứng dậy vén y bày bên vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật vừa dạy, chỗ thành tựu công đức và trí tuệ của chư Phật, Bồ Tát là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức, thật không thể nói hết. Nhưng ý con cho là cũng không bằng kinh điển Đại thừa này. Vì sao vậy? Vì nhờ sức của kinh Phương đẳng Đại thừa này mà có thể sanh ra A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề của chư Phật Thế Tôn.

Bấy giờ, Phật liền khen ngợi: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đúng như vậy, đúng như lời ông vừa nói đó, các kinh điển Phương đẳng Đại thừa khác tuy có vô lượng công đức, nhưng nếu muốn so với kinh này thì không thể được. Công đức của kinh này vượt hơn gấp trăm lần, ngàn lần, trăm ngàn vạn ức lần, cho đến so sánh tính toán cũng không thể nói hết!

Thiện nam tử! Ví như từ bò sữa sanh ra sữa, từ sữa sanh ra kem sữa, từ kem sữa sanh ra bơ sống, từ bơ sống sanh ra bơ chín, từ bơ chín sanh ra đề-hồ.

Đề-hồ là món tốt nhất, người nào ăn vào thì các bệnh đều dứt, vì các loại thuốc đều có trong đó.

Thiện nam tử! Đức Phật cũng như thế. Từ Phật nói ra Mười hai bộ kinh, từ Mười hai bộ kinh mà có Tu-đa-la, từ Tu-đa-la mà có kinh Phương đẳng, do kinh Phương đẳng mà có kinh Bát-nhã Ba-la-mật, từ kinh Bát-nhã Ba-la-mật mà có kinh Đại Niết-bàn này, cũng như chất đề-hồ. Nói đề-hồ là ví như tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên nói rằng công đức của Như Lai là vô lượng vô biên, không thể nói hết.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn! Như lời Phật ngợi khen thì kinh Đại Niết-bàn cũng như đề-hồ là món ăn tốt nhất, ngon quý nhất. Nếu người nào được ăn thì các bệnh đều dứt, vì các loại thuốc đều có trong đó. Con được nghe lời này rồi, lại có ý riêng rằng: ‘Nếu người nào không thể nghe và tin nhận kinh này, nên biết rằng người ấy là quá ngu si, không có tâm lành.’

Bạch Thế Tôn! Con nay thật sự có thể nhẫn chịu sự lột da mình làm giấy, chích máu tự thân làm mực, lấy tủy trong xương mình làm nước, chẻ xương mình làm bút để sao chép kinh Đại Niết-bàn này. Khi sao chép ra rồi, con sẽ đọc tụng cho được thông suốt, sau đó sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa kinh này.

Bạch Thế Tôn! Nếu có những chúng sanh tham đắm tiền bạc, của cải, con sẽ bố thí cho họ tiền bạc, sau đó lấy kinh Đại Niết-bàn này mà khuyên họ đọc. Nếu là người tôn quý, trước hết con sẽ dùng lời êm ái tùy thuận ý họ, sau đó dần dần sẽ đem kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này mà khuyên họ đọc. Nếu là kẻ tầm thường dân dã, con sẽ dùng oai thế ép buộc họ phải đọc kinh này. Nếu là những kẻ kiêu căng khinh mạn, con sẽ theo hầu hạ, tùy thuận ý họ để khiến họ vui vẻ, sau đó mới dùng kinh Đại Niết-bàn này để dạy bảo, chỉ dẫn họ. Nếu có những kẻ phỉ báng kinh Đại thừa, con sẽ dùng thế lực mà khuất phục họ, sau đó mới khuyên họ đọc kinh Đại Niết-bàn này. Nếu có những ai ưa thích kinh Đại thừa, con sẽ đích thân đến chỗ những vị ấy cung kính cúng dường, ngợi khen tôn trọng.

Lúc ấy, đức Phật khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: Lành thay, lành thay! Ông nay rất ưa thích kinh điển Đại thừa, ham muốn kinh Đại thừa, tin nhận kinh Đại thừa, hiểu thấu kinh Đại thừa, kính tin và tôn trọng, cúng dường Đại thừa.

Thiện nam tử! Ông nay nhờ nhân duyên có tâm lành đó sẽ vượt hơn cả vô lượng vô biên, các vị Đại Bồ Tát nhiều như số cát sông Hằng, ở ngay trước các vị ấy mà thành tựu quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chẳng bao lâu

nữa, ông cũng sẽ rộng vì đại chúng mà diễn thuyết kinh Đại Bát Niết-bàn này, cùng những ý nghĩa của Như Lai, tánh Phật, kho tàng sâu kín của chư Phật.

Thiện nam tử! Vào đời quá khứ, khi mặt trời Phật đạo chưa mọc lên,²⁰⁰ ta làm một thầy bà-la-môn, tu theo hạnh Bồ Tát, có thể thông đạt tất cả kinh luận của ngoại đạo. Ta tu hạnh tịch diệt, đầy đủ oai nghi, trong tâm thanh tịnh, chẳng bị phá hoại bởi những ngoại cảnh làm nảy sanh ý tưởng tham dục, đập tắt lửa sân hận, thọ trì các pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Ta đi khắp nơi tìm cầu kinh điển Đại thừa, nhưng thậm chí chưa từng được nghe đến tên gọi Phương đẳng.

Thuở ấy ta ở tại Tuyết sơn.²⁰¹ Núi ấy thanh tịnh, có suối chảy, ao tắm, cây gỗ, cây thuốc mọc đầy mặt đất. Khắp nơi đều có suối chảy trong veo giữa các khe đá, có nhiều thứ hoa thơm tô điểm, chim chóc, muông thú nhiều không kể xiết, trái cây ngon ngọt sai oằn đủ loại, khó nói hết được... Lại có vô số những củ sen, rễ ngọt, rễ thơm của cây xanh.

Thuở ấy, một mình ta ở trong núi, chỉ ăn các loại trái cây. Ăn rồi ngồi thiền, chú tâm suy xét. Trải qua vô số năm cũng chẳng nghe có Như Lai ra đời, [chẳng nghe] có tên kinh điển Đại thừa.

Thiện nam tử! Trong khi ta tu khổ hạnh khó khăn như vậy, Thích-đề-hoàn-nhân²⁰² và chư thiên [nhìn thấy] thấy đều hết sức kinh ngạc, lấy làm kỳ lạ, liền cùng nhau hội họp. Ai nấy bảo nhau cùng nói ra bài kệ rằng:

*Người người đều chỉ cho nhau,
Tuyết sơn thanh tịnh có người ngồi yên,
Lìa xa tham dục nào phiền,
Là vua công đức trang nghiêm muôn phần!
Đã lìa xa tham, mạn, sân,
Mãi mãi dứt trừ siểm nịnh, ngu si.
Miệng người chẳng nói điều chi,
Xấu xa, thô ác, hoặc lời khó nghe.*

Bấy giờ, trong hội có một vị thiên tử²⁰³ tên là Hoan Hỷ, lại đọc kệ rằng:

*Người ấy lìa xa tham dục,
Chuyên cần, thanh tịnh, siêng tu pháp lành,*

*Chẳng mong Đế-thích ngôi cao,
Cùng là địa vị chư thiên cõi trời?
Nếu tu pháp ngoại đạo thì,
Theo các hạnh khổ ngu si sai lầm,
Hẳn nhiều tham muốn mong cầu,
Ngôi cao Đế-thích đứng đầu chư thiên!*

Lúc ấy lại có một vị Tiên thiên tử²⁰⁴ vì Đế-thích mà đọc kệ rằng:

*Này Đế-thích Kiền-thi-ca!²⁰⁵
Chớ nên lo lắng sanh ra buồn phiền.
Ngoại đạo tu hành khổ hạnh,
Chưa hẳn đã cầu Đế-thích ngôi cao.*

Vị ấy đọc kệ xong lại nói rằng: ‘Này Kiền-thi-ca! Trong đời có bậc đại sĩ vì chúng sanh nên chẳng tham tiếc thân mình; vì muốn lợi ích chúng sanh nên tu vô lượng khổ hạnh đủ cách. Người như vậy thấy rõ mọi tội lỗi sai lầm trong chốn sanh tử nên dù có nhìn thấy trên bảo đày khắp mặt đất, trên núi cao, trong biển lớn, cũng chẳng sanh lòng tham đắm, chỉ xem đó như bãi nước bọt nhờ nhớt. Bậc đại sĩ như vậy đã buông xả hết tiền bạc, châu báu, vợ con luyến ái, đầu, mắt, tủy, não, tay, chân các thứ, nhà cửa phòng ốc, voi ngựa xe cộ, tôi trai tớ gái... Cũng chẳng cầu sanh lên cõi trời, chỉ mong cho hết thảy chúng sanh đều được an vui, sung sướng. Theo như chỗ tôi hiểu thì bậc đại sĩ như vậy luôn thanh tịnh không nhiễm ô, đã mãi mãi dứt sạch mọi phiền não trói buộc, chỉ duy nhất mong cầu quả vị Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà thôi.’

Thích-đề-hoàn-nhân lại hỏi: ‘Nhu ông nói đó, người này ắt là thâm nhiếp được hết thảy chúng sanh ở thế gian!’

‘Này Đại tiên! Nếu như thế gian này có Phật ra đời như cây to bóng mát,²⁰⁶ sẽ dứt trừ được con rắn độc phiền não của hết thảy chư thiên, người đời và a-tu-la. Nếu chúng sanh được ở dưới bóng mát của đức Phật thì các độc phiền não ắt được dứt sạch.’

Này Đại tiên! Người này nếu như trong đời tương lai sẽ thành bậc Thiện thế,²⁰⁷ ắt sẽ giúp chúng ta có thể tiêu diệt được vô lượng phiền não như lửa dữ. Việc như vậy thật khó tin. Vì sao vậy? Có vô lượng trăm ngàn chúng sanh phát

tâm cầu quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng khi gặp đôi chút nghịch duyên liền bị lay động, thối chuyển đối với quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cũng như hình mặt trăng dưới nước, khi nước xao động thì mặt trăng ấy liền xao động; lại như bức tranh vẽ, làm thành thì khó nhưng phá hỏng rất dễ. Tâm Bồ-đề cũng vậy, phát tâm thật khó nhưng hoại mất rất dễ.

Đại tiên! Ví như có nhiều người tự trang bị những bằng áo giáp, binh khí kiên cố, muốn xông lên phía trước dẹp giặc, nhưng khi lâm trận khiếp sợ liền thối lui, tan rã. Vô lượng chúng sanh cũng vậy, phát khởi tâm Bồ-đề, tự trang bị cho mình rất kiên cố, nhưng khi thấy những lỗi lầm chôn sanh tử thì trong lòng sanh ra khiếp sợ liền thối lui, tan rã.

Đại tiên! Tôi đã nhìn thấy vô lượng chúng sanh như vậy, sau khi phát tâm rồi đều bị lay động, thối chuyển. Cho nên hôm nay tuy thấy người này tu khổ hạnh, không phiền não nóng nảy, luôn sống trong sự kiềm thúc theo đạo pháp,²⁰⁸ có hạnh thanh tịnh, nhưng vẫn chưa thể tin được. Nay tôi cần phải tự mình đến đó thử thách, để xem người ấy quả thật có thể nhận lãnh gánh vác được trách nhiệm lớn lao là thành tựu quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề hay chăng.

Đại tiên! Như xe có hai bánh thì mới dùng chuyên chở được, chim có hai cánh mới đủ sức bay đi. Người tu khổ hạnh ấy cũng vậy. Tuy tôi thấy người ấy giữ bền cấm giới, nhưng chưa biết là có trí tuệ sâu xa hay chăng. Nếu có trí tuệ sâu xa thì biết rằng có thể nhận lãnh gánh vác được trách nhiệm lớn lao là thành tựu quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Đại tiên! Ví như con cá có nhiều trứng nhưng số trứng được nở thành cá con rất ít. Như cây am-la có nhiều hoa nhưng đậu quả rất ít. Vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ-đề, nhưng đến khi thành tựu thì rất ít, không đáng kể.

Đại tiên! Tôi và ông hãy cùng đến đó thử thách người ấy. Đại tiên! Ví như vàng thật, phải thử qua ba cách mới biết được là thật. Ba cách ấy là: nung, đập và mài. Muốn thử thách vị khổ hạnh kia, cũng nên như vậy.'

Lúc ấy, Thích-đề-hoàn-nhân tự biến thân mình thành hình tướng la-sát²⁰⁹ rất đáng sợ, hạ xuống nơi Tuyết sơn, cách chỗ ta không xa rồi đứng đó. Lúc ấy la-sát trong lòng không sợ sệt, sức mạnh khó đương, lại có tài biện thuyết mạch lạc. Với giọng thanh tao nhã nhặn, la-sát ấy đọc lên nửa bài kệ mà đức Phật quá khứ đã từng thuyết:

Các hành vô thường,

Là pháp sanh diệt.

Đọc nửa bài kệ ấy rồi, la-sát liền đến đứng ngay ở phía trước ta, hiện ra tướng mạo hình dạng hết sức đáng sợ, quay nhìn khắp nơi, quan sát cả bốn hướng.

Ta vừa nghe được nửa bài kệ này, trong lòng sanh ra vui mừng. Cũng ví như có người khách buôn đi qua vùng nguy hiểm, đang đêm lạc mất bạn đồng hành, lo lắng tìm kiếm, hỏi han khắp nơi, bỗng nhiên gặp lại bạn, lòng sanh ra vui mừng, hết sức phấn khích. Lại ví như người mang bệnh đã lâu, chưa gặp được lương y chẩn bệnh, cho thuốc hay, rồi sau bỗng nhiên lại gặp được thầy, được thuốc. Như người chìm đắm nơi biển cả bỗng nhiên gặp được tàu thuyền. Như người đang khát gặp được ly nước trong mát. Như người bị kẻ oán thù rượt đuổi bỗng nhiên được cứu thoát. Như người bị trói đã lâu bỗng nghe tin được thả ra. Lại như người làm ruộng đang khi nắng hạn mà gặp cơn mưa. Lại như người đi xa trở về nhà, người nhà gặp được hết sức vui mừng.

Thiện nam tử! Ta lúc ấy nghe được nửa bài kệ kia rồi, trong lòng cũng hết sức vui mừng như vậy. Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, lấy tay vén tóc, nhìn quanh bốn hướng mà hỏi rằng: ‘Vừa nghe nói kệ đó là ai nói ra vậy?’ Bấy giờ nhìn mãi cũng chẳng thấy người nào khác, chỉ thấy có một quỷ la-sát, ta liền hỏi rằng: ‘Ai mở cửa giải thoát như vậy? Ai có thể phát ra tiếng nói của chư Phật như sấm rền? Trong chốn sanh tử như giấc ngủ mê, ai là người riêng mình thức tỉnh, nói lên những lời như vậy? Ở chốn này ai là người có thể chỉ bày đường đi, đạo vị cao quý nhất cho chúng sanh đói khát? Vô lượng chúng sanh chìm đắm trong biển khổ sanh tử, ai có thể ở trong ấy làm vị đại thuyền sư?’²¹⁰ Chúng sanh thường bị cơn bệnh nặng phiền não trói buộc, ai có thể vì họ mà làm vị lương y? Nói ra nửa bài kệ ấy làm khai mở, bừng tỉnh tâm tôi, như một nửa vàng trắng, như hoa sen đang dần nở ra.’

Thiện nam tử! Bấy giờ ta nhìn mãi không thấy ai khác, chỉ thấy quỷ la-sát. Ta lại nghĩ rằng: ‘Phải chăng la-sát đây vừa đọc bài kệ ấy?’ Nhưng rồi lại sanh nghi, cho rằng không phải vậy. Vì sao? Vì thấy hình thù rất đáng sợ. Nếu như người được nghe mấy câu kệ ấy thì tất cả những hình tướng xấu xa ghê sợ ắt được dứt sạch. Tại sao người có hình dung tướng mạo như vậy lại có thể đọc bài kệ ấy? Trong lửa đỏ không lẽ sanh ra hoa sen! Không thể trong ánh sáng mặt trời lại sanh ra nước lạnh!

Thiện nam tử! Lúc ấy ta lại nghĩ rằng: ‘Nay ta không có trí tuệ, biết đâu la-sát ấy lại chẳng được gặp chư Phật quá khứ, nương theo nơi chư Phật mà nghe được nửa bài kệ ấy. Nay ta nên hỏi nghĩa nửa bài kệ ấy.’ Ta liền đến trước mặt la-sát, nói rằng: ‘Lành thay, Đại sĩ! Ngài ở nơi đâu mà nghe được nửa bài kệ ấy của bậc Ly bố úy²¹¹ trong quá khứ đã nói ra? Đại sĩ ở nơi đâu mà được nửa hạt châu như ý²¹² này? Đại sĩ! Ý nghĩa của nửa bài kệ này mới là Chánh đạo của chư Phật Thế Tôn đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Hết thầy vô lượng chúng sanh

ở thế gian thường bị mạng lưới dày đặc của các tà kiến²¹³ vây phủ, che lấp, trọn đời ở trong pháp ngoại đạo mà chẳng hề nghe được chỗ thuyết giảng nghĩa không của bậc xuất thế Thập lực thế hùng.²¹⁴

Thiện nam tử! Khi nghe ta hỏi như vậy rồi, la-sát liền đáp rằng: ‘Đại bà-la-môn! Nay ông chẳng nên hỏi tôi nghĩa ấy. Vì sao vậy? Đã nhiều ngày rồi tôi không ăn chi cả. Tôi đi khắp nơi tìm kiếm mà chẳng được món chi. Tôi đói khát khổ não, trong lòng rối loạn nên nói mê sảng, đó chẳng phải là chỗ hiểu biết thật trong lòng tôi. Giả sử nay tôi có thể lực mà bay đi, dạo nơi hư không, tới châu Uất-đan-việt, cho đến miền thiên thượng, đi mọi nơi để tìm món ăn, cũng không tìm được. Vì nhân duyên ấy tôi mới nói ra lời đó.’

Thiện nam tử! Khi ấy ta lại nói với la-sát rằng: ‘Đại sĩ! Nếu ông đọc cho tôi nghe trọn bài kệ, tôi sẽ làm đệ tử của ông suốt đời.’

Đại sĩ! Chỗ ông nói ra lúc nãy thật chưa trọn lời, cũng chưa trọn nghĩa. Vì duyên có gì mà ông không muốn nói hết?

Nói chung thì việc bố thí tiền của ắt phải có lúc cạn kiệt, còn nhân duyên thí pháp không thể hết được. Tuy không thể hết được nhưng lại được nhiều lợi ích. Nay tôi đã nghe nửa bài kệ nói pháp ấy rồi, lòng sanh ra hoài nghi, kinh ngạc. Mong ông có thể vì tôi trừ dứt lòng nghi ấy, nói ra trọn bài kệ ấy rồi, tôi sẽ suốt đời làm đệ tử cho ông.’

La-sát đáp rằng: ‘Ông thật khôn ngoan thái quá, chỉ biết lo cho bản thân mà chẳng biết xét nghĩ cho tôi. Nay tôi khổ bức vì đói, thật không thể nói ra.’

Ta liền hỏi: ‘Vậy thức ăn của ông là món gì?’

La-sát đáp: ‘Ông chẳng cần phải hỏi, nếu tôi nói ra sẽ khiến cho nhiều người sợ sệt.’

Ta lại hỏi: ‘Tôi ở nơi đây một mình, không còn người nào khác cả. Tôi đã không sợ, sao ông lại chẳng nói ra?’

La-sát đáp: ‘Món ăn của tôi chỉ duy nhất là thịt tươi còn ấm của con người. Thức uống của tôi chỉ duy nhất là máu nóng của người. Vì tôi bạc phước nên chỉ dùng được các món đó thôi. Tôi đã đi khắp nơi tìm kiếm, mỗi một rã rời mà không thể tìm được. Tuy trong đời có rất nhiều người, nhưng họ đều có phước đức, lại thêm được chư thiên bảo vệ, tôi không có sức mạnh nên không thể giết họ.’

Thiện nam tử! Ta lại nói rằng: ‘Ông chỉ cần nói ra cho trọn bài kệ ấy. Tôi nghe kệ rồi tôi sẽ dùng thân này mà phụng thí cúng dường cho ông.’

Đại sĩ! Giá như tôi chết rồi thì thân này không có chỗ dùng, sẽ làm món ăn cho cọp, sói và các loài chim dữ. Sau đó tôi cũng không được mây may phước báo. Nay tôi vì cầu quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề sẽ lìa bỏ cái thân không bền chắc này để được thân kiên cố.'

La-sát đáp: 'Có ai tin được những lời như vậy của ông, chỉ vì tám chữ²¹⁵ mà có thể lìa bỏ thân thể mình yêu mến hay sao?'

Thiện nam tử! Ta liền đáp rằng: 'Ông thật không có trí tuệ. Ví như có người kia thí cho kẻ khác món đồ bằng sành để được món đồ bằng bầy báu.²¹⁶ Tôi cũng như vậy, xả bỏ thân không bền chắc này để được thân kim cương.²¹⁷ Ông nói rằng: Có ai tin được? Nay tôi có người làm chứng: Đại Phạm thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân và bốn vị Thiên vương đều có thể làm chứng việc ấy. Lại có chư Bồ Tát thiên nhân, vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh nên tu hành Đại thừa, có đủ sáu pháp ba-la-mật, các vị ấy cũng có thể chứng biết. Lại có chư Phật Thế Tôn mười phương, vì lợi ích cho chúng sanh cũng có thể chứng minh cho việc tôi vì tám chữ mà xả bỏ thân mạng này.'

La-sát lại nói: 'Nếu ông có thể xả thân như vậy, hãy lắng nghe đây! Tôi sẽ vì ông nói ra nửa bài kệ còn lại.'

Thiện nam tử! Lúc ấy, ta nghe như vậy trong lòng lấy làm vui vẻ, liền cởi tấm áo da hươu đang mặc trải ra làm pháp tòa cho la-sát ấy, bạch rằng: 'Hòa thượng! Xin thỉnh ngài ngồi lên tòa này.' Rồi ta ở trước mặt la-sát, chắp tay quỳ mọp, thưa rằng: 'Thỉnh hòa thượng vì con nói ra nửa bài kệ còn lại, khiến cho được đầy đủ, trọn vẹn.'

La-sát liền nói:

Sanh diệt dứt rồi,

Tịch diệt là vui.

Bây giờ, la-sát nói ấy kệ rồi bảo ta rằng: 'Bồ Tát ma-ha-tát, nay ông đã nghe trọn nghĩa bài kệ. Sở nguyện của ông đã được trọn đủ. Nếu muốn lợi ích cho các chúng sanh, bây giờ xin hãy thí thân cho tôi.'

Thiện nam tử! Thuở ấy ta suy xét sâu xa ý nghĩa bài kệ ấy. Về sau ở khắp nơi, hoặc trên đá, hoặc trên vách tường, cây cối, nơi đường sá, ta đều viết lên bài kệ ấy.

Khi đó ta liền mặc đủ y phục vì e rằng sau khi chết thân thể phải lỏa lồ, rồi trèo lên một cây cao.

Vị thần cây hỏi ta rằng: ‘Lành thay! Nhân giả, ngài muốn làm gì vậy?’

Thiện nam tử! Lúc ấy ta đáp rằng: ‘Tôi muốn xả thân để trả giá bài kệ.’

Vị thần cây hỏi: ‘Bài kệ ấy có ích lợi gì?’

Ta đáp: ‘Những câu kệ ấy là của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết dạy, khai mở pháp không của Chánh đạo. Tôi vì pháp này xả bỏ thân mạng, chẳng vì lợi dưỡng, danh vọng, của cải, thân bảo, chẳng vì các ngôi vị Chuyển luân Thánh vương, Bốn Đại thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Đại Phạm Thiên vương cùng mọi sự vui sướng trong cõi người, cõi trời. Chỉ vì muốn lợi ích cho hết thảy chúng sanh nên xả bỏ thân này.’

Thiện nam tử! Khi ta xả bỏ thân mạng lại nói ra lời này: ‘Nguyện cho tất cả những kẻ keo lận thấy đều nhìn thấy tôi là bỏ thân này! Như có người ít làm việc bố thí, khởi tâm cao ngạo cũng khiến cho được nhìn thấy tôi vì một bài kệ mà xả bỏ thân mạng này như vất bỏ cỏ cây.’

Nói xong lời ấy, ta liền buông mình từ trên cây cao mà rơi xuống. Khi ta rơi chưa đến mặt đất thì giữa hư không bỗng phát ra rất nhiều âm thanh. Âm thanh ấy vang lên đến tận cảnh trời Sắc cứu cánh.²¹⁸ Bấy giờ, la-sát hiện nguyên hình Đê-thích, giữa không trung đón lấy thân ta và đặt yên trên mặt đất.

Khi ấy, Thích-đề-hoàn-nhân cùng chư thiên, Đại Phạm Thiên vương, thấy đều cúi đầu làm lễ dưới chân ta, ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Ngài quả thật là Bồ Tát, có thể làm lợi ích lớn cho vô lượng chúng sanh, muốn thấp lên cây đuốc pháp lớn giữa chốn vô minh tăm tối. Vì chúng tôi mến tiếc Chánh pháp lớn lao của Như Lai nên mới cùng nhau đến quấy rối ngài. Xin ngài nhận cho sự sám hối tội lỗi của chúng tôi. Về sau ngài nhất định sẽ thành Phật đạo, nguyện xin cứu độ chúng tôi.’

Bấy giờ, Thích-đề-hoàn-nhân và chư thiên cùng lễ bái dưới chân ta, từ biệt mà đi, bỗng nhiên mất dạng.

Thiện nam tử! Như ta thuở ấy vì nửa bài kệ mà xả bỏ thân này. Do nhân duyên ấy liền vượt qua được đủ mười hai kiếp, thành Phật trước Bồ Tát Di-lặc.

Thiện nam tử! Ta được vô lượng công đức như vậy đều do nơi sự cúng dường Chánh pháp của Như Lai. Thiện nam tử! Các ông nay cũng thế, phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, ắt là đã vượt lên hơn cả các vị Bồ Tát nhiều vô lượng vô biên như số cát sông Hằng.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, tu tập Thánh hạnh.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN MƯỜI BỐN

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 10, phẩm Đại chúng thừa hỏi thứ 17 (Nhất thiết đại chúng sở vấn đệ thập thất). Theo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiển thì từ đây bắt đầu phẩm Tùy hỷ thứ 18, thuộc quyển 6.

² Cõi nước An Lạc ở phương tây: Tức là Cực Lạc thế giới của đức Phật A-di-đà.

³ Đàn Ba-la-mật hay Đàn-na Ba-la-mật, dịch nghĩa: Bồ thí độ hay Thí độ, một hạnh trong sáu hạnh lớn của hàng Bồ Tát.

⁴ Ma-kiệt-đà (Magadha), cũng đọc là Ma-già-đà hay Ma-kiệt-đê, hoặc Ma-yết-đà, là một trong 16 nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật. Có thời Ma-kiệt-đà đã từng là quốc gia lớn nhất, kinh đô là thành Vương Xá (Rjagraha). Vào thời đức Phật, vua Tần-bà-sa-la trị vì nước Ma-kiệt-đà, bị con là thái tử A-xà-thế soán ngôi và giam vào ngục cho đến chết. Vị trí hiện nay của Ma-kiệt-đà là thuộc về Nam Bihar, miền Bắc Ấn Độ.

⁵ Hộc: đơn vị đo lường ngày xưa, mỗi hộc bằng 10 đấu.

⁶ Quạ và chim cú: Chim quạ đi ăn ban ngày, chim cú đi ăn ban đêm, hai loài trái ngược nhau không thể cùng chung sống. Đoạn này ý nói vì đây là điều không thể có nên việc Như Lai dứt tất cả mà vào Niết-bàn vĩnh viễn cũng là không thể có, nên biết rằng Như Lai là thường trụ, chỉ thị hiện Niết-bàn mà thôi. Các đoạn tiếp theo đưa ra những điều không thể có cũng đều đồng một ý tương tự như đoạn này.

⁷ Ca-lưu-ca (cũng đọc là ca-lu-ca hay ca-la-ca) và trăn đầu (hay trăn-đầu-ca) là hai thứ trái rất giống nhau, rất khó phân biệt, nhưng trái ca-lưu-ca có độc, ăn vào phải chết, còn trái trăn-đầu là loại trái ăn được. (Xem lại quyển sáu).

⁸ Nguyên lực có thể làm cho cây khô sanh ra hoa trái, ý nói sức gia hộ không thể nghĩ bàn của Tam bảo.

⁹ Bốn chúng: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni là hai chúng đệ tử xuất gia của Phật, nam và nữ. Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di là hai chúng đệ tử tại gia của Phật, nam và nữ.

¹⁰ Chiên-đà-la (Candala): Trong xã hội Ấn Độ xưa, theo quan điểm của đạo Bà-la-môn, chiên-đà-la là hạng người hèn hạ hơn hết, ở dưới cả bốn giai cấp trong xã hội: Sát-ly, Bà-la-môn, Phệ-xà, Thủ-đà-la.

¹¹ Tức là phiền não, vì phiền não che lấp trí tuệ, làm cho những gì chân chánh không thể hiển lộ.

¹² Nguyên bản dùng dục thụ, trong các kinh văn khác thường dùng dục thọ vương hay dục vương thọ, đều để chỉ thân ứng hiện độ sanh của chư Phật, Bồ Tát, vì các ngài thị hiện cứu thoát mọi khổ nạn cho chúng sanh, ví như cây

thuốc chúa là quý nhất trong các loại cây thuốc, có khả năng trị liệu tất cả các loại bệnh tật.

¹³ Nghĩa hữu dư, nghĩa vô dư: Nghĩa hữu dư là nghĩa còn có thể bỏ khuyết cho đầy đủ. Nghĩa vô dư là nghĩa trọn vẹn, tuyệt đối, không thể thêm bớt, thay đổi.

¹⁴ Một ví dụ tương tự đã được ông Thuần-đà nêu ra khi đối đáp với ngài Văn-thù-sư-lợi. Xin xem lại trang 229, Tập 1. Các ví dụ này là những minh họa rõ nét cho giáo lý về cận tử nghiệp, cũng là một cơ sở quan trọng trong giáo pháp Tịnh độ. Theo đó, người đã tạo nhiều nghiệp ác nhưng nếu chí thành sám hối, tu tập pháp niệm Phật thường xuyên cho đến lúc lâm chung thì sẽ được Phật A-di-đà và Thánh chúng tiếp dẫn. Những ai còn hoài nghi về pháp môn Tịnh độ có thể xem đây như một dẫn chứng về sự thuyết dạy của Phật trong kinh điển Đại thừa cũng hoàn toàn phù hợp với giáo nghĩa về Tịnh độ.

¹⁵ Ni-kiền, hay Ni-kiền-đà (Nigaṇṭha), Hán dịch nghĩa là Ly hệ giả, là phái tu ngoại đạo không mặc quần áo (lỏa thể), vì cho rằng y phục là sự ràng buộc.

¹⁶ Nguyên bản dùng lạc thuyết chi biện, tức một trong Bốn biện tài không ngại (Tứ vô ngại biện), còn gọi là Lạc thuyết vô ngại biện, chỉ tài biện luận khéo tùy theo căn cơ chúng sanh để giúp người nghe nắm hiểu được Chánh pháp.

¹⁷ Vô gián: không gián đoạn. Những kẻ phạm vào 5 tội nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hiệp tăng, làm thân Phật chảy máu) sau khi chết phải đọa vào địa ngục Vô gián (còn gọi là địa ngục A-tỳ), chịu sự hành hạ, đau đớn mãi mãi không gián đoạn.

¹⁸ Ngọc nữ, voi quý, ngựa quý, vị thân chủ kho tàng là bốn món quý do oai đức của vị Chuyển luân Thánh vương mà hóa hiện ra, nên không thể làm hư hoại mất.

¹⁹ Vì bài kệ trên nói rằng phụ thuộc người khác là khổ nên không hợp nghĩa trong trường hợp này, vì theo thầy học thì sự phụ thuộc đó không thể gọi là khổ. Tham khảo bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh nói ý này rõ hơn: Phủ ngưỡng tấn chỉ tất do ư sư, đạo nghệ ký thành vĩnh đắc an lạc. ([Kẻ đi học nghệ thì] mọi sanh hoạt, hành vi đều phụ thuộc ông thầy, nhưng khi đã thành nghề thì được an vui mãi mãi.)

²⁰ Tức là bài kệ vừa nói ở cuối quyển 10:

Hết thầy phụ thuộc người khác,

Tất phải gọi đó là khổ.

Hết thầy do mình tự quyết,

Đó là tự tại an vui.

Những ai kiêu căng khinh mạn,

Thế lực hết sức bạo ác.

Những người hiền lành lương thiện,

Ai ai cũng mến cũng thương.

²¹ Nguyên bản dùng đệ tứ Bát giới trai pháp, chỉ pháp tu Bát quan trai, hay Bát trai giới: tức là Tám giới, bao gồm: tức là tám điều giới bao gồm: 1. Không giết hại sinh mạng. 2. Không trộm cướp, lường gạt, chiếm đoạt những thứ thuộc về

người khác không tự ý đưa cho mình. 3. Giữ Phạm hạnh thanh tịnh, không phạm vào việc dâm dục. 4. Không nói dối, không nói lời không chân thật. 5. Không uống các thứ rượu. 6. Không thoa phết các loại dầu thơm, phấn sáp lên thân thể. 7. Không đi xem, nghe các trò ca múa, đàn hát. 8. Không ngồi nằm trên giường ghế cao rộng. Ngoài ra, người thọ giới còn phải giữ không ăn quá giờ Ngọ, nghĩa là chỉ ăn một lần trong ngày vào trước giờ Ngọ (giữa trưa). Người thọ Bát quan trai thường là trong một khoảng thời gian một ngày một đêm, từ lúc được truyền giới cho đến lúc xả giới. Rất nhiều chùa hiện nay có tổ chức việc tu tập Bát quan trai giới mỗi tháng một hoặc hai lần, nhưng thường không trọn một ngày một đêm mà chỉ giới hạn trong một ngày thôi. Sở dĩ gọi là đệ tử vì giới luật có hai hình thức là tận hình thọ (thọ giới suốt đời) và nhật dạ thọ (thọ giới trong thời gian một ngày một đêm); giới tận hình thọ có Ngũ giới, Thập giới và Cụ túc giới là 3 loại, nên giới nhật dạ thọ là Bát giới được xem là thứ tư.

²² Đoạn tương ứng trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiền có nội dung khác biệt và có vẻ như hợp lý hơn, xin trích để độc giả tiện tham khảo: Thời hữu Bán Đầu Phạm chí dữ chư đồng chí tu thiên từ trai pháp lai nghệ Phật sở, vị hàng phục bỉ linh xả dị kiến nhi thuyết thử kệ. (Bấy giờ có Phạm chí Bán Đầu cùng những người đồng đạo giữ gìn trai pháp tu theo đạo thờ thiên thần, [ta] vì muốn hàng phục bọn họ, muốn làm cho họ từ bỏ kiến giải sai lầm nên mới thuyết bài kệ này.) Phạm chí Bán Đầu cũng là Bà-la-môn Cổ-đê-đức, chỉ là tên dịch nghĩa thay vì phiên âm. Bài kệ trên nói rằng Chẳng phải ai tịnh hạnh cũng đều được an vui là chỉ đến việc các ông này tin theo tà kiến, tuy giữ trai pháp thờ phụng thiên thần nhưng vẫn không được an vui.

²³ Túc 37 pháp trợ đạo, hay Tam thập thất đạo phẩm.

²⁴ Câu tương đương trong bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiền có vẻ như hợp lý hơn: Chư dư chúng sanh nhạo văn pháp giả, Như Lai vị bỉ hoặc hữu dư thuyết, hoặc vô dư thuyết. (Đối với các chúng sanh khác ưa thích được nghe Chánh pháp, Như Lai vì những người ấy mà thuyết nghĩa chưa trọn vẹn, hoặc thuyết nghĩa trọn vẹn.)

²⁵ Sơ địa: địa vị đầu tiên trong Thập địa, là mười địa vị tu chứng của hàng Bồ Tát.

²⁶ Bốn bộ chúng, cũng như Bốn chúng, bao gồm hai chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni; hai chúng tại gia là ưu-bà-tắc (nam cư sĩ) và ưu-bà-di (nữ cư sĩ).

²⁷ Bản dịch Đại Bát Nê-hoàn kinh của ngài Pháp Hiền đến đây là chấm dứt, hết quyển 6. Nam bản từ sau đây cũng bắt đầu phẩm Hiện bệnh thứ 18 (Hiện bệnh phẩm đệ thập bát.)

²⁸ Giới độ: tức Thi ba-la-mật, hay Thi-la ba-la-mật, tức Giới ba-la-mật, hay Trì giới ba-la-mật, cũng gọi là Giới độ.

²⁹ Tam-ma-bạt-đề, tức là Tam-muội, cũng đọc là Tam-ma-đề hay Tam-ma-địa, Hán dịch nghĩa là Thiên định hay Đại định, chỉ pháp tu đạt đến chỗ thân và tâm

không còn xao động, dứt hết vọng tưởng, tà kiến, thể nhập Pháp thân của chư Phật.

³⁰ Các pháp tu chánh cần, tức Tứ chánh cần, cũng gọi là Bốn tinh tấn, bao gồm: 1. Tinh tấn trừ bỏ các điều ác chưa sanh khởi; 2. Tinh tấn vượt qua những điều ác đã sanh khởi; 3. Tinh tấn phát huy các điều thiện đã có; 4. Tinh tấn làm cho các điều thiện phát sanh. Tu tập Bốn chánh cần cũng chính là Chánh tinh tấn trong Bát chánh đạo.

³¹ Bạc Voi chúa trong loài người: chỉ các vị Đại Bồ Tát, đều là những vị kiệt xuất nhất trong loài người.

³² A-già-đà, dịch nghĩa là phổ khử, là loại thuốc có công hiệu phòng ngừa và điều trị được mọi thứ bệnh, mọi thứ chất độc.

³³ Na-do-tha, con số đo lường rất lớn, có người nói là vạn ức, có người nói là ngàn ức, hoặc ngàn vạn ức. Đây nên hiểu là một con số tượng trưng rất lớn.

³⁴ Chín mươi lăm bọn ngoại đạo: chỉ tất cả các giáo phái ngoại đạo vào thời đức Phật. Nhiều bản luận giải về sau cũng căn cứ vào đây khi nói về chúng ngoại đạo thời đức Phật.

³⁵ Mười sức: Ở đây chỉ Thập lực của Phật.

³⁶ Kết già: nói đủ là kết già phu tọa, là cách ngồi theo tư thế tréo chân, vững chãi như hoa sen, nên cũng gọi là dũng kiên tọa hay liên hoa tọa. Dân gian quen gọi là ngồi xếp bằng. Đây là cách ngồi được áp dụng trong tất cả các pháp môn của đạo Phật, dù là Tiểu thừa hay Đại thừa, Tịnh độ hay Thiền tông, khi hạ thủ công phu trước hết đều phải dùng đến cách ngồi an ổn này. Nếu cả hai chân đều giao nhau thì là toàn già tọa; nếu chân này gác trên chân kia thì gọi là bán già tọa. Có hai cách áp dụng phổ biến: 1. Trước hết đặt chân phải trên đùi trái, sau đó đặt chân trái trên đùi phải, hai lòng bàn chân ngửa lên, nằm trên hai bắp vế, lòng bàn tay cũng ngửa lên, tay trái đặt trên tay phải. Cách ngồi này gọi là Hàng ma tọa. Các tông Thiên Thai, Thiền tông... và đa số các tông Hiền giáo đều theo cách ngồi này. 2. Trước hết đặt chân trái trên đùi phải, sau đó đặt chân phải trên đùi trái, lòng bàn tay phải đặt trên lòng bàn tay trái, tất cả bàn tay và bàn chân đều ngửa lên. Cách ngồi này gọi là Cát tường tọa. Mật tông gọi là Liên hoa tọa.

³⁷ Theo tướng pháp của Ấn Độ thời cổ thì tất cả các bậc thánh nhân (đại nhân) đều có đủ 32 tướng tốt, không chỉ riêng đức Phật. Trong kinh Kim cang đức Phật cũng từng dạy rằng, không thể dùng 32 tướng tốt để xác định đó là Phật hay không phải Phật.

³⁸ Tướng địa ngục, còn gọi là Đẳng hoạt địa ngục, là cõi địa ngục mà tội nhân bị khổ sở đến mức tưởng như mình đã chết, rồi nhờ có gió lạnh thổi đến mà sống lại.

³⁹ Theo đơn vị đo lường thời cổ thì mỗi tầm có thể vào khoảng 2,64 mét.

⁴⁰ Sáu cảnh trời thuộc Dục giới (Dục giới Lục thiên): 1. Tứ thiên vương thiên, 2. Đao-lợi thiên (Tam thập tam thiên), 3. Dạ ma thiên, 4. Đâu-suất thiên 5. Hóa lạc thiên 6. Tha hóa tự tại thiên.

⁴¹ Âm, giới, nhập: Ba yếu tố hiện hữu ở mọi chúng sanh. Âm là năm âm (hay năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập là mười hai nhập: sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn. Giới là mười tám giới: sáu căn, sáu trần, sáu thức. Âm, nhập, giới tức là thân tâm của chúng sanh.

⁴² Bốn thánh đế, hay Tứ thánh đế, Tứ đế, là giáo pháp về bốn chân lý về đời sống do Phật thuyết dạy, bao gồm Khổ đế, Tập khổ đế, Diệt khổ đế và Đạo đế.

⁴³ Tứ quả, hay Tứ thánh quả: 1. Tu-đà-hoàn, 2. Tu-đà-hàm, 3. A-na-hàm, 4. A-la-hán. Thanh văn thừa xem quả vị thứ tư, quả A-la-hán là cao nhất, là cảnh giới giải thoát cuối cùng, Niết-bàn của người tu tập.

⁴⁴ Vô thượng Chánh giác Lương túc Tôn: danh hiệu tôn xưng đức Phật. Vô thượng: cao trội hơn hết. Chánh giác: bậc giác ngộ chân chánh. Lương túc tôn: bậc đáng tôn trọng vì có đủ hai mặt phước và trí.

⁴⁵ Cồ-đàm (Gautama): Một tên gọi khác của đức Phật Thích-ca, đặc biệt những người ngoại đạo thời ấy thường gọi ngài là sa-môn Cồ-đàm.

⁴⁶ Phật thứ bảy: Từ Phật Thích-ca về trước có bảy đức Phật ra đời, mà ngài là vị thứ bảy: 1. Phật Tỳ-bà-thi, 2. Phật Thi-khí, 3. Phật Tỳ-xá-phù, 4. Phật Ca-la-ca-tôn-đại, 5. Phật Câu-na-hàm-mâu-ni, 6. Phật Ca-Diếp, 7. Phật Thích-Ca Mâu-Ni.

⁴⁷ Trời Tịnh cư: gồm năm cảnh trời là Vô tưởng thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiên kiến thiên và Sắc cứu cánh thiên. Những vị đắc quả thứ ba, quả A-na-hàm, sau khi xả bỏ thân mạng thì thần thức sanh lên cảnh trời Tịnh-cư, ở đó cho đến khi nhập Niết-bàn.

⁴⁸ Thân hoàng môn: Hoàng môn là những quan hoạn mặc áo vàng trong cung cấm của vua, là những người đã tự hiến mất dương vật. Thân hoàng môn là thân người nam nhưng chẳng phải nam giới, vì không có dương vật.

⁴⁹ Không căn, hai căn: Những người có bộ phận sanh dục bất thường, hoặc không có dương vật, hoặc dương vật rất nhỏ, hoặc có cả dương vật lẫn âm vật nhưng cả hai đều nhỏ khác thường.

⁵⁰ Thương chủ: Người dẫn đầu một đoàn người đi buôn bán bằng đường bộ hoặc đường thủy.

⁵¹ Ba kết (Tam kết), hoặc Ba kết phược (Tam kết phược), là ba mối trói buộc: 1. Kiến kết, hay Thân kiến: trói buộc bởi cái thân, bản ngã, chấp có mình dựa trên thân thể (ngã kiến); 2. Giới thủ kết hay Giới cấm thủ kiến: trói buộc do giữ theo tà giới, hoặc quá cố chấp vào giới luật; 3. Nghi kết, hay Nghi kiến: trói buộc do nghi ngờ Chánh pháp, chân lý.

⁵² Nhất vãng lai, hay Nhất lai, nghĩa là còn một lần tái sanh.

⁵³ Ngũ hạ kết: Năm mối trói buộc chúng sanh, khiến họ ở nơi Dục giới. Đó là: Ba trói buộc đã nói trên: Thân kết, Giới cấm thủ kết và Nghi kết, thêm hai điều nữa là: 1. Tham kết: trói buộc do lòng tham lam; 2. Sân kết: trói buộc do lòng sân hận.

⁵⁴ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 11, phẩm Thánh hạnh thứ 19, phần một.

⁵⁵ Tăng phường: Nơi tu tập của chư tăng, như chùa chiền, tịnh xá...

⁵⁶ Ba tâm pháp y: Bộ pháp phục của vị tỳ-kheo gồm ba tâm y là y an-đà-hội, y uất-đa-la-tăng và y tăng-già-lê. Người đã xuất gia chỉ được mặc các y này, không được sử dụng y phục của người thế tục.

⁵⁷ Đột-kiết-la hay Bách chúng học pháp (100 điều cần phải học) là những giới nhỏ nhất nhất trong giới luật của vị tỳ-kheo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, nhỏ nhặt và không nhất thiết mỗi mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng lại là khuôn mẫu rất quan trọng để vị tỳ-kheo có thể sống tốt đời sống tu tập.

⁵⁸ Năm món cay (ngũ vị tân): 1. tỏi (đại toán), 2. hành (cách thông), 3. hẹ (từ thông), 4. kiệu (lan thông), 5. nén (hung cừ). Năm món này có vị cay nồng, kích thích sự ham muốn nhục dục, nên người xuất gia không nên ăn.

⁵⁹ Trò ba-la-tắc: một trò chơi đặc biệt ở Ấn Độ thời cổ, gồm 2 người chia ra hai phe, cưỡi trên voi hoặc ngựa, xông vào đấu trường để tranh nhau một vị trí định trước, ai được là thắng. Trong kinh văn Hán tạng đôi khi cũng gọi trò chơi này là tượng mã đấu, nhưng thật ra chỉ là trò chơi cưỡi trên lưng voi, ngựa chứ voi và ngựa thật không đấu nhau.

⁶⁰ Cờ tám đường quanh thành: Nguyên bản là bát đạo hành thành. Theo Thụy ứng bản khởi kinh thì đây là một trò chơi giống như đánh cờ, dùng tám bức vẽ làm đường đi cho các quân cờ, mô phỏng sự kiện thái tử ra khỏi thành xuất gia có bốn vị thiên vương theo chân ngựa thái tử... Tuy không hiểu cụ thể nhưng có thể biết đây là một trò giải trí thời đó.

⁶¹ Tà mạng: Trái với chánh mạng, nghĩa là sanh sống bằng những hành vi, nghề nghiệp tà vạy, không chân chánh. Tà mạng của người cư sĩ là những nghề nghiệp gây tổn hại đến người khác, nhưng đối với vị tỳ-kheo thì chánh mạng là phải dùng việc khất thực đúng pháp để nuôi sống, nên nếu làm bất cứ việc gì không đúng Chánh pháp để kiếm sống đều gọi là tà mạng, chẳng hạn như tất cả các nghề nghiệp của thế gian.

⁶² Bất động địa, là địa vị tu chứng thứ 8 trong Thập địa của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và đã biết chắc khi nào mình sẽ thành tựu quả vị Phật.

⁶³ Tàm và quý: Tàm có nghĩa là tự hổ thẹn với chính mình về những việc sai trái đã mắc phải. Quý có nghĩa là xấu hổ với người khác vì đã làm chuyện sai trái. Như vậy, người có đủ hai đức tàm và quý thì dầu có hay không có sự chứng kiến của người khác cũng chẳng hề phạm vào những điều xấu ác.

⁶⁴ Bảy Thánh giác, hay Thất Thánh giác, cũng gọi là Thất giác chi, Thất giác ý, bao gồm: 1. Trạch pháp giác chi 2. Tinh tấn giác chi 3. Hỷ giác chi 4. Khinh an giác chi 5. Niệm giác chi 6. Định giác chi và 7. Xả giác chi.

⁶⁵ Nguyên bản dùng thanh hoàng xích bạch..., Nam bản bỏ chữ xích, chúng tôi theo vì thấy hợp lý: không thấy xương có màu đỏ bao giờ. Có lẽ cụm từ thanh hoàng xích bạch được dùng theo thói quen. Hơn nữa, ngay trong một đoạn sau

cũng thấy viết là: như thanh sắc, quán hoàng, bạch, cấp sắc diệc phục như thị... nghĩa là không có chữ xích (màu đỏ).

⁶⁶ Ba sự ham muốn (Tam dục): 1. Hình mạo dục: ham muốn nhan sắc, thân hình đẹp đẽ của kẻ khác; 2. Tư thái dục: Ham muốn dáng vẻ, cung cách đi đứng của kẻ khác; 3. Tế xúc dục: Ham muốn sự xúc chạm mềm mại, êm dịu với kẻ khác.

⁶⁷ Bốn phương kế cận (tứ duy): là các phương đông nam, đông bắc, tây nam và tây bắc. Khái niệm mười phương (thập phương) thường dùng trong đạo Phật là xuất phát từ đây, bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, cùng với hai phương trên, dưới.

⁶⁸ Bốn đại (tứ đại): bốn yếu tố cấu thành vật chất theo quan điểm xưa, gồm có đất, nước, lửa, gió (địa, thủy, hỏa, phong). Hiểu theo ý nghĩa tượng trưng thì đây là bốn tính chất phổ biến của vật chất: đất tượng trưng cho độ rắn chắc, kết cấu của vật chất; nước tượng trưng cho độ ẩm, sự hiện diện của nước trong vật chất; lửa tượng trưng cho nhiệt năng hay năng lượng, hàm chứa trong mọi vật chất; và gió tượng trưng cho sự chuyển động, thay đổi của các phân tử cấu thành vật chất.

⁶⁹ Đàn không hầu: một loại nhạc cụ ngày xưa, giống đàn sắt nhưng nhỏ hơn, có 23 dây.

⁷⁰ Ba mươi sáu thứ (Tam thập lục vật): Một cách liệt kê tượng trưng các chi tiết hợp thành thân người, bao gồm: 12 thứ ngoài thân: tóc, lông, móng, răng, dử ghèn, nước mắt, nước miếng, đàm dãi, phân, nước tiểu, cáu ghét, mồ hôi; 12 thứ trong thân: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ trong, mỡ ngoài, não, mạc; 12 cơ quan nội tạng: gan, mật, ruột, dạ dày, lách, cật, tim, phổi, sanh tạng (tam tiêu), thực tạng (bàng quang), đàm trắng, đàm đỏ. Cũng có thể hiểu 36 thứ là cách nói tượng trưng chỉ cho sự kết hợp của rất nhiều bộ phận, cơ quan chi tiết khác nhau tạo thành cơ thể.

⁷¹ Tứ niệm xứ (Bốn chỗ niệm tưởng): 1. Niệm tâm vô thường (Tâm niệm xứ): luôn thấy biết rằng tâm niệm vô thường, nổi tiếp sanh diệt, không có gì bền chắc, đáng cố chấp. 2. Niệm thọ thị khổ (Thọ mạng xứ): luôn thấy biết rằng mọi cảm thọ đều là khổ, không có gì để mê đắm, tham tiếc. 3. Niệm pháp vô ngã (Pháp niệm xứ): luôn thấy biết rằng hết thảy các pháp đều do nhân duyên mà sanh, giả hợp thành tướng, trong đó không có pháp nào có thể gọi là ngã. 4. Niệm thân bất tịnh (Thân niệm xứ): luôn thấy biết rằng thân này do nhân duyên giả hợp, gồm những vật chất bất tịnh, như nhớp, không bền chắc, không có gì để tham đắm, chấp giữ. Bồ Tát do nơi bốn niệm xứ này mà luôn thấy được tánh thật của các pháp.

⁷² Kham nhẫn địa: Địa vị ban sơ trong mười địa vị (Thập địa) của hàng Bồ Tát, cũng gọi là Hoan hỷ địa.

⁷³ Ba tướng khổ (khổ khổ, hành khổ và hoại khổ). Tướng khổ vì sự khổ: các nỗi khổ như tật bệnh, đói khát, nóng lạnh... nổi nhau không dứt. Cái khổ này vừa dứt thì cái khổ khác tiếp theo, làm cho chúng sanh đau khổ. Tướng khổ vì các hành: do các hành là vô thường nên vạn vật trong thế gian đều là thường, liên

tục biến đổi. Sự vô thường thay đổi của chúng làm cho người ta phải khổ. Tướng khổ vì hoại diệt: Vạn vật trong thế gian đều phải hư hoại, bản thân mỗi người cũng như hết thảy những con người và sự vật mình yêu thích đều phải hoại diệt. Điều ấy làm cho chúng sanh phải khổ.

⁷⁴ Tám nỗi khổ này thường được gọi chung là Bát khổ.

⁷⁵ Mười sức của Phật (Thập lực), cũng gọi là Mười trí lực (Thập trí lực), bao gồm: 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực, 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực, 3. Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực, 4. Tri chúng sanh tâm tánh trí lực, 5. Tri chủng chủng giải trí lực, 6. Tri chủng chủng giới trí lực, 7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực, 8. Tri thiên nhân vô ngại trí lực, 9. Tri túc mạng vô lậu trí lực, 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.

⁷⁶ Bốn đức chẳng sợ (Tứ vô sở úy), cũng gọi là Tứ vô úy. Bao gồm:

- a. Nhất thiết trí vô sở úy
- b. Lậu tận vô sở úy
- c. Thuyết chương đạo vô sở úy
- d. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy

Đó là bốn đức chẳng sợ của Phật. Lại có bốn đức chẳng sợ của hàng Bồ Tát:

- a. Tổng trì bất vong thuyết pháp vô úy
- b. Tận tri pháp được, cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy
- c. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy
- d. Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy

⁷⁷ Ba chỗ niệm (Tam niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam chánh niệm xứ. 1. Đệ nhất niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tướng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng suy giảm, nên dù chúng sanh không hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm lo lắng. 2. Đệ nhị niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tướng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng tăng tiến, nên dù chúng sanh hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm vui mừng. 3. Đệ tam niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tướng pháp giới bình đẳng, rốt cùng các tướng sanh tử, Niết-bàn đều không thể nắm bắt, vì thế thường sanh tâm buông xả, thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nhưng không hề có ý niệm làm lợi ích chúng sanh.

⁷⁸ Người này tuy mạng căn chưa dứt nhưng phạm vào tội hủy báng kinh điển Đại thừa nên xem như đã chết, không thể cứu vãn.

⁷⁹ Tuy mạng căn chưa dứt nhưng hủy phạm cấm giới nên xem như đã chết, không thể cứu vãn.

⁸⁰ Năm âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

⁸¹ Năm món dục (Ngũ dục): Năm sự ưa thích, vui thỏa với trần cảnh, bao gồm sự đắm vui với hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị giác và xúc giác. Sự đam mê của chúng sanh tuy rất nhiều nhưng không ra ngoài 5 món dục này.

⁸² Chim kim sí (Kim sí điều): Chim cánh vàng, cũng gọi là chim đại bàng, là loài chim có hình thể lớn nhất.

⁸³ Cũng gọi là Tam giải thoát môn, là ba phép quán tưởng, thiền định giúp người tu tập đạt đến sự giải thoát. Không là nhận biết ngã và pháp đều trống không; vô tướng là nhận biết hết thấy các pháp đều bình đẳng, vô tướng; vô nguyện là nhận biết sanh tử là khổ, dứt hết mọi ham muốn, có thể đạt đến Niết-bàn.

⁸⁴ Nội dung bài kệ này được ghi lại trong kệ số 212 của kinh Pháp cú như sau: Tùng hỷ ái sanh ưu, tùng hỷ ái sanh bố, ly hỷ ái vô ưu, hà xứ hữu khủng bố. – Từ hỷ ái sanh ra lo lắng, từ hỷ ái sanh sợ sệt. Xa lìa hỷ ái thì chẳng còn lo lắng, còn có gì phải khiếp sợ?

⁸⁵ Tiên Ngũ thông (Ngũ thông tiên): là những vị ẩn cư trên núi cao, giữ hạnh thanh tịnh, được phép thần thông và thọ mạng lâu dài. Năm phép thần thông của các vị này (Ngũ Thông) là: 1. Thiên nhãn thông: mắt thấy các cõi chúng sanh 2. Thiên nhĩ thông: tai nghe các thanh âm ở các nơi 3. Tha tâm thông: biết được tư tưởng của chúng sanh 4. Thần túc thông: biến hóa nhiều phép thuật linh nghiệm phi thường 5. Túc mạng thông: biết các đời trước của chúng sanh, nhớ được các đời trước của mình.

⁸⁶ Một do-tuần (yojana), cũng đọc là do-diên hay du-thiện-na, tương đương khoảng 9.216 mét.

⁸⁷ Bốn loại quân trong quân đội ngày xưa, bao gồm: 1. Tượng binh: quân sử dụng voi chiến 2. Mã binh: quân sử dụng ngựa chiến 3. Xa binh: quân sử dụng các loại chiến xa 4. Bộ binh: quân chỉ thuần đánh bộ.

⁸⁸ Cảnh trời Ba mươi Ba: Tam thập tam thiên cũng gọi là Đao-lợi thiên, vì Đao-lợi thiên gồm 33 cõi trời. Bốn phương, mỗi phương có 8 cõi trời, với 1 cõi trời ở trung tâm là 33. Mỗi cõi trời có một vị Thiên Đế cai quản, ở trung tâm có thành gọi là Hỷ Kiến, có đức Đế Thích ngự tại Thiên Pháp Đường là vị chủ quản cao nhất.

⁸⁹ Năm đường (Ngũ đạo): Năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh do tạo nghiệp, bao gồm: 1. Địa ngục 2. Súc sanh 3. Ngạ quỷ 4. Cõi người 5. Cõi trời.

⁹⁰ Sáu pháp Ba-la-mật (Lục ba-la-mật), cũng gọi là Lục độ, bao gồm: 1. Bố thí Ba-la-mật 2. Trì giới Ba-la-mật 3. Nhẫn nhục Ba-la-mật 4. Tinh tấn Ba-la-mật 5. Thiền định Ba-la-mật 6. Trí huệ Ba-la-mật.

⁹¹ Kinh hành: đi chậm rãi và nhiếp tâm, chung quanh điện Phật hoặc sân chùa, am, tịnh thất, thường là vào những giờ nhất định trong ngày.

⁹² La-hán không đấm chấp (Vô trước A-la-hán): Vị A-la-hán là người đã trừ sạch phiền não, không còn vướng mắc, đấm chấp nơi trần cảnh.

⁹³ Tức là đạt được sự giải thoát, vì kinh Phật ví sự mê lầm của chúng sanh là bờ bên này (thử ngạn), cảnh giới giải thoát của chư Phật là bờ bên kia (bỉ ngạn).

⁹⁴ Ba cảnh dữ (Tam ác thú) là những cảnh: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Cũng gọi là Ba đường ác (Tam ác đạo).

⁹⁵ Thích-ma-nam: Một trong năm vị tỳ-kheo thuộc nhóm ông Kiều-trần-như, quy y trước nhất với Phật tại Lộc Uyển, gần thành Ba-la-nại.

⁹⁶ Năm âm (Ngũ âm, cũng gọi là Ngũ uẩn): là những yếu tố cấu thành hết thấy mọi chúng sanh, được kể ra như sau:

-
1. Sắc âm: Năm căn, năm trần và những vật hữu hình.
 2. Thọ âm: Đối cảnh sanh cảm thọ vui sướng, buồn khổ hoặc không vui không khổ.
 3. Tưởng âm: Đối cảnh nhận ra sự đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà.v.v...
 4. Hành âm: Đối cảnh sanh lòng ham muốn hoặc ghét giận.
 5. Thức âm: Đối cảnh liền nhận biết, phân biệt.
- ⁹⁷ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 12, phẩm Thánh hạnh phần thứ 2.
- ⁹⁸ Các âm, hay năm âm, bao gồm: sắc âm, thọ âm, tưởng âm, hành âm và thức âm.
- ⁹⁹ Năm món dục: Năm điều thỏa mãn đối với năm giác quan, như mắt được nhìn ngắm những thứ xinh đẹp, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi những mùi hương thơm tho, lưỡi được nếm những vị ngon ngọt, thân được xúc chạm những thứ mềm mại, trơn nhuyễn.
- ¹⁰⁰ Đồ dùng nằm, ngồi: là những thứ như giường, mền, chiếu, gối..
- ¹⁰¹ Nhị thừa: chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác, cũng gọi là Tiểu thừa và Trung thừa.
- ¹⁰² Sáu xúc (Lục xúc): Sáu sự tiếp xúc giữa sáu căn ở trong và sáu trần ở ngoài. Bao gồm: 1. Mắt tiếp xúc với hình sắc, 2. Tai tiếp xúc với âm thanh, 3. Mũi tiếp xúc với mùi hương, 4. Lưỡi tiếp xúc với vị nếm, 5. Thân tiếp xúc với các vật thể, 6. Ý tiếp xúc với các pháp.
- ¹⁰³ Kết sử: những sự trói buộc và sai sử, tức là các phiền não.
- ¹⁰⁴ Nghiệp kết: nghiệp và các phiền não trói buộc.
- ¹⁰⁵ Ma-lâu-ca: tên Phạm ngữ là Maruka, một loại dây thuộc loại ký sinh trên thân cây khác, sống mãi ở đó cho đến khi cây chủ khô chết. Các bản kinh khác cũng phiên âm là ma-già, ma-lỗ-già hoặc ma-lâu-già.
- ¹⁰⁶ Năm đường (Ngũ đạo): Năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh, bao gồm ba cảnh dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và cảnh giới loài người (cõi người), cảnh giới của chư thiên (cõi trời).
- ¹⁰⁷ Ba đường ác (Tam ác đạo), tức là Ba cảnh dữ (Tam ác thú), bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.
- ¹⁰⁸ Các đoạn kinh văn trên phân biệt pháp tu Tứ đế của hàng Nhị thừa và hàng Bồ Tát Đại thừa. Nhị thừa cũng tu pháp Tứ đế, có đủ Khổ, Tập, Diệt, Đạo nhưng do chưa liễu ngộ rốt ráo nên không đạt được sự chân thật. Hàng Bồ Tát dựa trên sự liễu ngộ rốt ráo về các pháp nên đạt đến sự chân thật, giải thoát rốt ráo. Phần tiếp theo lần lượt nói rõ hơn về pháp tu Tứ đế của hàng Bồ Tát.
- ¹⁰⁹ Đà-la-phiếu (Dravya): dịch nghĩa là Chủ đề hay Sở y đế, là một trong 6 đế của Thắng luận. Cũng dịch là Thực cú nghĩa, là thực pháp của 9 loại: đất, nước, gió, lửa, không, thời, phương, nghĩa và ý.
- ¹¹⁰ Cầu-na (Guna): dịch nghĩa là Y chỉ hay Đức cú nghĩa, là một trong sáu cú nghĩa của Thắng luận.

¹¹¹ Lậu: sự rỉ chảy, tiết ra, chỉ các phiền não, vì có thể làm cho thân tâm bị rỉ chảy những thứ bất tịnh, không giữ được sự thanh tịnh.

¹¹² Thân niệm xứ: Một pháp trong Tứ niệm xứ (gồm có: thân, thọ, tâm và pháp) Thân niệm xứ dạy quán thân là bất tịnh, bằng cách quán tưởng các món tạo thành thân như: da, thịt, xương, gân, ruột, gan, tim, phổi... để thấy rằng hết thảy đều là bất tịnh, không thường còn. Cũng quán tưởng thân người sau khi chết tan rã, hôi thối, không thường còn.

¹¹³ Đại đức Ma-ha Ca-diếp: Một trong 10 đại đệ tử của Phật, thuộc hàng Thanh văn, đã chứng quả A-la-hán, được đức Phật khen là Đệ nhất tu hạnh đầu đà, khác với vị Bồ Tát Ca-diếp đang thừa hỏi Phật.

¹¹⁴ Đây đều là tên gọi của nước trong các ngôn ngữ khác nhau.

¹¹⁵ Ba chánh niệm xứ (Tam chánh niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam niệm xứ, tức ba chỗ an trụ của chư Phật, dùng tâm bình đẳng mà quán sát chúng sanh. 1. Khi Phật thuyết pháp, quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không hề có sự thối giảm, nên tuy chúng sanh không có sự chú tâm nghe pháp, Phật cũng không sanh lòng lo buồn, tức là đệ nhất niệm xứ; 2. Lại quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không có chỗ đạt đến, nên tuy chúng sanh hết lòng nghe pháp, Phật cũng không sanh tâm vui mừng, tức là đệ nhị niệm xứ; 3. Lại quán xét pháp giới bình đẳng, sanh tử hay Niết-bàn rốt cùng đều không có chỗ đạt đến, nên thường hành tâm xả, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh nhưng không khởi tâm thấy có chúng sanh nào được lợi ích cả, tức là đệ tam niệm xứ.

¹¹⁶ Bốn đức chẳng sợ (Tứ vô sở úy, cũng gọi là Tứ vô úy): a. Bốn đức vô úy của quả vị Phật là: 1. Nhất thiết trí vô sở úy; 2. Lậu tận vô sở úy; 3. Thuyết chướng đạo vô sở úy; 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy. b. Bốn đức vô úy của hàng Bồ Tát là: 1. Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy; 2. Tận trì pháp được cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy; 3. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy; 4. Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy.

¹¹⁷ Có nghĩa là: ở nơi tai nghe gọi là nhĩ thức, ở nơi mũi người gọi là ty thức, ở nơi lưỡi nếm gọi là thiệt thức, ở nơi thân xúc chạm gọi là thân thức, ở nơi ý suy tưởng gọi là ý thức, đều là gọi tên khác đi tùy theo nơi công năng ứng dụng, nhưng vẫn chỉ là một thức duy nhất mà thôi.

¹¹⁸ Bốn Thánh đế (Tứ đế) hay Bốn đế, cũng tức là Đạo Thánh đế vừa nói trên, bao gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế, là bốn chân lý được Phật thuyết dạy về bản chất đời sống và sự tu tập đạt đến giải thoát.

¹¹⁹ Các âm: tức là Năm âm (Ngũ âm), gồm có sắc âm, thọ âm, tưởng âm, hành âm và thức âm.

¹²⁰ Các nhập: tức là Mười hai nhập (Thập nhị nhập), nghĩa là sáu căn nhập với sáu trần và sáu trần nhập với sáu căn. Như nhãn (con mắt) nhập với sắc (hình sắc) thì gọi là nhãn nhập, sắc nhập với nhãn thì gọi là sắc nhập. Vì thế có cả thảy 12 nhập.

¹²¹ Hiểu rõ căn nhập với trần, trần nhập với căn, trong và ngoài thiệp nhập với nhau nên gọi là chỗ cửa ra vào.

¹²² Các giới: tức là mười tám giới (Thập bát giới), nghĩa là sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài, sáu thức ở khoảng giữa nhận biết, hợp với nhau thành ra có sự phân biệt, nhận biết các pháp.

¹²³ Do sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài, sáu thức ở giữa hợp thành 18 giới là những chỗ phân biệt nhận biết các sắc pháp, nên gọi các giới là phân, nghĩa là chỗ phân chia, phân biệt.

¹²⁴ Sắc: hay sắc tướng, chỉ chung mọi biểu hiện cct nhận biết được của vật chất, gồm cả năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), năm trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, đối tượng xúc chạm) và mọi vật hữu hình. Sắc cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

¹²⁵ Thọ: tức là cảm thọ, sanh ra do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh. Tùy theo tính chất của sự tiếp xúc đó mà có cảm thọ vui sướng (lạc thọ), đau khổ (khổ thọ) hoặc không vui không khổ. Thọ cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

¹²⁶ Tưởng: Là những khái niệm khác nhau được tạo ra tùy theo từng đối tượng khi tiếp xúc với trần cảnh, như đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà... Tưởng cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

¹²⁷ Hành: Là sự tạo tác của ba nghiệp thân, khẩu và ý, đều do khi tiếp xúc với trần cảnh khởi tâm ham muốn hoặc ghét giận. Hành cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

¹²⁸ Thức: Là khả năng nhận biết và phân biệt khi tiếp xúc với trần cảnh. Tùy chỗ nhận biết và phân biệt mà chia ra sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Thức cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

¹²⁹ Thế đế: chân lý hay sự thật nhìn từ góc độ của thế gian, cũng gọi là chân lý hay sự thật tương đối.

¹³⁰ Độ nhất nghĩa, hay Độ nhất nghĩa đế, là chân lý hay sự thật nhìn từ góc độ thật tánh của các pháp, cũng gọi là chân lý hay sự thật tuyệt đối.

¹³¹ Thực thể con người mà chúng ta nhìn thấy thật ra chỉ là sự hội đủ nhân duyên hòa hợp của năm ấm. Người thế gian nhận lầm đó là những thực thể tồn tại độc lập, gọi tên phân biệt người này, người kia...

¹³² Đây chỉ cái bản ngã mà chúng sanh nhận lầm từ sự kết hợp của năm ấm. Bản ngã đó chỉ là kết quả của sự hòa hợp nhân duyên, không thật có. Khi nhân duyên không còn đủ thì bản ngã ấy cũng tan rã. Cần phân biệt với cái ngã hay chân ngã được thuyết dạy trong kinh này, là thật tánh bản lai thường tồn, không hoại mất.

¹³³ Người tạo tác (tác giả), người thọ nhận (thọ giả), đều là những khái niệm được xây dựng trên cái ngã không có thật. Nếu thấy được cái ngã đã không thật thì không còn có cái gọi là người tạo tác sự việc hay người nhận chịu sự việc ấy nữa.

¹³⁴ Ảo ảnh lúc trời nóng: Người đi trong sa mạc hay trên đường lớn vào lúc nắng nóng, do không khí nóng bốc lên mà nhìn thấy từ xa lung linh huyền ảo

hiện ra đủ thứ ảo ảnh, có khi cũng tùy sự tưởng tượng của mình, như thấy có nước (đang khát nước), có người đi lại, có nhà cửa, cây cối... đều là những ảo ảnh không thật.

¹³⁵ Hóa thành, tức càn-thát-bà thành, là cảnh thành quách do càn-thát-bà hóa hiện ra, tuy nhìn thấy rõ ràng nhưng không thật có.

¹³⁶ Lông rùa, sừng hổ: ví dụ rất thường dùng trong kinh điển, để chỉ những việc hoàn toàn không có thật, cũng như rùa chẳng hề có lông, hổ chưa từng có sừng.

¹³⁷ Các pháp nhóm này là tất cả sự vật được thế gian đặt cho tên gọi (danh), nên gọi là danh thể.

¹³⁸ Các pháp nhóm này là chỉ chung loại văn thơ, dựa theo vần điệu nhất định (như tứ cú nhất kệ...) để viết ra thành câu (cú), thành quyển, nhằm mô tả sự vật.

¹³⁹ Các pháp nhóm này chỉ chung những sự ràng buộc, níu trói, hữu hình cũng như vô hình, như nói thê tróc tử phược (vợ con trói buộc), cho nên gọi là phược thể.

¹⁴⁰ Các pháp nhóm này chỉ chung những quy định, ước lệ, phép tắc (pháp) do người thế gian đặt ra trong sanh hoạt, nên gọi là pháp thể.

¹⁴¹ Sa-môn: Vị xuất gia tu hành theo đạo Phật, mặc y phục nhuộm màu cho xấu đi. Vì thế nên khi thấy người mặc áo nhuộm thì dựa vào chỗ đã biết trong tư tưởng mà có định kiến ngay rằng đó là vị sa-môn, không phải bà-la-môn.

¹⁴² Bà-la-môn: Tu sĩ đạo bà-la-môn, khi mặc y phục thường lấy dây thắt gút rồi choàng ngang qua thân. Vì thế nên khi thấy người có choàng dây thắt gút thì dựa vào chỗ đã biết trong tư tưởng mà có định kiến ngay rằng đó là vị bà-la-môn, không phải sa-môn.

¹⁴³ Các pháp nhóm này là những định kiến sanh ra do những điều đã biết từ trước qua kinh nghiệm hay học hỏi, do có sự cố chấp vào những định kiến ấy (chấp trước) để phán đoán sự việc nên gọi là chấp trước thể.

¹⁴⁴ Nhị thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, cũng gọi là Tiểu thừa và Trung thừa.

¹⁴⁵ Bốn điên đảo (Tứ điên đảo, cũng gọi là Tứ đảo): Bốn tư tưởng sai trái, ngược lại với chân lý. Đó là: 1. Vô thường cho là thường, thường cho là vô thường; 2. Khổ cho là vui, vui cho là khổ. 3. Không có ngã cho là có ngã, có ngã cho là không có ngã. 4. Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh.

¹⁴⁶ Bích-chi Phật thừa cũng chính là Duyên giác thừa. Vị Bích-chi Phật nò quán sát 12 nhân duyên mà chứng đắc quả vị, nên cũng gọi là Duyên giác Phật. Lại ra đời vào lúc không có Phật, tự mình tu tập theo Kinh điển mà đạt được sự giải thoát nên cũng gọi là Độc giác Phật. Sự giải thoát của các vị này chưa hoàn toàn rốt ráo, nên thuộc về Trung thừa, không phải Đại thừa, chưa đạt đến quả vị Phật Thế Tôn.

¹⁴⁷ Các hành (Chư hành): Những pháp về tâm, về cảnh thường hay dời đổi, những pháp hữu vi, do nhân duyên sanh, gọi là các hành. Kinh Phật có dạy rằng: Các hành là vô thường.

¹⁴⁸ Mười điều lành (Thập thiện): 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm cắp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khê, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

¹⁴⁹ Mười điều ác (Thập bất thiện hay Thập ác): Là ngược lại với Mười điều lành vừa kể trên, cụ thể là: 1. Sát sanh, 2. Trộm cướp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Lưỡng thiệt, 7. Ác khẩu, 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Si mê.

¹⁵⁰ A-hàm : Tên gọi chung các kinh Tiểu thừa, dịch nghĩa là Pháp quy (muôn pháp đều theo về), cũng dịch là Vô tử pháp (pháp không chi sánh bằng). Cả thầy có bốn bộ A-hàm là: 1. Trường A-hàm, 2. Trung A-hàm, 3. Tạp A-hàm, 4. Tăng nhất A-hàm.

¹⁵¹ Câu này tóm lại việc sáu căn tiếp xúc với sáu trần, theo lập luận của ngoại đạo cho rằng thầy đều là bằng chứng sự hiện diện của cái ngã.

¹⁵² Tứ đại: Bốn thành phần căn bản của mọi vật chất trong vũ trụ theo quan điểm ngày xưa, đó là: đất, nước, gió và lửa. Đất tượng trưng cho độ rắn chắc, nước tượng trưng cho sự ẩm ướt, gió tượng trưng cho sự chuyển động, lửa tượng trưng cho nguồn năng lượng hay nhiệt năng của vật chất. Tất cả vật chất trong vũ trụ đều do bốn tính chất này hòa hợp theo những tỷ lệ khác nhau mà tạo thành. Thân thể con người cũng không phải ngoại lệ, nên được gọi là thân tứ đại. Vì thân tứ đại là cội nguồn của mọi sự tham dục, khổ não nên xem nó như là con rắn độc.

¹⁵³ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 12, bắt đầu quyển 13, phẩm Thánh hạnh phần sau (Thánh hạnh phẩm chi hạ).

¹⁵⁴ Những gì chúng ta nhìn thấy trước mắt tuy có dáng vẻ, hình tướng tương tự như trước đây, nhưng thật ra tất cả đều biến đổi và hư hoại trong từng sát-na. Vì vậy, những gì ta nhìn thấy trước kia và hiện nay không phải là một sự vật. Hay nói cách khác, không có sự vật nào là thường tồn qua thời gian cả.

¹⁵⁵ Nguyên bản dùng tâm số, là cách dịch cũ chỉ tâm sở, bao gồm hết thầy những tình ý, nghĩ tưởng do trong tâm cảm xúc, suy tính.

¹⁵⁶ Tức là Tứ đại, dùng để chỉ chung cho hết thầy vật chất.

¹⁵⁷ Phan duyên: nương theo, vịn theo các duyên. Ví như nhân một chuyện này mà nghĩ đến các chuyện khác, lại đến các chuyện khác nữa, như sợi dây leo bò mãi đến không cùng, gọi là phan duyên. Tâm ý nương theo sáu trần làm duyên, nảy sanh những ý tưởng suy xét, mưu tính mãi mãi không dừng, gọi là phan duyên.

¹⁵⁸ Nhãn thức... cho đến ý thức...: Nghĩa là nói tóm cả sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức và ý thức đều như vậy.

¹⁵⁹ Cảnh giới của hình sắc... cho đến cảnh giới của pháp...: Nghĩa là nói tóm cả sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều như vậy.

¹⁶⁰ Cho đến sự nhận biết của ý...: Nghĩa là nói tóm cả sáu thức, từ nhãn thức cho đến ý thức đều do các nhân khác nhau mà sanh ra.

¹⁶¹ Giai đoạn đầu tiên khi bào thai hình thành.

¹⁶² Điều-đạt, cũng gọi là Điều-bà Đạt-đa, Đề-bà, Đề-bà Đạt-đa, một vị đệ tử xuất gia của Phật, dòng họ Thích, đối với Phật là anh em chú bác, là anh ruột của A-nan. Điều-đạt là người ác, xúi giục Thái tử A-xà-thế giết cha mà soán ngôi. Lại là người gây chia rẽ trong giáo hội Tăng-già, muốn thay Phật lãnh đạo Giáo hội.

¹⁶³ Người được làm bằng gỗ, bên trong khoét rỗng có đặt máy móc khiến cho có thể cử động, đi, đứng, nháy mắt... như người thật. Theo mô tả này thì cũng tương tự như các người máy hiện nay, nhưng có hình thức đơn sơ hơn.

¹⁶⁴ Người xưa dùng vỏ ốc để thổi lên âm thanh vang xa như tiếng tù-và.

¹⁶⁵ Chuyển bánh xe pháp vô thượng (Chuyển Vô thượng Pháp luân): Cũng gọi là Chuyển Đại Pháp luân, chỉ việc Phật thuyết pháp Đại thừa. Khi Phật thuyết pháp lần đầu ở thành Ba-la-nại, giảng pháp Tiểu thừa thì chỉ gọi là Chuyển Pháp luân.

¹⁶⁶ Đây kê chung sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

¹⁶⁷ Đây kê chung sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

¹⁶⁸ Đây kê chung tứ đại: đất, nước, lửa, gió.

¹⁶⁹ Đa văn: nghe nhiều, chỉ việc được nghe thuyết giảng nhiều kinh điển. Như trong hàng đệ tử Phật có ngài A-nan được Phật khen ngợi là Đa văn đệ nhất.

¹⁷⁰ Đàn ba-la-mật: tức Thí độ, Bố thí ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật.

¹⁷¹ Thi-la ba-la-mật: tức Trì giới độ, Trì giới ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật..

¹⁷² Sằn-đề ba-la-mật: tức Nhẫn độ, Nhẫn nhục ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

¹⁷³ Tỳ-lê-da ba-la-mật: tức Tinh tấn độ, Tinh tấn ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

¹⁷⁴ Thiên ba-la-mật: tức Thiên độ, Thiên định ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

¹⁷⁵ Bát-nhã ba-la-mật: tức Tuệ độ, Trí tuệ ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

¹⁷⁶ Bốn niệm xứ (Tứ niệm xứ): Bốn chỗ quán tưởng, suy xét của người tu tập, gồm có: Quán thân bất tịnh (Thấy rõ sự nhơ nhớp của thân thể do vật chất cấu thành, dễ tan rã, hư hoại), quán thọ thị khổ (Thấy rõ tất cả mọi cảm thọ đều là khổ não, không chìm đắm, say mê trong đó), quán tâm vô thường (Thấy rõ mọi tâm niệm thường biến đổi, sanh diệt trong từng sát-na) và quán pháp vô ngã (Thấy rõ tất cả các pháp đều không thật có một bản ngã tồn tại độc lập, chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra).

¹⁷⁷ Bốn chánh cần (Tứ chánh cần): Bốn pháp tu chuyên cần của người tu tập, gồm có: 1. Chuyên cần gìn giữ không phạm vào những tội lỗi đã phạm, 2. Chuyên cần gìn giữ không phạm vào những tội lỗi chưa phạm, 3. Chuyên cần thực hiện những điều thiện chưa làm, 4. Chuyên cần phát triển những điều thiện đã làm được.

¹⁷⁸ Bốn như ý túc (Tứ như ý túc): Cũng gọi là Tứ thần túc, bốn pháp tu có thể giúp người tu tập có được thần lực, thần thông, nghĩa là sức mạnh vượt qua tất cả chướng ngại trên đường tu tập, bao gồm: 1. Dục như ý túc (lòng mong muốn tha thiết, khát khao giải thoát, ý chí kiên trì trong tu tập); 2. Tinh tấn như ý túc, hay Cần như ý túc (phát triển nghị lực mạnh mẽ trong tu tập, luôn chuyên cần, tinh tấn tu tập chánh pháp); 3. Tâm như ý túc (nhất tâm, tập trung tâm ý vào sự tu tập, chú tâm); 4. Trạch pháp như ý túc (nghiên tầm, học hỏi giáo lý, phân biệt rõ chánh pháp, tà pháp).

¹⁷⁹ Năm căn (Ngũ căn): Năm pháp căn bản, được xem là cội gốc, điều kiện để sanh khởi các pháp tu khác, cũng gọi là Ngũ thù thắng căn, bao gồm: Tín căn (lòng tin, đức tin sâu vững vào Tam bảo, vào giáo pháp giải thoát do Phật chỉ dạy, chẳng hạn như Tứ thánh đế...), Cần căn hay Tinh tấn căn, cũng gọi là Nguyên căn (tinh tấn, chuyên cần và phát nguyện dững mãnh trong việc tu tập thiện pháp, hướng đến giải thoát), Niệm căn (luôn nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp) Định căn (tu tập định lực, nhiếp tâm không tán loạn) và Tuệ căn (trí tuệ sáng suốt, phân biệt rõ chân lý và những điều hư dối, chánh pháp và tà pháp).

¹⁸⁰ Năm sức (Ngũ lực): Năm nguồn sức mạnh giúp người tu tập khi sanh khởi thì có thể vượt qua mọi khó khăn, chướng ngại. Năm sức mạnh đó là: tín lực (sức mạnh của đức tin), nguyện lực (sức mạnh của tâm nguyện, quyết thực hiện điều đã phát nguyện), niệm lực (sức mạnh nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp, phá được tất cả mọi tà niệm, tạp niệm), định lực (sức mạnh của sự định tâm, nhiếp tâm) và tuệ lực (sức mạnh của trí tuệ sáng suốt).

¹⁸¹ Bảy phần giác (Thất giác chi): Bảy phần sáng suốt góp phần tạo nên trí tuệ giải thoát, hay bảy sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập, bao gồm: Trạch pháp giác chi (sự sáng suốt phân biệt chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì), Tinh tấn giác chi (sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học chánh pháp), Hỷ giác chi (sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được chánh pháp), Khinh an giác chi (sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập), Niệm giác chi (sự sáng suốt thường niệm tưởng chánh pháp, Tam bảo), Định giác chi (sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý) và Xả giác chi (sự sáng suốt buông bỏ các tà pháp, ác pháp).

¹⁸² Tám Thánh đạo (Bát Chánh đạo hay Bát Thánh đạo): Tám pháp chân chánh mà người tu tập phải noi theo để trừ dứt mọi nguyên nhân của khổ não. Bát Chánh đạo bao gồm: Chánh kiến (thấy biết chân chánh), Chánh tư duy (suy nghĩ chân chánh), Chánh ngữ (lời nói chân chánh), Chánh nghiệp (hành động, việc

làm chân chánh), Chánh mạng (nuôi sống bằng nghề nghiệp chân chánh), Chánh tinh tấn (tinh tấn, chuyên cần đúng chánh pháp), Chánh niệm (niệm tưởng chân chánh, duy trì sự tỉnh thức không vọng niệm) và Chánh định (thiền định chân chánh). Bát Chánh đạo cũng chính là Đạo đế trong Tứ đế. Tất cả các pháp vừa kể trên cũng gọi chung là 37 pháp trợ đạo, hay 37 phần Bồ-đề, bao gồm: 4 Niệm xứ, 4 Chánh cần, 4 Như ý túc, 5 Căn, 5 Sức, 7 Giác phần, 8 phần Thánh đạo.

¹⁸³ Vì việc thuyết pháp của Phật cũng là do hội đủ các nhân duyên như vừa kể trên mà có, chẳng phải chỉ riêng đức Như Lai tự làm ra việc ấy.

¹⁸⁴ Đồ đánh lửa: dụng cụ ngày xưa được dùng để lấy lửa, nhờ vào độ nhám và sự chà xát mạnh mà phát sinh tia lửa. Dụng cụ này có thể là một miếng tre khô có vỏ nhám, hoặc một miếng đá nhám mà khi chà xát có thể sinh ra lửa.

¹⁸⁵ Phân bò khô được dùng như chất dễ bắt lửa, và để giữ lửa trước khi cho thêm củi khô vào.

¹⁸⁶ Những thứ cần thiết trong quá trình làm bơ sữa.

¹⁸⁷ Voi chúa giữa loài người (Nhân trung tượng vương): Cách nói tỷ dụ để tôn xưng những bậc cao quý nhất. Vì voi chúa là oai dũng nhất trong loài voi, nên dùng hình ảnh voi chúa giữa loài người để biểu thị sự oai dũng, mạnh mẽ và cao quý nhất.

¹⁸⁸ Nhất-xiển-đề: người đã đánh mất hoàn toàn niềm tin vào Tam bảo. Vì không có đức tin nên không thể tiếp nhận bất cứ giáo pháp nào.

¹⁸⁹ Quả Tu-đà-hoàn: Quả đầu tiên trong bốn quả Tiểu thừa. Tu-đà-hoàn dịch nghĩa là Nghịch lưu (đi ngược dòng nước), Nhập lưu (vào dòng), hay Dự lưu (dự vào dòng), với nghĩa là bắt đầu bước vào hàng các vị thánh.

¹⁹⁰ Không thối chuyển (Bất thối chuyển): Địa vị tu hành của hàng Bồ Tát, khi không còn thối lui nữa, chỉ thẳng tiến dần đến mục đích là quả Phật.

¹⁹¹ Trên dưới đều xoay chuyển (hạ thượng hồi chuyển): Bánh xe quý của vị Chuyển luân vương do cảm ứng mà hiện ra, có bốn loại khác nhau là vàng, bạc, đồng, thiết (kim, ngân, đồng, sắt) tùy theo đức độ của vị vua ấy, nhưng tất cả đều có công năng giúp vua hàng phục kẻ thù. Bánh xe ấy có khả năng tự bay đi trong khắp bốn cõi thiên hạ, đánh tan những kẻ thù của vua rồi tự trở về nơi vua ngự.

¹⁹² Những cảnh giới thấp: chỉ ba cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

¹⁹³ Địa vị không còn phải sợ sệt bất cứ điều gì, do chứng đắc được thật tánh của tất cả các pháp.

¹⁹⁴ A-tu-la: Một cảnh giới trong sáu nẻo luân hồi (lục đạo), dịch nghĩa là phi thiên, tuy giống chư thiên nhưng chẳng phải chư thiên, địa vị của a-tu-la thấp hơn chư thiên. A-tu-la nam thì hình tướng xấu, hay nóng giận, hiếu chiến. A-tu-la nữ thì đẹp đẽ.

¹⁹⁵ Kinh phương đẳng, cũng tức là kinh điển Đại thừa.

¹⁹⁶ Bốn tội nghiêm trọng (Tứ trọng cấm), cũng gọi là Tứ ba-la-di: Là các tội mà vị tỳ-kheo phạm vào phải bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Đó là các tội: dâm dục,

trộm cắp, giết người và nói dối rằng mình chứng thánh quả. Về các tội thứ ba và thứ tư, giết người xem là tội ba-la-di, phải trục xuất, còn giết hại sanh mạng của loài vật gọi chung là sát sanh, thuộc về giới thứ 61 trong 90 giới ba-dật-đề; chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình chứng thánh quả, gọi là đại vọng ngữ, xếp vào tội ba-la-di, phải trục xuất, còn các tội nói dối khác gọi là tiểu vọng ngữ, thuộc về giới thứ nhất trong 90 giới ba-dật-đề.

¹⁹⁷ Hai mươi lăm cảnh (Nhị thập ngũ hữu): Bao gồm hết thảy những cảnh giới trong Tam giới. Vì thế, cũng đồng nghĩa với những danh từ như Tam giới, Ba cõi, Tam hữu.

¹⁹⁸ Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): Bốn châu ở bốn phương núi Tu-di, dưới quyền thống lãnh của vị Chuyển luân Thánh vương khi vị vua ấy ra đời: Phương bắc là Câu-lô châu, hay Uất-đan-việt châu, phương nam là Thiệm-bộ châu, hay Diêm-phù-đề châu, phương tây là Ngưu-hóa châu hay Cờ-da-ni châu, phương đông là Thắng-thần châu hay Phát-bà-đề châu.

¹⁹⁹ Tổng trì (Đà-la-ni), nghĩa là nắm giữ tất cả, hàm ý có thể nắm giữ được vô lượng pháp Phật không để mất đi.

²⁰⁰ Nghĩa là khi chưa có Phật ra đời.

²⁰¹ Tức là dãy núi Hy-mã-lạp sơn (Himalaya). Do trên đỉnh núi quanh năm tuyết phủ nên gọi là Tuyết sơn (núi tuyết).

²⁰² Thích-đề-hoàn-nhân, gọi đủ là Thích-ca Đê-hoàn Nhân-đà-la, thường gọi là Đế-thích, vị vua của cõi trời thứ ba mươi ba (Tam thập tam thiên), hay còn gọi là cõi trời Đao-lợi, thuộc Dục giới.

²⁰³ Thiên tử: tên gọi chung của chư thiên, khác với từ thiên tử dùng để chỉ vị vua ở cõi người.

²⁰⁴ Người tu pháp khổ hạnh dứt hết mọi tham dục nên sau khi mạng chung liền được sanh lên cõi trời, gọi là tiên thiên tử.

²⁰⁵ Kiền-thi-ca: tên gọi của đức Đế-thích.

²⁰⁶ Nguyên văn dùng Phật thụ, nghĩa là Phật ví như cây đại thụ, tàn cây che mát cho chúng sanh. Được gần Phật thì dứt hết sự nóng nảy của phiền não, thân tâm mát mẻ, vâng làm theo lời Phật dạy thì dứt hết các bệnh do phiền não gây ra, cũng giống như người được vào nấp dưới bóng cây đại thụ thì mọi sự nóng nảy đều không còn.

²⁰⁷ Thành bậc Thiện thế, nghĩa là thành quả Phật. Thiện thế là một trong 10 danh hiệu tôn xưng của đức Phật. Thiện nghĩa là tốt lành; thế nghĩa là đi qua, không còn trở lại. Thiện thế nghĩa là bậc đã viên mãn mọi điều lành, mãi mãi không còn chịu nghiệp quả thọ sanh trong luân hồi.

²⁰⁸ Sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp: nguyên văn dùng đạo kiểm, nghĩa là thường kiểm điểm đạo hạnh của mình, tự xem xét đạo đức của mình, lấy đạo đức làm khuôn phép, không bao giờ vượt ra khỏi đó.

²⁰⁹ La-sát: Loài hung thần ác quỷ, dịch nghĩa là bạo ác, khả úy (đáng ghê sợ). Loài này hình tướng rất ghê sợ, thích ăn thịt người.

²¹⁰ Đại thuyền sư: Vị thuyền trưởng tài ba, thông thạo mọi đường nước trên biển cả, có thể chỉ huy con tàu vượt biển đến nơi an toàn.

²¹¹ Ly bố úy: Người đã lia khỏi sự sợ sệt, cũng như Vô úy hay Vô sở úy, đều là những cách nói tôn xưng đức Phật.

²¹² Châu như ý (Như ý châu): Cũng gọi là Ma-ni bảo châu, hạt ngọc quý đặc biệt có thể giúp người sở hữu nó muốn gì được nấy (như ý), nên gọi là châu như ý. Nửa bài kệ của Phật cũng quý báu đặc biệt như thế nên ví như nửa hạt châu như ý.

²¹³ Tà kiến: nguyên bản dùng chữ kiến, chỉ cho các ý kiến, các sở kiến lầm lạc, thiên lệch của kẻ phàm phu, ngoại đạo, nên chúng tôi dịch thẳng là tà kiến.

²¹⁴ Thập lực thế hùng: Đức Thế hùng có đủ mười trí lực, là tôn hiệu của Phật. Phật có đủ 10 trí lực là:

1. Tri thị xứ phi xứ trí lực: Trí lực biết sự, lý đúng hay chẳng đúng, phân biệt việc tốt có quả tốt và việc xấu có quả xấu.

2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Trí lực rõ biết nhân quả của chúng sanh trong ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai.

3. Tri chư thiên giải thoát tam muội trí lực: Trí lực rõ biết các mức độ tu hành của chúng sanh, biết sức thắng tình dục bằng sự tham thiền tĩnh lự.

4. Tri chúng sanh tâm tánh trí lực: Trí lực rõ biết căn tánh của tất cả chúng sanh cao hoặc thấp.

5. Tri chủng chủng giải trí lực: Trí lực rõ biết chúng sanh hiểu đạo như thế nào, biết rõ các cách nhận hiểu của thế gian và xuất thế gian.

6. Tri chủng chủng giới trí lực: Trí lực rõ biết các cảnh giới giống nhau hoặc khác nhau, các cảnh giới trong mười phương, bất luận là cảnh giới nào.

7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Trí lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo đến đâu và phần hành Niết-bàn vô lậu đến đâu, nghĩa là biết hết các con đường mà chúng sanh noi theo để được giải thoát.

8. Tri thiên nhãn vô ngại trí lực: Trí lực thấy biết mọi việc của chúng sanh trong vô lượng thế giới, thấy biết thông suốt chẳng bị ngăn ngại; thấy biết cuộc sanh tử và việc thiện ác của họ.

9. Tri túc mạng vô lậu trí lực: Trí lực vô lậu biết các đời trước rất xa của chúng sanh.

10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Trí lực đoạn hẳn các tập khí, làm cho các thói quen tánh xấu đều dứt tuyệt.

Tôn xưng Phật là bậc thế hùng (bậc anh hùng giữa thế gian) vì ngài có đủ Thập trí lực như trên, hùng mãnh hơn hết, có thể chế phục được hết thảy chúng ma

²¹⁵ Tám chữ: Trong nguyên văn nửa bài kệ còn lại có 2 câu, mỗi câu 4 chữ nên cả thấy còn thiếu 8 chữ.

²¹⁶ Bảy báu (thất bảo): bảy món quý giá là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa-cừ, xích châu, mã não.

²¹⁷ Thân kim cang (Kim cang thân): Thân bền chắc không gì có thể làm hư hoại được, cũng không tự hư hoại theo thời gian. Đây là cách nói để ví với thân Phật.

²¹⁸ Cõi trời Sắc cứu cánh (A-ca-ni-trá thiên), là cõi trời thứ 18 thuộc Sắc giới, ở trên cả cõi trời Tứ thiên.